TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 3, CN=TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301266564
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.28 17:00:05+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

Số: 1113 /CSVN-CBTT
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 của năm 2026 so với lợi nhuận sau thuế quý 1 của năm 2025 của Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty: **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán : GVR

Địa chỉ trụ sở chính : 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện : Ông **Lê Thanh Hưng** Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế ≥ 10% của kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 của năm 2026 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 của năm 2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất do các nguyên nhân chính như sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2026 (2.513,38 tỷ đồng) tăng so với kết quả Quý 1 năm 2025 (1.355,78 tỷ đồng) chủ yếu là do giá bán mủ cao su cao hơn so cùng kỳ năm trước làm lợi nhuận sản xuất kinh doanh mủ cao su tăng lên.

Trên đây là giải trình của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh về chênh lệch lợi nhuận sau thuế ≥ 10% của kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 của năm 2026 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 của năm 2025 của Báo cáo tài chính hợp nhất toàn Tập đoàn./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:0301266564 TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Hưng

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT HĐQT TĐ (để b/c);
- Lưu: VT; CBTT.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Quý I năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 100
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	04 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 100

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 10 năm 2025.

- Trụ sở chính: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Địa chỉ giao dịch: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0283 932 5234 0283 932 5235
- Fax: 0283 932 7341

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Kha	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên
Ông Hà Văn Khương	Thành viên
Ông Nguyễn Hay	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Đông Phong	Thành viên
Ông Trương Minh Trung	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Cẩm Hồng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hỏi Em	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Như Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cường	Kiểm soát viên chuyên trách
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Trần Công Kha - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Lê Thanh Hưng - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300... TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**34.159.898.483.536**	**32.791.533.201.839**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**8.927.732.424.840**	**8.237.433.366.831**
111	1.	Tiền		3.664.868.409.125	3.524.824.180.222
112	2.	Các khoản tương đương tiền		5.262.864.015.715	4.712.609.186.609
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**16.938.788.868.276**	**14.453.487.737.457**
121	1.	Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.946.877.995.824	14.461.576.865.005
124	4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(9.184.524.709)	(9.184.524.709)
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.743.128.596.298**	**2.203.274.877.065**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.461.358.154.609	1.545.717.198.992
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	440.473.494.531	277.167.608.712
135	3.	Phải thu ngắn hạn khác	07	1.161.326.184.731	689.494.392.417
136	4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(395.967.530.053)	(384.508.859.859)
137	5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	08	75.938.292.480	75.404.536.803
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	**10**	**4.205.765.070.503**	**6.550.880.042.645**
141	1.	Hàng tồn kho		4.233.933.339.050	6.579.575.310.282
142	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(28.168.268.547)	(28.695.267.637)
150	**V.**	**Tài sản sinh học ngắn hạn**		**1.732.147.299**	**3.994.846.640**
152	1.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	11	1.732.147.299	3.994.846.640
160	**VI.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**1.342.751.376.321**	**1.342.462.331.201**
161	1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	17	142.499.758.174	58.658.743.138
162	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		593.571.192.397	583.881.360.428
163	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23	606.680.425.750	699.922.227.635

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**53.019.000.901.243**	**53.572.588.299.145**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**207.523.146.656**	**170.797.650.162**
212	1.	Trả trước cho người bán dài hạn	06	5.740.627.131	2.857.884.972
215	2.	Phải thu dài hạn khác	07	232.187.222.025	200.350.543.965
216	3.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(30.404.702.500)	(32.410.778.775)
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**35.533.784.425.593**	**35.218.015.322.637**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	13	35.419.354.012.717	35.103.249.769.220
222	-	*Nguyên giá*		*61.651.618.592.516*	*60.750.581.425.614*
223	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(26.232.264.579.799)*	*(25.647.331.656.394)*
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính	14	710.688.220	826.328.791
225	-	*Nguyên giá*		*3.101.449.158*	*3.101.449.158*
226	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.390.760.938)*	*(2.275.120.367)*
227	3.	Tài sản cố định vô hình	15	113.719.724.656	113.939.224.626
228	-	*Nguyên giá*		*214.350.973.933*	*213.028.281.634*
229	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(100.631.249.277)*	*(99.089.057.008)*
230	**III.**	**Tài sản sinh học dài hạn**		**282.975.981.301**	**277.299.864.152**
237	1.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	11	282.975.981.301	277.299.864.152
240	**IV.**	**Bất động sản đầu tư**	**16**	**1.232.704.067.732**	**1.264.547.270.595**
241	-	Nguyên giá		2.484.801.884.511	2.482.753.187.421
242	-	Giá trị hao mòn luỹ kế		(1.252.097.816.779)	(1.218.205.916.826)
250	**V.**	**Tài sản dở dang dài hạn**	**12**	**6.749.757.729.407**	**7.319.021.910.264**
251	1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		99.816.993.637	91.329.787.254
252	2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.649.940.735.770	7.227.692.123.010
260	**VI.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**2.816.823.228.346**	**3.054.127.135.358**
262	1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.985.698.742.425	1.958.492.542.280
263	2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		334.068.105.622	334.068.105.622
264	3.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(37.517.822.411)	(37.517.822.411)
265	4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		903.897.793.360	1.167.841.000.517
266	5.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		(369.323.590.650)	(368.756.690.650)
270	**VII.**	**Tài sản dài hạn khác**		**6.195.432.322.208**	**6.268.779.145.977**
271	1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	17	5.803.223.644.248	5.871.412.008.061
272	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	44a	300.972.253.011	300.331.804.167
273	3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		91.236.424.949	97.035.333.749
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**87.178.899.384.779**	**86.364.121.500.984**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**22.194.178.753.373**	**24.210.414.988.688**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**8.269.602.595.201**	**10.940.794.561.573**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	20	798.027.402.510	977.560.282.259
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	727.759.298.593	1.210.965.510.966
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	22	19.121.919.461	34.159.169.425
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	23	668.774.245.068	704.131.986.762
315	5.	Phải trả người lao động		1.150.720.650.643	2.536.461.010.706
316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	24	649.533.691.199	399.203.909.115
319	7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	26	272.733.069.500	607.468.819.494
320	8.	Phải trả ngắn hạn khác	25	2.013.101.179.076	1.692.984.211.186
321	9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.154.908.206.046	1.446.793.217.535
322	10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	27	55.923.264.368	39.643.876.712
323	11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		758.999.668.737	1.291.422.567.413
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**13.924.576.158.172**	**13.269.620.427.115**
332	1.	Người mua trả tiền trước dài hạn	21	78.781.761.067	78.781.761.067
334	2.	Chi phí phải trả dài hạn	24	174.994.932.635	253.654.412.736
337	3.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	26	10.485.019.818.484	9.775.066.346.651
338	4.	Phải trả dài hạn khác	25	335.868.959.436	301.957.075.385
339	5.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.480.552.378.170	1.526.123.400.920
342	6.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	44b	4.291.419.969	4.291.419.969
344	7.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	28	1.365.066.888.411	1.329.746.010.387

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**64.984.720.631.406**	**62.153.706.512.296**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**29**	**64.984.720.631.406**	**62.153.706.512.296**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*
412	2.	Thặng dư vốn		13.703.740.793	13.706.420.744
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		401.346.224.796	401.346.224.796
416	4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.576.214.727.358)	(1.576.214.727.358)
417	5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	30	2.035.281.043.247	1.734.063.547.194
418	6.	Quỹ đầu tư phát triển	29e	8.582.607.434.152	8.581.921.234.139
420	7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.422.266.530.795	7.154.047.020.674
420a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*7.171.514.882.413*	*3.389.655.975.696*
420b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*2.250.751.648.382*	*3.764.391.044.978*
429	8.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.105.730.384.981	5.844.836.792.107
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**87.178.899.384.779**	**86.364.121.500.984**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Hoàng Quốc Hưng	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
				VND	VND	VND	VND
01	1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	32	**8.850.107.402.468**	**5.681.992.269.243**	**8.850.107.402.468**	**5.681.992.269.243**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	33	4.950.325.899	5.030.532.730	4.950.325.899	5.030.532.730
10	3.	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	34	**8.845.157.076.569**	**5.676.961.736.513**	**8.845.157.076.569**	**5.676.961.736.513**
11	4.	**Giá vốn hàng bán**	35	**6.508.468.262.486**	**4.039.982.227.934**	**6.508.468.262.486**	**4.039.982.227.934**
20	5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.336.688.814.083**	**1.636.979.508.579**	**2.336.688.814.083**	**1.636.979.508.579**
21	6.	**Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**		-	-	-	-
22	7.	Doanh thu hoạt động tài chính	36	259.964.985.294	236.898.888.858	259.964.985.294	236.898.888.858
23	8.	Chi phí tài chính	37	57.572.232.422	84.194.141.544	57.572.232.422	84.194.141.544
23a		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*40.516.611.306*	*69.400.548.964*	*40.516.611.306*	*69.400.548.964*
25	9.	Chi phí bán hàng	38	116.379.463.487	93.937.970.474	116.379.463.487	93.937.970.474
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	39	529.711.701.298	420.642.417.847	529.711.701.298	420.642.417.847
24	11.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	40	30.323.860.224	10.698.257.498	30.323.860.224	10.698.257.498
30	12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.923.314.262.394**	**1.285.802.125.070**	**1.923.314.262.394**	**1.285.802.125.070**
31	13.	Thu nhập khác	41	1.133.686.349.299	363.061.987.228	1.133.686.349.299	363.061.987.228
32	14.	Chi phí khác	42	96.105.130.038	84.624.664.789	96.105.130.038	84.624.664.789
40	15.	**Lợi nhuận khác**		**1.037.581.219.261**	**278.437.322.439**	**1.037.581.219.261**	**278.437.322.439**
50	16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.960.895.481.655**	**1.564.239.447.509**	**2.960.895.481.655**	**1.564.239.447.509**
51	17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43	453.650.870.496	235.276.891.787	453.650.870.496	235.276.891.787
52	18.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	44c	(6.137.833.362)	(26.816.755.324)	(6.137.833.362)	(26.816.755.324)
60	19.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.513.382.444.521**	**1.355.779.311.046**	**2.513.382.444.521**	**1.355.779.311.046**
61	20.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.250.751.648.382	1.184.647.986.486	2.250.751.648.382	1.184.647.986.486
62	21.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		262.630.796.139	171.131.324.560	262.630.796.139	171.131.324.560
70	22.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	45	**556**	**292**	**556**	**292**

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Hoàng Quốc Hưng	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***2.960.895.481.655***	***1.564.239.447.509***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		672.468.221.123	648.915.608.703
03	- Các khoản dự phòng		17.656.678.966	8.680.881.023
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.719.640.157)	(3.602.775.722)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(958.626.895.946)	(536.750.036.402)
06	- Chi phí đi vay		40.516.611.306	69.400.548.964
07	- Các khoản điều chỉnh khác		94.127.672.483	(28.032.809.182)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***2.822.318.129.430***	***1.722.850.864.893***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(734.550.465.783)	(504.926.903.359)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.339.540.255.841	(345.921.249.943)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.047.507.314.851)	(212.401.042.745)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(45.693.101.326)	80.784.987.909
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Chi phí đi vay đã trả		(31.773.872.074)	(219.189.454.121)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(487.645.031.661)	(509.837.285.864)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		379.470.173.751	28.898.373.964
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(567.655.022.077)	(595.521.482.458)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***2.626.503.751.251***	***(555.263.191.724)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(209.898.693.868)	(185.150.286.941)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		547.454.033.151	435.279.599.915
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.827.077.008.670)	(3.120.293.323.295)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.560.411.760.689	2.907.360.134.897
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		308.613.652.236	214.447.987.054
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.620.496.256.462)***	***251.644.111.630***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		618.175.820.820	1.153.893.978.387
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(966.126.089.107)	(1.359.655.760.050)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(92.512.458)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.037.249.964)	(519.824.350)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(363.080.030.709)***	***(206.281.606.013)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**642.927.464.080**	**(509.900.686.107)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**8.237.433.366.831**	**5.778.855.663.194**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		47.371.593.929	30.018.954.456
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**8.927.732.424.840**	**5.298.973.931.543**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Hoàng Quốc Hưng	Lưu Thị Tố Như	Phạm Thanh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo đăng ký là 40.000.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 40.000.000.000.000 VND; tương đương 4.000.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

- Tên giao dịch quốc tế : Vietnam Rubber Group
- Tên viết tắt : VRG
- Trụ sở chính : Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Địa chỉ giao dịch : Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 0283 932 5234 0283 932 5235
- Fax : 0283 932 7341
- Website : https://www.vnrubbergroup.com

Tổng số nhân viên của toàn Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 73.424 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 74.757 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mủ cao su của Tập đoàn không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động đầu tư dự án được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I năm 2026 tăng 1.396,66 tỷ VND (tương đương mức tăng 89,29%) so với Quý I năm 2025. Chủ yếu do:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý I năm 2026 tăng 3.168,19 tỷ VND (tương đương tăng 55,81%), Giá vốn hàng bán tăng 2.468,49 tỷ VND (tương đương tăng 61,10%) làm cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 699,71 tỷ VND (tương đương tăng 42,74%) so với cùng quý năm trước. Nhu cầu tiêu thụ toàn cầu tăng đặc biệt nhu cầu sản xuất săm lốp, ô tô và công nghiệp tại Trung Quốc trong khi nguồn cung thắt chặt theo mùa vụ, giá dầu tăng cao và kỳ vọng nhu cầu từ ngành lốp xe, ô tô khiến giá mủ cao su Quý I năm 2026 tiếp tục phục hồi và duy trì ở mức cao.
- Thu nhập khác quý này tăng 770,62 tỷ VND (tương đương tăng 212,26%) so với cùng quý năm trước, chủ yếu do hoạt động thanh lý vườn cây cao su tại các đơn vị thành viên trong năm. Bên cạnh đó, các đơn vị thành viên có phát sinh khoản nhận hỗ trợ, bồi thường thiệt hại vườn cây liên quan đến việc bàn giao đất về địa phương theo các chủ trương đã được phê duyệt. *(Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41).*

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên văn phòng đại diện	Địa chỉ
1	Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Số 56 Nguyễn Du, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
2	Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	Số 7B, phố 466, phường Tonle Basac, quận Charkamon, Phnom Penh, Campuchia
3	Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Bản Hongke, huyện Saysetha, Thủ đô Viêng Chăn, Lào

Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết

Nội dung	Số lượng
- Tổng số Công ty con trong kỳ kế toán và tại ngày hợp nhất báo cáo tài chính	120 Công ty
+ Số lượng các Công ty con (trực tiếp và gián tiếp) được hợp nhất	*120 Công ty*
+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất	*0 Công ty*
- Tổng số Công ty liên kết trong kỳ kế toán và tại ngày hợp nhất báo cáo tài chính	16 Công ty
+ Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất	*16 Công ty*
+ Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất	*0 Công ty*

CÔNG TY CON

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	47 đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Quốc lộ 13, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Trồng, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mủ và các dịch vụ cho việc phát triển cao su
3	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên. Trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp
4	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su. Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản
5	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu cao su
6	Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	100,00%	Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày. Mua bán, xuất nhập khẩu: cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; cà phê, nông sản, thực phẩm
7	Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	801 Giải Phóng, xã Ea Đrăng, tỉnh Đắk Lắk	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
8	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai	100,00%	Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê. Sản xuất và chế biến gỗ. Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su. Khai thác và chế biến khoáng sản. Thương nghiệp bán buôn
9	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	420 Hùng Vương, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai	100,00%	Trồng trọt. Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su. Thương nghiệp bán buôn. Khai hoang xây dựng vườn cây
10	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	639 Phan Đình Phùng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mủ cao su
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	536 Nguyễn Huệ, xã Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	100,00%	Bán buôn cao su. Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su. Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
12	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	01 Nguyễn Thị Minh Khai, xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai	100,00%	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su, cà phê, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm. Sản xuất phân bón. Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu
13	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Quốc lộ 1 A, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng	100,00%	Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi
14	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Tổ dân phố Thạnh Mỹ II, xã Thạnh Mỹ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Dịch vụ Khách sạn
15	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Km22, Quốc lộ 15A, xã Hà Linh, tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng; Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm; sản xuất gạch ngói
16	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Xóm 12 xã Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	Trồng và chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su
17	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	135 Đường Lý Nam Đế, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá	100,00%	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	264 Hùng Vương, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	100,00%	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
19	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Thị trấn Đức Tài, xã Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng	100,00%	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su
20	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su

CÔNG TY CON

Các Đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
21	Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân hòa, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên
22	Trung tâm Y tế Cao su	410 Trường Chinh, phường Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác
23	Tạp chí Cao su Việt Nam	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân hòa, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Báo chí và in ấn
24	Trường Cao đẳng Miền Đông	1428 Phú Riêng Đỏ, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
25	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thôn Ngật, xã Sông Kôn, thành phố Đà Nẵng	77,25%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp
26	Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	263 Hoàng Văn Thụ, phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	80,93%	Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện
27	Công ty Cổ phần VRG - ĐăkNông	TDP 10, đường Mạc Thị Bưởi, phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng	91,34%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	64 Trương Định, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	83,50%	Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giấy thể thao xuất khẩu. Mua bán cao su và sản phẩm cao su
29	Công ty TNHH MTV Thương mại Địa ốc Hồng Phúc	50 - 52 Võ Văn Tần, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	83,50%	Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Sản phẩm cao su kỹ thuật
30	Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đồng Hòa	502A Lý Thường Kiệt, khu phố Thống Nhất 1, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh	83,50%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến cây cao su và cây rừng trồng khác
31	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	83,08%	Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao.
32	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	97,31%	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal; Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác
33	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Ấp 2A, xã Phước Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	66,62%	Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Thu mua mủ nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su
34	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	207 Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	89,29%	Mua bán nguyên liệu cao su (không hoạt động tại trụ sở)
35	Công ty TNHH Cao su Việt Lào	Km6, Bản Huội Nhăng Khăm, thành phố Pakse, tỉnh Champasak, Lào	89,29%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
36	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Ấp 7, xã Hòa Hội, thành phố Hồ Chí Minh	55,06%	Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên
37	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai	50,00%	Thu mua, sản xuất sơ chế mủ cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mủ cao su thiên nhiên; Kinh doanh vật tư hoá chất sản xuất cao su

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
38	Công ty Cổ phần Quasa Geruco	D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, xã Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị	98,99%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu
39	Công ty TNHH Cổ phần Quasa Geruco	Bản Vâm Hồng Khâm, huyện Phine, tỉnh Savannakhet, Lào	98,99%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu
40	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Đại lộ Hoà Bình, phường Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	96,49%	Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm, thuỷ hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa
41	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Phường Tân Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	42,30%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
42	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại lộ Bình Dương, phường Thuận Giao, thành phố Hồ Chí Minh	63,15%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Mua bán mủ cao su
43	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Khu phố 3, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	61,00%	Khai thác, chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng: tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất
44	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	611 Phan Đình Phùng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi	98,41%	Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sát hạch lái xe
45	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	12 Đường HT25, Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	92,05%	Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mủ cao su
46	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai	55,24%	Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su
47	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Quốc lộ 22B, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh	60,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên
48	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tổ 11, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La	99,36%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
49	Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Đội 19, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên	100,00%	Trồng cây cao su và sơ chế mủ Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm Cao su
50	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tổ 5, phường Đoàn kết, tỉnh Lai Châu	98,32%	Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiêu diễn; Trồng rừng; Đại lý bón phân; Kinh doanh xuất nhập khẩu

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
51	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	308E Phan Đình Phùng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi	95,36%	Trồng và chăm sóc cây cao su
52	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	17 Phan Đăng Lưu, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An	93,03%	Trồng cây cao su: trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng
53	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom	Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh	99,07%	Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
54	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	99,07%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên
55	Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh	99,07%	Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
56	Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Xã Kroyer, huyện Prasat Balang, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	99,07%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên
57	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Ấp Đức Trung, xã Ngãi Giao, thành phố Hồ Chí Minh	97,47%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch
58	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai	70,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su
59	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	Lô 01-11, khu phố mới Hùng Vương, đường Hùng Vương, phường Tuy Hoà, tỉnh Đăk Lăk	94,70%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện. Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su
60	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh	98,46%	Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp
61	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Km2, tỉnh lộ 769, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai	71,04%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
62	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Khu công nghiệp Long Khánh, phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai	75,68%	Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
63	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Nhóm 4, Tổ 9, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới; Chăn nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận thu mủ cao su
64	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Ấp 1, phường Chánh Phú Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	55,09%	Chế biến gỗ; Mua bán mủ cao su
65	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai	62,20%	Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
66	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie	Huyện Kratie, tỉnh Kratie, Vương Quốc Campuchia	62,20%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su
67	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Ấp Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai	88,73%	Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên và cây nông nghiệp. Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp
68	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai Kratie	Huyện Kratie, tỉnh Kratie, Vương Quốc Campuchia	88,73%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su
69	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Xã Đăk Pék, tỉnh Quảng Ngãi	77,46%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
70	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai	41,13%	Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất
71	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Xã Bảo Lâm 5, tỉnh Lâm Đồng	93,83%	Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản
72	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp An Điền	Khu Công Nghiệp Rạch Bắp, đường D1, phường Long Nguyên, thành phố Hồ Chí Minh	92,67%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
73	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Lô M, đường số 1, Khu Công nghiệp Thanh Lộc, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	99,82%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng
74	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai	87,65%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; chế biến gỗ
75	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh	50,67%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
76	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Khu phố 4A xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	65,39%	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ)
77	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Xã Bum Tở, tỉnh Lai Châu	99,80%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
78	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Quốc lộ 56, xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh	92,75%	Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
79	Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, vương quốc Campuchia	92,75%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
80	Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampong Thom	420 Hùng Vương, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai	99,95%	Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê
81	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K.2	Huyện Stoung, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	99,95%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
82	Công ty TNHH MTV Cao su Bean Heack	420 Hùng Vương, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai	99,95%	Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
83	Công ty TNHH Đầu tư Bean Heack	Huyện Stoung, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	99,95%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
84	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	536 Nguyễn Huệ, xã Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	100,00%	Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
85	Công ty TNHH MTV Cao su ChuMomRay	Thôn 7, xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
86	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cao su Hoàng Anh Mang Yang K	Tỉnh Rattanakiri, Campuchia	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
87	Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Đăk Đoa	Thôn II, xã Tân Bình, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	100,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh gỗ

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
88	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	66,62%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
89	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai	45,10%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại
90	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	Ấp 3A, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai	57,09%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
91	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Thôn 2, phường Văn Phú, Tỉnh Lào Cai	99,79%	Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su
92	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	186 Hoàng Liên, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai	89,54%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
93	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Xã Krông Năng, tỉnh Dắk Lắk	100,00%	Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su
94	Công ty TNHH Phát triển Cao su Krông Buk Ratanakiri	Xã Talav, huyện Andoung Meas, tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
95	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Stung Treng	Xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai	99,86%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
96	Công ty TNHH Cao su Chư Prông K	Số 92 Norodom, quận Daun Penh, Phnôm Pênh, Vương quốc Campuchia	99,86%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
97	Công ty TNHH Cao su Bình Phước Kratie 1	Huyện Kaev Seima, tỉnh Modul Kiri, Vương quốc Campuchia	99,86%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
98	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Số 33, Tổ 26, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	95,00%	Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
99	Công ty TNHH Phát triển Cao su Dầu Tiếng Kratie	Huyện Chlong, tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia.	95,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
100	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Khu phố 2, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	97,99%	Kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
101	Công ty TNHH Phát triển Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Huyện Snoul, tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia.	97,99%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
102	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Khánh, phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai	69,00%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván móng khác; Khai thác gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
103	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
104	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Phường Vĩnh Tân, thành phố Hồ Chí Minh	59,64%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi
105	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Ấp Cầu Sắt, phường Bến Cát, thành phố Hồ Chí Minh	51,04%	Sản xuất găng tay y tế các loại
106	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay Hà Tĩnh	Tỉnh Bolikhamxay, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
107	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp	Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	60,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
108	Công ty TNHH MTV Best Royal (K)	Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	60,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
109	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Tỉnh Oudomxay, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
110	Công ty TNHH VKETI	Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
111	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lai Châu	Khu 2, xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu	99,98%	Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm
112	Công ty TNHH Cao su Ea H'Leo BM	Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
113	Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	138 Hùng Vương, xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	66,62%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
114	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé Điện Biên	thôn Mường Nhé, xã Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
115	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van - Quảng Trị (Lào)	Tỉnh Salavan, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
116	Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	Bán buôn cao su
117	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Đường Điện Biên Phủ, thôn Ninh Thuận, xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	68,17%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ
118	Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk	Thôn 2, xã Ea Rốk, tỉnh Đắk Lắk	60,34%	Trồng cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
119	Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Cao su Kon Tum	Thôn 01, xã Đăk Hà, tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
120	Công ty Cổ phần Thành phố Nội thất Việt Nam	Tòa nhà U&I, 158 đường Ngô Gia Tự, phường Thủ Dầu Một, thành phố Hồ Chí Minh	33,97%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, kim loại

CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	36,07%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; kinh doanh điện, nước sạch; dịch vụ xử lý nước thải
2	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất Thực nghiệm Cao su (Visorutex)	8 Trần Qúy Khoách, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	Trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	ấp Hòa Vinh , phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai	29,17%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn tổng hợp
4	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai	49,00%	Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, đàm nguyên liệu; Sản xuất, kinh doanh gỗ nhân tạo MDF, hóa chất phục vụ ngành gỗ
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Lô E, Khu Công nghiệp Lộc An, Bình Sơn, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	31,00%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng
6	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	636 Võ Văn Kiệt, phường Chợ Quán, thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây cao su; Sản xuất, mua bán, chế biến nông lâm sản xuất khẩu
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Lô B3,1 Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, thành phố Hồ Chí	48,27%	Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroic, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật
8	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đường số 1, ấp Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai	35,88%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cấu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp
9	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	32,59%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp
10	Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Lô K5, K6, K7 Đường N9A, Khu Công nghiệp Dầu Giây, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai	49,06%	Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su

CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
11	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	Khu Công nghiệp Ia Khươi, thôn Tân Lập, xã Ia Khươi, tỉnh Gia Lai	34,32%	Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
12	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	16 Võ Liêm Sơn, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	35,94%	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
13	Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Bình An, tỉnh Đồng Nai	8,46%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
14	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Khu phố 3, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su tại Lào
15	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	165 Bạch Đằng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng	36,47%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh Khu Công nghiệp; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	Thôn 7, xã Phú Cát, thành phố Hà Nội	19,98%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2024 của Bộ Tài chính và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Xác định quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại các Công ty con:
- *Xác định quyền biểu quyết:* Tập đoàn nắm giữ trực tiếp quyền biểu quyết ở công ty con thông qua số vốn Tập đoàn đầu tư trực tiếp vào công ty con.
- Xác định tỷ lệ lợi ích:

+ *Tỷ lệ lợi ích trực tiếp:* Tập đoàn có lợi ích trực tiếp trong công ty con nếu Tập đoàn sở hữu một phần hoặc toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Nếu công ty con không bị sở hữu toàn bộ bởi Tập đoàn thì các cổ đông không kiểm soát của công ty con cũng có lợi ích trực tiếp trong công ty con. Lợi ích trực tiếp được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

+ *Tỷ lệ lợi ích gián tiếp:* Tập đoàn nắm giữ lợi ích gián tiếp trong một công ty con nếu một phần tài sản thuần của công ty con này được nắm giữ trực tiếp bởi một công ty con khác trong tập đoàn. Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Tập đoàn ở công ty con được xác định thông qua tỷ lệ lợi ích của công ty con đầu tư trực tiếp.

Tỷ lệ (%) lợi ích gián tiếp của Tập đoàn tại công ty con	=	Tỷ lệ (%) lợi ích tại công ty con đầu tư trực tiếp	×	Tỷ lệ (%) lợi ích của công ty con đầu tư trực tiếp tại công ty con đầu tư gián tiếp

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau:

- Tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cuối kỳ do các ngân hàng thường xuyên có giao dịch tại nước sở tại thông báo;
- Vốn góp chủ sở hữu được quy ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong từng kỳ được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ của khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán (tỷ giá bình quân giữa các tháng trong kỳ), nếu chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi các công ty thành viên thường xuyên có giao dịch;
- Riêng đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Tập đoàn sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
  + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
  + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

  + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 22/VBHN-NHNN ngày 04/06/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Đối với các khoản cổ tức đã được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm từ các Công ty liên kết, khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn ghi giảm Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Xác định quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại các Công ty liên kết tương tự như việc xác định quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại các Công ty con *(xem chi tiết tại Thuyết minh 2.3)*.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tập đoàn thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tập đoàn thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tập đoàn xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Tập đoàn thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tập đoàn trước khi xác định phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tập đoàn thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Tập đoàn dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Nếu khoản đầu tư còn lại trong công ty liên kết trở thành khoản đầu tư tài chính dài hạn, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi chưa thực hiện tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết tại thời điểm ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có khả năng không thu hồi được.

2.11 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.12 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với các hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến hàng tồn kho, Công ty xem xét trích lập dự phòng phải trả theo từng hợp đồng có rủi ro lớn và ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

2.13 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	08 - 20	năm
- Phần mềm quản lý	02 - 20	năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	*Tỷ lệ khấu hao theo %*	*Năm khai thác*	*Tỷ lệ khấu hao theo %*
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00	Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.14 . Tài sản sinh học

Tài sản sinh học của Tập đoàn bao gồm các loại cây trồng phục vụ mục đích khai thác một lần như cây keo lai, cao su lấy gỗ và các loại cây gỗ rừng.

Toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học. Trường hợp nếu các chi phí này phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản sinh học có thời gian thu hoạch trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh thông thường được phân loại là tài sản ngắn hạn, các tài sản còn lại được phân loại là tài sản dài hạn.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi thấy có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản sinh học bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học, Tập đoàn sẽ trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

2.15 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất	

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.16 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan...Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 năm - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.17 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.18 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Do đặc thù của ngành cao su tại Việt Nam, việc thu hoạch mủ cao su thường diễn ra từ tháng 04 đến tháng 12 hàng năm, nên một số khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su trong kỳ này nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm đã được Tập đoàn phân bổ theo tỷ lệ tương ứng giữa sản lượng cao su khai thác thực tế trong kỳ so với sản lượng cao su khai thác theo kế hoạch cả năm. Phần chi phí còn lại đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí chờ phân bổ" sẽ được phân bổ hết vào chi phí sản xuất trong 06 tháng cuối năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.19 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.20 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.22 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.23 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả; trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải;... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.24 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.25 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.26 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập nhằm tạo nguồn kinh phí ổn định để thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển giao và ứng dụng công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ và năng lực cạnh tranh của Tập đoàn.

Việc trích lập Quỹ được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành, bao gồm Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ, cụ thể:

- Tập đoàn tự quyết định mức trích lập hàng năm từ thu nhập tính thuế TNDN, với tỷ lệ tối đa không quá 20% thu nhập tính thuế trong năm tài chính.
- Quỹ được hạch toán và theo dõi riêng biệt theo chế độ kế toán hiện hành.
- Tập đoàn lập và nộp Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cùng với tờ khai quyết toán thuế TNDN hàng năm theo hướng dẫn của cơ quan thuế.

Trong thời hạn 05 năm kể từ năm trích lập, nếu Quỹ không được sử dụng, sử dụng không hết 70% số đã trích lập, hoặc sử dụng không đúng mục đích thì Tập đoàn sẽ phải nộp lại ngân sách nhà nước phần thuế TNDN đã được trừ tương ứng với khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng quy định. Đồng thời nộp tiền lãi phát sinh từ số thuế TNDN phải nộp lại (tính theo mức lãi suất chậm nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế hiện hành).

2.27 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu mua lại của chính Tập đoàn trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Tập đoàn sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

2.28 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán điện

Doanh thu từ hoạt động bán điện được xác định căn cứ theo sản lượng điện thực tế đã cung cấp cho khách hàng và đơn giá bán điện theo Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng có liên quan do Công ty ký kết với bên mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.29 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.30 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.31 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.32 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.33 . Bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.34 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Đối với các Dự án tại Việt Nam: Ưu đãi thuế về ngành nghề và địa bàn theo khoản 1, Điều 4; khoản 2, khoản 3 Điều 18; khoản 4, Điều 19 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ.

Đối với các Dự án tại Vương quốc Campuchia: Theo các thông báo của Tổng cục thuế Campuchia về việc miễn đóng thuế lợi tức (thuế thu nhập) và Công văn số 3498/CSVN-TCKT ngày 11/12/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế thu nhập (thuế TNDN) đối với các dự án đầu tư tại Campuchia. Theo đó, các Công ty được miễn thuế lợi tức với thời hạn như sau:

- Thời gian khởi đầu: Là thời gian bắt đầu từ khi dự án được Hội đồng Phát triển Vương quốc Campuchia (gọi tắt là "CDC") cấp giấy chứng nhận đầu tư vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm chịu thuế, trước năm mà Công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc vào năm thứ 3 tính từ khi dự án đầu tư có thu nhập đầu tiên và Công ty phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước.
- Thời gian ưu tiên: Theo quy định của Luật Quản lý tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 03 năm.

Đối với các Dự án tại CHDCND Lào: Theo hợp đồng phát triển dự án trồng cây cao su, cây công nghiệp và xây dựng nhà máy chế biến tại địa bàn các tỉnh, các Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ 07 năm - 10 năm kể từ năm bắt đầu khai thác và chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% cho những năm tiếp theo.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán, Tập đoàn được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b1 và điểm b2 khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ;
- Thuế suất 10% đối với thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b1 và điểm b2 khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ;
- Thuế suất 15% đối với thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b1 và điểm b2 khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ;
- Trường Cao đẳng Miền Đông áp dụng việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp dựa trên doanh thu tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/08/2025. Theo đó, nhà trường đăng ký với cơ quan thuế và được cơ quan thuế chấp nhận tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ doanh thu từ 2% đến 5% chi tiết cho từng loại hình dịch vụ. Từ ngày 01/09/2025 áp dụng thuế suất 20% cho hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.35 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

2.36 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.37 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh mủ cao su; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su; chế biến gỗ; xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng; kinh doanh điện năng và các hoạt động kinh doanh khác; các hoạt động này diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Báo cáo bộ phận của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh mà không lập theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	246.525.440.805	172.960.709.122
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.418.342.968.320	3.351.863.471.100
Các khoản tương đương tiền [(i)]	5.262.864.015.715	4.712.609.186.609
	8.927.732.424.840	**8.237.433.366.831**

[(i)] Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 9,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**16.946.877.995.824**	**(9.184.524.709)**	**14.461.576.865.005**	**(9.184.524.709)**
- Tiền gửi có kỳ hạn [(1.1)]	16.737.084.522.436	-	14.206.979.876.856	-
- Các khoản cho vay [(2)]	7.748.249.000	(7.529.125.000)	7.748.249.000	(7.529.125.000)
- Các khoản lãi phải thu	202.045.224.388	(1.655.399.709)	246.848.739.149	(1.655.399.709)
+ Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	*200.389.824.679*	-	*245.193.339.440*	-
+ Lãi cho vay ngắn hạn	*1.655.399.709*	*(1.655.399.709)*	*1.655.399.709*	*(1.655.399.709)*
Đầu tư dài hạn	**903.897.793.360**	**(369.323.590.650)**	**1.167.841.000.517**	**(368.756.690.650)**
- Tiền gửi có kỳ hạn [(1.2)]	124.970.000.000	-	387.875.149.781	-
- Trái phiếu	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Các khoản cho vay [(2)]	763.474.452.265	(369.323.590.650)	764.008.700.083	(368.756.690.650)
- Các khoản lãi phải thu	10.453.341.095	-	10.957.150.653	-
+ Lãi cho vay dài hạn	*10.453.341.095*	-	*10.957.150.653*	-
	17.850.775.789.184	**(378.508.115.359)**	**15.629.417.865.522**	**(377.941.215.359)**

[(1.1)] Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,1%/năm.

[(1.2)] Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 8,2%/năm đến 9,15%/năm.

(2) Thông tin chi tiết các khoản cho vay:

	01/01/2026	Phát sinh Tăng	Phát sinh Giảm	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Cho vay tại các Công ty thành viên trong Tập đoàn	219.124.000	-	-	219.124.000
- Cho vay tại Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	7.529.125.000	-	-	7.529.125.000
	7.748.249.000	-	-	**7.748.249.000**
b) Dài hạn				
- Cho vay tại các Công ty thành viên trong Tập đoàn	60.035.004.653	-	519.247.818	59.515.756.835
- Cho vay tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập (i)	703.973.695.430	-	15.000.000	703.958.695.430
+ Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	*51.616.359.215*	-	*15.000.000*	*51.601.359.215*
+ Cho vay khách hàng	*652.357.336.215*	-	-	*652.357.336.215*
	764.008.700.083	-	**534.247.818**	**763.474.452.265**

(i) Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 09.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	**1.163.634.161**	**(68.237.000)**	**1.163.634.161**	**(68.237.000)**
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.095.397.161	-	1.095.397.161	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim Tự Tháp (OTC)	68.237.000	(68.237.000)	68.237.000	(68.237.000)
	1.163.634.161	**(68.237.000)**	**1.163.634.161**	**(68.237.000)**

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	31/03/2026			01/01/2026		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp
			VND			VND
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	36,07%	36,07%	82.710.532.064	36,07%	36,07%	86.200.905.273
- Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất Thực nghiệm Cao su (Visorutex)	27,57%	27,57%	2.616.215.833	27,57%	27,57%	2.616.215.833
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	29,17%	29,17%	60.892.794.167	29,17%	29,17%	66.726.794.166
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	49,00%	49,00%	680.895.550.114	49,00%	49,00%	665.746.657.103
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	31,00%	31,00%	415.288.435.513	31,00%	31,00%	415.288.435.513
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	30.885.136.979	27,14%	27,14%	30.684.513.921
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	48,27%	48,27%	108.520.245.507	48,27%	48,27%	106.277.272.107
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	35,88%	41,50%	11.155.495.522	35,88%	41,50%	11.155.495.521
- Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	32,59%	32,59%	36.164.146.295	32,59%	32,59%	36.107.044.853
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	49,06%	49,06%	-	49,06%	49,06%	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	34,32%	34,32%	7.798.191.948	34,32%	34,32%	7.783.844.443

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên kết *(Tiếp theo)*

	31/03/2026			01/01/2026		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND			VND
- Công ty Cổ phần Vi sinh Việt Mỹ	35,94%	35,94%	3.920.635.455	35,94%	35,94%	3.920.635.455
- Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	8,46%	20,00%	79.933.191.060	8,46%	20,00%	79.933.191.060
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	49,00%	49,00%	277.681.984.467	49,00%	49,00%	258.815.349.532
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam	36,47%	39,35%	137.777.611.380	36,47%	39,35%	137.777.611.379
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	19,98%	21,54%	49.458.576.121	19,98%	21,54%	49.458.576.121
			1.985.698.742.425			**1.958.492.542.280**

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG *(Mã chứng khoán: SIP)* (i.1)	91.001.763.420	1.356.349.406.400	-	91.001.763.420	1.165.751.287.200	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế *(Mã chứng khoán: EIC)* (i.1)	44.118.073.392	98.496.000.000	-	44.118.073.392	113.616.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	26.350.000.000		-	26.350.000.000		-
- Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần *(Mã chứng khoán: TL4)* (i.1)	24.418.782.000	29.845.178.000	-	24.418.782.000	31.744.416.600	-
- Công ty Cổ phần BOT QL13 An Lộc - Hoa Lư	23.082.813.181		(23.082.813.181)	23.082.813.181		(23.082.813.181)
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	13.877.341.956		(12.165.866.913)	13.877.341.956		(12.165.866.913)
- Công ty TNHH Đầu tư Phú Việt Tín	12.500.000.000		-	12.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Mía đường Thanh Hóa	4.897.408.624		-	4.897.408.624		-
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	3.850.000.000		(465.143.603)	3.850.000.000		(465.143.603)
- Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị	3.000.000.000		-	3.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Cao su	1.500.000.000		(1.500.000.000)	1.500.000.000		(1.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Địa Ốc MB	600.000.000		-	600.000.000		-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Xuất khẩu Địa ốc Cao su	303.998.714		(303.998.714)	303.998.714		(303.998.714)
- Công ty TNHH Đông Bắc Bình Phước	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
	334.068.105.622	**1.484.690.584.400**	**(37.517.822.411)**	**334.068.105.622**	**1.311.111.703.800**	**(37.517.822.411)**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Tiếp theo)*

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam [i.2]	-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh [i.2]	-		-	-		-

[i.1] Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2025 và 31/03/2026.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[i.2] Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 VND do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Phải thu khách hàng mua mủ cao su nội địa	341.453.390.848	371.506.175.885
- Phải thu khách hàng mua mủ cao xu xuất khẩu	226.984.042.010	288.361.025.934
- Phải thu khách hàng về hoạt động gia công chế biến mủ cao su, pallet, sản xuất các sản phẩm từ gỗ	227.544.026.939	379.666.182.919
- Phải thu khách hàng về hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng	68.621.487.406	132.093.096.647
- Phải thu khách hàng mua cây cao su thanh lý, gẫy đổ	5.042.895.000	5.042.895.000
- Phải thu khách hàng về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	6.721.779.528	303.374.372
- Phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, giám sát và các dịch vụ thẩm định trong xây lắp công trình	470.964.000	570.964.000
- Phải thu về khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	212.383.836.025	167.651.894.047
- Phải thu khách hàng hoạt động cho thuê tài sản	29.013.555.317	28.215.526.078
- Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	343.122.177.536	172.306.064.110
	1.461.358.154.609	**1.545.717.198.992**
Trong đó:		
- Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan	53.984.633.144	55.410.968.402
- Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên khác	1.407.373.521.465	1.490.306.230.590

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 51)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Trả trước người bán về hàng hóa nội địa	95.518.086.940	76.661.474.857
- Trả trước người bán về hàng hóa nhập khẩu	39.115.129.463	562.715.409
- Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	64.389.129.443	49.974.937.166
- Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	88.336.550.616	45.279.397.716
- Trả trước người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ	159.579.744	159.579.744
- Trả trước người bán khác	152.955.018.325	104.529.503.820
	440.473.494.531	**277.167.608.712**

b) Trả trước cho người bán dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Trả trước người bán về hàng hóa nội địa	4.888.818.434	-
- Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	-	2.006.076.275
- Trả trước người bán khác	851.808.697	851.808.697
	5.740.627.131	**2.857.884.972**

7 . PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tạm ứng	173.299.820.624	108.432.536.502
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	54.004.388.521	51.706.789.075
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.752.000.000	23.400.379.655
- Phải thu người lao động	6.843.128.613	4.352.786.874
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	13.145.005.818	13.974.856.267
- Phải thu về các khoản đầu tư vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)	30.139.813.356	32.854.029.483
- Phải thu về theo quyết định của thanh tra, kiểm toán và quyết định của cơ quan quản lý nhà nước	335.349.085	335.349.085
- Phải thu ngắn hạn khác	874.806.678.714	454.437.665.476
	1.161.326.184.731	**689.494.392.417**
Trong đó:		
- Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	-	110.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác là các bên khác	1.161.326.184.731	689.384.392.417

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 51)

b) Phải thu dài hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tạm ứng	1.434.800.000	1.523.500.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	66.333.431.691	50.886.423.489
- Nguồn kinh phí chờ quyết toán (i)	100.133.813.222	81.660.010.124
- Phải thu về các khoản đầu tư vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)	24.311.103.516	24.311.103.516
- Phải thu dài hạn khác	39.974.073.596	41.969.506.836
	232.187.222.025	**200.350.543.965**

(i) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 25

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền	6.753.129.068	6.753.129.068
- Hàng tồn kho	55.470.519.654	54.975.817.277
- Tài sản cố định	4.467.974.195	4.988.752.895
- Tài sản khác	9.246.669.563	8.686.837.563
	75.938.292.480	**75.404.536.803**

9 . NỢ XẤU

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G Sa Do	53.984.633.144	(53.984.633.144)	-	53.984.633.144	(53.984.633.144)	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	26.927.521.922	(21.936.728.027)	4.990.793.895	26.927.521.922	(20.278.803.207)	6.648.718.715
- Công ty TNHH Hóa chất Công nghiệp Thái Hòa	21.362.738.057	(14.953.916.639)	6.408.821.418	21.362.738.057	(14.953.916.639)	6.408.821.418
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta	19.984.360.000	(19.984.360.000)	-	19.984.360.000	(19.984.360.000)	-
- Ông Phạm Duy Khương	-	-	-	28.471.341.389	(28.471.341.389)	-
- Làng Biệt thự du lịch sinh thái Quận 9	11.250.000.000	(11.250.000.000)	-	11.250.000.000	(11.250.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	13.252.000.000	(13.252.000.000)	-	14.252.000.000	(14.252.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Đồng Tháp	8.956.471.270	(8.956.471.270)	-	8.956.471.270	(8.956.471.270)	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hữu Nghị	7.843.792.484	(7.843.792.484)	-	7.843.792.484	(7.843.792.484)	-
- Công ty Cổ phần Giấy Ưu Việt	5.566.565.134	(5.442.522.362)	124.042.772	5.566.565.134	(5.442.522.362)	124.042.772

9 . NỢ XẤU

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Công ty Vật liệu Xây dựng Xây lắp Bộ thương mại	5.007.361.732	(5.007.361.732)	-	5.007.361.732	(5.007.361.732)	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Duy Anh	5.536.301.264	(5.536.301.264)	-	5.536.301.264	(5.536.301.264)	-
- Công ty Cổ phần Kết nối Tân Trung Thành	4.262.586.793	(4.262.586.793)	-	4.262.586.793	(4.262.586.793)	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và hàng tiểu thủ Công nghiệp (UPEXIM)	3.870.681.600	(3.870.681.600)	-	3.870.681.600	(3.870.681.600)	-
- Ông Đỗ Minh Tiến	4.380.245.322	(3.400.112.822)	980.132.500	4.380.245.322	(3.757.438.822)	622.806.500
- Romi Spot	5.102.350.426	(5.102.350.426)	-	5.102.350.426	(5.102.350.426)	-
- Các đối tượng công nợ khác	283.846.377.487	(241.588.413.990)	42.257.963.497	242.826.700.756	(203.965.077.502)	38.861.623.254
	481.133.986.635	**(426.372.232.553)**	**54.761.754.082**	**469.585.651.293**	**(416.919.638.634)**	**52.666.012.659**

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015. Tại ngày 31/03/2026 bao gồm 174 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng số dư nợ cho vay	**703.958.695.430**	**(369.323.590.650)**	**703.973.695.430**	**(368.756.690.650)**
- Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.601.359.215	(43.302.959.215)	51.616.359.215	(42.736.059.215)
- Các khách hàng cho vay	652.357.336.215	(326.020.631.435)	652.357.336.215	(326.020.631.435)

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi dự thu (i)	2.208.098.260.221	2.185.319.695.386
Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.398.428.340.861	1.398.428.340.861

(i) Khoản lãi cho vay đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 31/03/2026 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc	Nợ lãi
		VND	VND
Hồ sơ đã khởi kiện, chuyển Tòa án	26	382.039.156.261	947.338.527.438
- Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án	*20*	*334.979.385.478*	*889.571.736.068*
- Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý có bản án	*2*	*12.127.850.582*	*52.235.528.340*
- Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ	*4*	*34.931.920.201*	*5.531.263.030*
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án	147	321.779.539.169	1.260.681.141.314
- Hồ sơ đang thi hành án có Tài sản thế chấp (được thi hành án và bị thi hành án)	*8*	*40.890.764.794*	*125.152.142.701*
- Hồ sơ đang thi hành án có tài sản thế chấp (được thi hành án)	*38*	*269.840.104.055*	*754.616.037.262*
- Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp	*101*	*11.048.670.320*	*380.912.961.351*
Hồ sơ chưa khởi kiện	1	140.000.000	78.591.469
	174	**703.958.695.430**	**2.208.098.260.221**

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu:

Khách hàng	Tài sản bảo đảm (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	31/03/2026	
			Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND
Tô Đình Chiến	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đáng	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	100.000	172.528.611	172.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	5.133.520.201
			51.601.359.215	**43.302.959.215**

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	63.088.944.334	-	82.107.892.068	-
- Nguyên liệu, vật liệu	454.029.653.613	(2.797.194.601)	539.127.341.649	(2.540.206.285)
- Công cụ, dụng cụ	304.291.536.839	-	228.767.841.804	(532.782.992)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.022.578.348.298	-	833.500.851.578	-
- Sản phẩm	2.342.324.908.784	(19.059.432.815)	4.842.182.749.205	(21.728.129.275)
- Hàng hoá	38.137.071.899	(6.270.831.217)	14.578.077.856	(3.853.339.171)
- Hàng gửi đi bán	9.482.875.283	(40.809.914)	39.310.556.122	(40.809.914)
	4.233.933.339.050	**(28.168.268.547)**	**6.579.575.310.282**	**(28.695.267.637)**

11 . TÀI SẢN SINH HỌC

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	1.732.147.299	1.732.147.299	3.994.846.640	3.994.846.640
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn (i)	282.975.981.301	282.975.981.301	277.299.864.152	277.299.864.152
	284.708.128.600	**284.708.128.600**	**281.294.710.792**	**281.294.710.792**

(i) Thông tin chi tiết:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Vùng nguyên liệu cho nhà máy chế biến gỗ (1)	86.204.321.450	86.516.253.917
- Vườn cây cao su lấy gỗ	83.734.121.607	83.640.374.252
- Vườn cây keo lai, vườn tràm	109.811.003.355	106.885.798.462
- Vườn cây khác	3.226.534.889	257.437.521
	282.975.981.301	**277.299.864.152**

(1) Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang - công ty con của Tập đoàn đã thực hiện nhận chuyển nhượng quyền khai thác rừng sản xuất từ một số đơn vị khác để thực hiện Dự án đầu tư vùng nguyên liệu cho Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang. Công ty thực hiện chăm sóc, gieo trồng và khai thác cây để làm nguyên liệu gỗ cho sản xuất hoặc bán lại nguyên liệu gỗ này cho các đối tác có nhu cầu.

12 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	99.816.993.637	99.816.993.637	91.329.787.254	91.329.787.254
	99.816.993.637	**99.816.993.637**	**91.329.787.254**	**91.329.787.254**

Thông tin chi tiết:

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Chi phí Dự án Khu dân cư Phước Hòa [(i)]	62.771.315.478	62.725.821.433
- Chi phí Dự án Khu nhà ở Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng	9.731.628.350	9.731.628.350
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn khác	27.314.049.809	18.872.337.471
	99.816.993.637	**91.329.787.254**

[(i)] Thông tin liên quan Dự án Khu dân cư Phước Hòa:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa - công ty con của Tập đoàn;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô dự án: 31,35 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ VND bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền.
- Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã được cấp đổi 56 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Phước Hòa và hoàn thành đầu tư thiết bị tại trạm quan trắc Khu dân cư theo Quy hoạch. Công ty đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục về đất đai tiến tới tách sổ cho từng hộ dân theo quy định trong thời gian sớm nhất.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.627.841.212.286	7.216.223.626.350
- Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	*5.409.048.156.680*	*6.031.220.708.376*
- Vườn cây khác	*43.725.507.931*	*74.691.460.778*
- Nhà máy, dây chuyền chế biến cao su	*103.291.147.548*	*93.405.784.043*
- Đường giao thông, đập thủy lợi	*12.336.826.351*	*16.708.804.048*
- Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng [(i)]	*417.658.685.883*	*515.412.582.251*
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	*641.780.887.893*	*484.784.286.854*
Mua sắm tài sản cố định	17.008.941.137	7.230.914.313
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	5.090.582.347	4.237.582.347
	6.649.940.735.770	**7.227.692.123.010**

[(i)] Chi tiết bao gồm:

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Dự án Cụm Công nghiệp Minh Hưng 1 và 2	96.769.840.983	96.403.640.983
- Dự án Khu Công nghiệp Nam Pleiku	103.632.838.787	101.332.989.189
- Dự án Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng - Giai đoạn 2	42.179.885.405	30.357.379.581
- Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng	175.076.120.708	287.318.572.498
	417.658.685.883	**515.412.582.251**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	13.498.776.804.559	6.671.050.411.058	2.114.489.709.803	231.807.478.689	38.170.588.223.371	63.868.798.134	60.750.581.425.614
- Mua trong kỳ	-	5.241.608.361	9.915.803.038	276.778.567	20.205.938.077	-	35.640.128.043
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.517.040.213	-	690.000.000	-	657.392.405.758	-	672.599.445.971
- Thanh lý, nhượng bán	(3.443.981.294)	(584.759.936)	(8.227.763.401)	-	(168.927.488.874)	-	(181.183.993.505)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	46.607.002.063	9.886.739.017	6.057.551.806	159.605.316	312.920.689.486	877.046	375.632.464.734
- Điều chỉnh khác	-	(1.152.745.008)	(498.133.333)	-	-	-	(1.650.878.341)
- Phân loại lại	(50.241.428)	(329.121.754)	406.248.782	(26.885.600)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**13.556.406.624.113**	**6.684.112.131.738**	**2.122.833.416.695**	**232.216.976.972**	**38.992.179.767.818**	**63.869.675.180**	**61.651.618.592.516**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	8.384.108.609.268	4.667.042.055.329	1.593.975.979.281	200.062.003.228	10.750.168.548.775	51.974.460.513	25.647.331.656.394
- Khấu hao trong kỳ	124.700.723.310	57.350.890.253	24.086.117.367	2.013.811.129	401.455.898.787	568.335.264	610.175.776.110
- Thanh lý, nhượng bán	(3.307.495.183)	(584.759.936)	(7.990.551.643)	-	(125.588.814.611)	-	(137.471.621.373)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	24.154.207.320	4.270.854.231	3.361.518.848	158.473.306	81.933.860.862	732.442	113.879.647.009
- Điều chỉnh khác	-	(1.152.745.008)	(498.133.333)	-	-	-	(1.650.878.341)
- Phân loại lại	(75.160.664)	1.543.015.630	(1.472.455.746)	4.633.262	17.989	(50.471)	-
Số dư cuối kỳ	**8.529.580.884.051**	**4.728.469.310.499**	**1.611.462.474.774**	**202.238.920.924**	**11.107.969.511.802**	**52.543.477.748**	**26.232.264.579.799**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	5.114.668.195.291	2.004.008.355.729	520.513.730.522	31.745.475.461	27.420.419.674.596	11.894.337.621	35.103.249.769.220
Tại ngày cuối kỳ	**5.026.825.740.062**	**1.955.642.821.239**	**511.370.941.921**	**29.978.056.048**	**27.884.210.256.016**	**11.326.197.432**	**35.419.354.012.717**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.674.118.642.322 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.325.071.661.062 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 62.437.874.909 VND

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	3.101.449.158	3.101.449.158
Số dư cuối kỳ	**3.101.449.158**	**3.101.449.158**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.275.120.367	2.275.120.367
- Khấu hao trong kỳ	115.640.571	115.640.571
Số dư cuối kỳ	**2.390.760.938**	**2.390.760.938**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	826.328.791	826.328.791
Tại ngày cuối kỳ	**710.688.220**	**710.688.220**

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm, bản quyền máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	126.615.680.634	304.990.000	58.928.043.975	27.179.567.025	213.028.281.634
- Mua trong kỳ	-	-	879.321.000	-	879.321.000
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	272.008.319	-	164.305.054	7.057.926	443.371.299
Số dư cuối kỳ	**126.887.688.953**	**304.990.000**	**59.971.670.029**	**27.186.624.951**	**214.350.973.933**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	26.862.284.149	304.990.000	48.977.793.171	22.943.989.688	99.089.057.008
- Khấu hao trong kỳ	249.091.623	-	613.325.845	513.943.429	1.376.360.897
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	13.214.721	-	148.205.081	4.411.570	165.831.372
Số dư cuối kỳ	**27.124.590.493**	**304.990.000**	**49.739.324.097**	**23.462.344.687**	**100.631.249.277**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	99.753.396.485	-	9.950.250.804	4.235.577.337	113.939.224.626
Tại ngày cuối kỳ	**99.763.098.460**	-	**10.232.345.932**	**3.724.280.264**	**113.719.724.656**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.034.142.427 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.399.977.911 VND

16 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	38.112.664.064	2.444.640.523.357	2.482.753.187.421
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.011.458.259	2.011.458.259
- Điều chỉnh khác	-	37.238.831	37.238.831
Số dư cuối kỳ	**38.112.664.064**	**2.446.689.220.447**	**2.484.801.884.511**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	14.837.803.347	1.203.368.113.479	1.218.205.916.826
- Khấu hao trong kỳ	625.205.027	33.266.694.926	33.891.899.953
Số dư cuối kỳ	**15.463.008.374**	**1.236.634.808.405**	**1.252.097.816.779**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	23.274.860.717	1.241.272.409.878	1.264.547.270.595
Tại ngày cuối kỳ	**22.649.655.690**	**1.210.054.412.042**	**1.232.704.067.732**

Trong đó:

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 45.322.826.601 VND

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/03/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	25.595.794.166	24.116.154.611
- Chi phí sửa chữa	12.540.162.012	1.854.569.330
- Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	11.812.508.251	87.501.535
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	92.551.293.746	32.600.517.662
	142.499.758.174	**58.658.743.138**

(i) Đây là các khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm được công ty phân bổ vào giá thành sản xuất theo sản lượng khai thác thực tế. *(Chi tiết xem Thuyết minh 2.18)*

b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	231.033.327.179	237.490.353.638
- Chi phí sửa chữa	129.809.936.920	198.771.738.647
- Chi phí đề tài nguồn quỹ KHCN	105.271.106	105.271.106
- Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	4.985.664.592.344	5.015.705.042.447
- Chi phí hoa hồng môi giới	45.039.774.711	46.663.551.532
- Chi phí đền bù hỗ trợ thiệt hại	4.294.065.398	-
- Chi phí vượt dự toán chờ phân bổ	6.439.443.795	6.439.443.795
- Chi phí trả trước dài hạn khác	400.837.232.795	366.236.606.896
	5.803.223.644.248	**5.871.412.008.061**

18 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	100.881.139.566	409.092.309.798
Số dư cuối kỳ	**100.881.139.566**	**409.092.309.798**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	100.881.139.566	240.827.225.701
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	-	6.662.288.050
- Điều chỉnh khác	-	(128.133.503)
Số dư cuối kỳ	**100.881.139.566**	**247.361.380.248**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	168.265.084.097
Số dư cuối kỳ	**-**	**161.730.929.550**

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ			31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	**1.135.852.474.231**	**1.135.852.474.231**	**618.175.820.820**	**811.230.281.040**	**91.000.796**	**942.889.014.807**	**942.889.014.807**
- Vay tổ chức tín dụng	1.128.263.474.231	1.128.263.474.231	618.175.820.820	811.230.281.040	91.000.796	935.300.014.807	935.300.014.807
- Vay tổ chức khác	3.089.000.000	3.089.000.000	-	-	-	3.089.000.000	3.089.000.000
- Vay cá nhân	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**310.940.743.304**	**310.940.743.304**	-	**102.478.978.171**	**3.557.426.106**	**212.019.191.239**	**212.019.191.239**
- Vay tổ chức tín dụng	297.585.829.076	297.585.829.076	-	91.386.465.713	3.557.426.106	209.756.789.469	209.756.789.469
- Vay tổ chức khác	13.000.000.000	13.000.000.000	-	11.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Thuê tài chính	354.914.228	354.914.228	-	92.512.458	-	262.401.770	262.401.770
	1.446.793.217.535	**1.446.793.217.535**	**618.175.820.820**	**913.709.259.211**	**3.648.426.902**	**1.154.908.206.046**	**1.154.908.206.046**
b) Vay dài hạn							
- Vay tổ chức tín dụng	1.684.017.535.662	1.684.017.535.662	-	143.895.808.067	10.495.745.710	1.550.617.473.305	1.550.617.473.305
- Vay tổ chức khác	152.180.736.542	152.180.736.542	-	11.000.000.000	-	141.180.736.542	141.180.736.542
- Vay cá nhân	157.280.000	157.280.000	-	-	-	157.280.000	157.280.000
- Thuê tài chính	708.592.020	708.592.020	-	92.512.458	-	616.079.562	616.079.562
	1.837.064.144.224	**1.837.064.144.224**	-	**154.988.320.525**	**10.495.745.710**	**1.692.571.569.409**	**1.692.571.569.409**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(310.940.743.304)	(310.940.743.304)	-	(102.478.978.171)	(3.557.426.106)	(212.019.191.239)	(212.019.191.239)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**1.526.123.400.920**	**1.526.123.400.920**				**1.480.552.378.170**	**1.480.552.378.170**

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/03/2026
					VND
a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:					
Vay tổ chức tín dụng					**935.300.014.807**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho luân chuyển, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai, quyền đòi nợ và tài sản khác theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh mủ cao su Thanh toán chi trả cổ tức, thuế TNDN, thuế GTGT Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án	405.943.716.891
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản khác theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh mủ cao su, sản xuất đồ gỗ, kinh doanh nội thất và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác Mua cây cao su thanh lý	194.911.230.477
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp hệ thống máy móc, thiết bị và các công trình xây dựng đồng bộ hình thành trong tương lai phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến mủ cao, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, tài sản đảm bảo khác theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh mủ cao su và ván gỗ nhân tạo MDF Thanh toán chi phí mua gỗ nguyên liệu	157.319.835.258
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản khác theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, mở L/C, chiết khấu	64.146.103.385

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/03/2026
					VND
- Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam Lào	USD	11,55%/ năm đối với tiền LAK và 6,9% đối với tiền USD	Tài sản bảo đảm theo các hợp đồng đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 - 2025	26.520.765.947
- Ngân hàng TNHH Sài Gòn - Hà Nội Lào	USD	13,0%/ năm đối với tiền LAK và 9,0% đối với tiền USD	Thế chấp các quyền khai thác tài sản trên đất thuê (bao gồm vườn cây cao su và các công trình liên quan) gắn liền với quyền sử dụng đất thuê	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	17.143.994.815
- Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản bảo đảm theo các hợp đồng đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su	14.348.979.974
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản bảo đảm theo các hợp đồng đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	12.857.413.748
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Campuchia	VND	8,5%/năm	Quyền sử dụng đất số 0222 và số 0223 tại Làng Ou Preah, Xã Ou Kreang, Quận Sambor, Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	36.607.974.312
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Công trình xây dựng trên đất tọa lạc tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tây Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh; Quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 2954/HD-TNMT-TTDK; Toàn bộ hàng tồn kho; Toàn bộ khoản phải thu luân chuyển; Máy móc thiết bị và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/ sử dụng.	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và bù đắp phần vốn tự có mà Bên được cấp tín dụng đã sử dụng để phục vụ kinh doanh sản xuất, mua bán dụng cụ thể thao và mua bán mủ cao su, nguyên liệu, hóa chất	5.500.000.000

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/03/2026
					VND
Vay tổ chức khác					**3.089.000.000**
- Kho bạc Nhà nước Tỉnh Quảng Trị	VND	Không tính lãi	Tín chấp	Cấp vốn hỗ trợ các hộ gia đình trồng cây cao su từ năm 1993 - 1998 phục vụ dự án 327 do Nông trường Quyết Thắng đứng ra nhận bảo lãnh đang chờ quyết toán	3.089.000.000
Vay cá nhân					**4.500.000.000**

- Đây là các khoản cá nhân khác cho vay vốn bằng VND, các khoản tín dụng này không có đảm bảo, không lãi suất và sẽ được trả định kỳ/ hoặc theo thỏa thuận cùng với gốc vay vào cuối kỳ hạn thanh toán, thời hạn vay theo từng hợp đồng cho vay nhưng tối đa không quá 12 tháng.

	942.889.014.807

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/03/2026
					VND
b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:					
Vay tổ chức tín dụng					**1.550.617.473.305**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho luân chuyển, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị, quyền đòi nợ và tài sản khác theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ của các dự án tại các Công ty thành viên như các Dự án trồng mới, tái canh và chăm sóc vườn cây cao su; Dự án Thủy điện Đắk Sin 1; Dự án Nhà máy chế biến mủ cao su Sa Thầy	417.738.956.627
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, các tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ của các dự án tại các Công ty thành viên như Dự án Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang; Dự án Nhà máy thủy điện La Hiêng 2; Dự án trồng 3.260 ha Cà phê chè; Dự án Nhà máy Chế biến Gỗ cây cao su - Giai đoạn 1	398.290.688.808
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	9,3%/ năm	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 179/2020/HĐTC giữa Agribank Chi nhánh tỉnh Bình Phước và Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Đầu tư dự án tái canh 5.322,39 ha cao su giai đoạn 2016 - 2020, cho vay từng lần thực hiện dự án đầu tư	220.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	8,1%/năm	Tài sản bảo đảm theo các hợp đồng đảm bảo	Hoàn vốn đã đầu tư chi phí xây dựng cơ bản dở dang năm 2019	125.575.883.575

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/03/2026
					VND
- Ngân hàng TNHH Sài Gòn - Hà Nội Campuchia	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Toàn bộ số dư tiền gửi của Công ty (Riel và ngoại tệ) ở Ngân hàng SHB và các tổ chức tín dụng khác; Khoản phải thu của các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên hưởng lợi; Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Vương quốc Campuchia; Toàn bộ tài sản hình thành theo Hợp đồng thế chấp số 124/2018/HĐTC-PN/SHB.21000 ngày 14/09/2018	Thực hiện dự án đầu tư, chăm sóc và trồng mới vườn cây cao su	251.152.156.768
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho luân chuyển, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị, quyền đòi nợ và tài sản khác theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp và các Phụ lục kèm theo	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ của các dự án tại các Công ty thành viên như các Dự án trồng mới, tái canh và chăm sóc vườn cây cao su	58.701.338.901
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất cố định 7,5%/ năm trong 03 năm đầu tiên, từ năm thứ 04, lãi suất điều chỉnh 12 tháng/ lần	Toàn bộ tài sản gắn liền theo đất và khoản thu phát sinh từ khu đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R916380 vào sổ số GCN: 318QSDĐ/UB do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 16/11/2020	Tài trợ dự án đầu tư tái canh cao su giai đoạn 2016 - 2020	30.625.000.000

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/03/2026
					VND
- Ngân hàng TMCP Bản Việt	VND	6,0%/năm	Tài sản bảo đảm theo các hợp đồng đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	26.924.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản bảo đảm theo các hợp đồng đảm bảo	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ của các dự án tại các Công ty thành viên như các Dự án trồng mới, tái canh và chăm sóc vườn cây cao su Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và vốn trung hạn để thực hiện đầu tư trung dài hạn theo kế hoạch	13.642.448.626
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Từ 7,3%/ năm đến 8,2%/ năm	Tài sản nhà máy và Quyền sử dụng đất theo GCN số B681959 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 10/02/2015	Đầu tư Nhà máy chế biến cao su Hiệp Đức Phục vụ cho vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	7.967.000.000

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/03/2026
					VND
Vay tổ chức khác, vay cá nhân					**141.338.016.542**
- Đây là các khoản các tổ chức, cá nhân khác cho vay vốn bằng VND, các khoản tín dụng được đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, chịu lãi suất dao động từ 7,5%/năm đến 8,25%/năm và sẽ được trả định kỳ/ hoặc theo thỏa thuận cùng với gốc vay vào cuối kỳ hạn thanh toán, thời hạn vay theo từng hợp đồng cho vay.					
Thuê tài chính					**616.079.562**
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Từ 10,14%/ năm đến 10,7%/ năm	Ký cược 134.596.000 VND	Thuê tài chính Xe nâng (Hiệu Heli), giá trị tài sản cho thuê: 665.000.000 VND, thời hạn thuê 48 tháng Thuê tài chính Máy xúc lật bánh lốp hiệu XCMG LW500KN, giá trị tài sản cho thuê: 1.325.720.000.000 VND, thời hạn thuê 48 tháng	616.079.562
					1.692.571.569.409
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(212.019.191.239)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**1.480.552.378.170**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác nêu trên được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/ bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ .

20 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Phải trả người bán về hàng hóa nội địa	332.728.099.517	498.015.359.027
- Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu	70.775.685.832	12.645.401.293
- Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	72.889.067.795	168.512.087.225
- Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	41.376.872.718	107.395.370.110
- Phải trả người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ	277.267.435	-
- Phải trả người bán khác	279.980.409.213	190.992.064.604
	798.027.402.510	**977.560.282.259**

21 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Người mua trả trước về mua mủ cao su nội địa	288.685.497.756	615.205.015.184
- Người mua trả trước về mua mủ cao xu xuất khẩu	50.538.115.230	209.224.784.957
- Người mua trả trước về mua cây cao su thanh lý, gẫy đổ	184.838.867.482	281.394.380.905
- Người mua trả trước về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	5.457.408.952	5.494.404.000
- Người mua trả trước về thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	108.908.280.273	3.995.740.109
- Người mua trả trước về hoạt động cho thuê tài sản	2.537.190.412	-
- Người mua trả trước về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	8.261.986.075	26.360.052.886
- Người mua trả trước ngắn hạn khác	78.531.952.413	69.291.132.925
	727.759.298.593	**1.210.965.510.966**
Trong đó:		
- Người mua trả trước ngắn hạn là các bên liên quan	2.253.616.075	300.000
- Người mua trả trước ngắn hạn là các bên khác	725.505.682.518	1.210.965.210.966

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 51)

b) Người mua trả tiền trước dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	78.781.761.067	78.781.761.067
	78.781.761.067	**78.781.761.067**

22 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.121.919.461	34.159.169.425
	19.121.919.461	**34.159.169.425**

23 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng nội địa	128.309.387.999	74.025.181.257	282.153.987.880	276.326.067.840	-	114.363.842.019	65.907.555.317
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	111.430.694	-	22.361.923.362	22.452.447.980	-	201.955.312	-
- Thuế tài nguyên	31.201.714	9.146.258.470	7.826.330.927	14.864.866.253	-	31.539.104	2.108.060.534
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.530.809.650	404.397.366.702	453.764.841.966	487.645.031.661	89.185.944	274.385.498.224	332.461.051.525
- Thuế thu nhập cá nhân	17.012.439.020	29.049.971.122	48.447.211.633	81.087.072.128	(93.927.119)	28.088.199.139	7.391.943.627
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	214.378.340.651	110.913.612.645	148.175.616.888	8.497.077.643	42.412.619	158.568.359.107	194.824.582.965
- Thuế xuất, nhập khẩu	303.500.169	1.144.913.211	11.566.326.278	12.021.505.023	(425.215)	285.732.181	671.541.263
- Thuế bảo vệ môi trường	2.584.050	264.963.675	60.926.400	149.443.237	12.381.582	2.584.050	188.828.420
- Các loại thuế khác	174.059.836	72.526.299.596	15.758.145.922	24.628.864.281	27.598.464	564.379.213	64.073.499.078
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.068.473.852	2.663.420.084	884.824.871	5.505.505.213	(15.420.952)	30.188.337.401	1.147.182.339
	699.922.227.635	**704.131.986.762**	**991.000.136.127**	**933.177.881.259**	**61.805.323**	**606.680.425.750**	**668.774.245.068**

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

24 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	44.828.092.964	36.085.353.732
- Trích trước tiền thuê đất	29.043.263.133	29.043.263.133
- Trích trước chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	172.350.009.983	17.505.328.870
- Trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải	237.432.741.745	154.087.536.077
- Chi phí phải trả khác	165.879.583.374	162.482.427.303
	649.533.691.199	**399.203.909.115**
b) Dài hạn		
- Trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải	174.994.932.635	253.654.412.736
	174.994.932.635	**253.654.412.736**

25 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	6.865.336.102	6.828.566.710
- Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	44.606.956.820	37.068.337.029
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	88.531.814.697	96.350.286.244
- Các khoản ứng vốn, mượn vốn và hợp tác đầu tư	1.267.250.233	2.330.279.584
- Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh	8.069.741.918	8.069.741.918
- Phải trả tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ nhận trước	1.420.668.061.416	1.056.911.931.510
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	443.092.017.890	485.425.068.191
	2.013.101.179.076	**1.692.984.211.186**
Trong đó:		
- Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan	2.860.314.700	-
- Phải trả khác ngắn hạn là các bên khác	2.010.240.864.376	1.692.984.211.186
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 51)		
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	73.142.046.279	64.502.956.631
- Nguồn kinh phí chờ quyết toán (i)	142.927.026.159	129.536.198.850
- Các khoản ứng vốn, mượn vốn và hợp tác đầu tư	106.250.290.984	96.174.443.890
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.549.596.014	11.743.476.014
	335.868.959.436	**301.957.075.385**

(i) Chi tiết Nguồn kinh phí chờ quyết toán

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	47.876.188.726	53.457.231.052
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	13.438.604.678	27.996.013.107
Giảm do chi sự nghiệp	(16.568.795.932)	(11.098.788.353)
Giảm do khấu hao tài sản cố định hình thành từ Nguồn kinh phí	(1.952.784.535)	(2.424.447.103)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**42.793.212.937**	**67.930.008.703**
Trong đó:		
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định còn lại cuối kỳ	77.544.377.050	78.097.161.585

26 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	40.801.530.298	45.864.730.923
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng tại các khu công nghiệp	231.931.539.202	561.604.088.571
	272.733.069.500	**607.468.819.494**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	51.378.289.157	42.844.781.873
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng tại các khu công nghiệp	10.433.641.529.327	9.732.221.564.778
	10.485.019.818.484	**9.775.066.346.651**

(i) Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng tại các khu công nghiệp là phần tiền nhận trước từ các khách hàng thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp (đã bàn giao) cho suốt thời hạn thuê tại các khu công nghiệp. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào doanh thu trên kết quả kinh doanh (theo phương pháp phân bổ tiền thuê trong thời hạn cho thuê) của các kỳ kế toán trong tương lai. Thông tin chi tiết như sau:

Diễn giải		**Số tiền**
		VND
Tổng giá trị hợp đồng đã ký và ghi nhận lũy kế (chưa bao gồm phí quản lý):		15.774.897.553.903
- *Trong đó: Tổng giá trị hợp đồng đã ký và ghi nhận lũy kế đến ngày 31/03/2026 liên quan đến doanh thu nhận trước tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp sẽ phân bổ dần (chưa bao gồm phí quản lý)*	(1)	*13.405.637.426.892*
Doanh thu nhận trước tiền thuê đã phân bổ vào Kết quả kinh doanh theo thời hạn thuê lũy kế đến ngày 01/01/2026 (chưa bao gồm phí quản lý)		2.691.458.344.568
Trong đó:		
- *Doanh thu nhận trước từ các hợp đồng đã ký và ghi nhận lũy kế đến ngày 01/01/2026 đã phân bổ vào Kết quả kinh doanh theo thời hạn thuê*	(2)	*2.676.490.057.094*
- *Doanh thu nhận trước từ các hợp đồng đã ký và ghi nhận lũy kế đến ngày 01/01/2026 đã phân bổ vào kết quả kinh doanh nhưng được trình bày lại do hợp đồng đủ điều kiện ghi nhận một lần*		*14.968.287.474*
Doanh thu nhận trước tiền thuê đã phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ này (chưa bao gồm phí quản lý)	(3)	100.175.410.146
Doanh thu chưa thực hiện còn lại chờ phân bổ (chưa bao gồm phí quản lý) tại ngày 31/03/2026	(4) = (1) - (2) - (3)	10.628.971.959.652

27 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Dự phòng phải trả khác	55.923.264.368	39.643.876.712
	55.923.264.368	**39.643.876.712**

28 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ còn lại đầu kỳ	**1.329.746.010.387**	**637.834.337.373**
Trích Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ	40.000.000.000	1.839.929.230
Sử dụng/ Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ	(3.500.000.000)	-
Khấu hao ghi giảm Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (do đã hình thành TSCĐ)	(1.179.121.976)	(699.905.432)
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ còn lại cuối kỳ	**1.365.066.888.411**	**638.974.361.171**

29 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	**40.000.000.000.000**	**325.832.755.422**	**10.591.031.002**	**(959.534.010)**	**(1.574.186.166.105)**	**1.348.954.014.686**	**6.577.606.883.132**	**252.909.421**	**6.240.538.555.066**	**5.415.074.532.442**	**58.343.704.981.056**
Tăng vốn trong năm	-	-	105.383.170.000	-	-	-	(94.378.919.733)	-	(11.232.692.156)	228.441.889	-
Tái phát hành Cổ phiếu Quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62.343.873.206	62.343.873.206
Lãi trong năm 2025	-	-	-	-	-	-	-	-	5.318.551.565.051	680.009.330.513	5.998.560.895.564
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	1.101.693.604.424	-	(3.311.465.543.776)	(474.723.469.595)	(2.684.495.408.947)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	*1.101.693.604.424*	-	*(1.101.693.604.424)*	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	*(609.771.939.352)*	*(48.581.557.464)*	*(658.353.496.816)*
- Chi trả Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	*(1.600.000.000.000)*	*(426.141.912.131)*	*(2.026.141.912.131)*
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	1.181.616.441.456	-	(1.499.342.897.299)	(24.125.882.226)	(341.852.338.069)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	*1.181.616.441.456*	-	*(1.181.616.441.456)*	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	*(317.726.455.843)*	*(13.865.882.226)*	*(331.592.338.069)*
- Chi trả Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*(10.260.000.000)*	*(10.260.000.000)*
Lợi nhuận phải trả về hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.306.226.224)	-	(20.306.226.224)
Giảm do mất quyền kiểm soát trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	1.670.073.099	(2.095.791.104)	(425.718.005)
Điều chỉnh khác	-	(139.817.952.632)	(889.862.128)	959.534.010	(2.028.561.253)	(60.605.642.419)	(89.572.106.356)	-	401.023.180.273	42.300.612.242	151.369.201.737
Phân loại lại các chỉ tiêu	-	(172.308.382.046)	286.261.885.922	-	-	(199.092.077.051)	(95.044.668.784)	(252.909.421)	34.611.006.640	145.825.144.740	-
Chênh lệch do thay đổi tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	644.807.251.978	-	-	-	-	644.807.251.978
Số dư tại ngày 31/12/2025	**40.000.000.000.000**	**13.706.420.744**	**401.346.224.796**	**-**	**(1.576.214.727.358)**	**1.734.063.547.194**	**8.581.921.234.139**	**-**	**7.154.047.020.674**	**5.844.836.792.107**	**62.153.706.512.296**

29 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2026	**40.000.000.000.000**	**13.706.420.744**	**401.346.224.796**	**-**	**(1.576.214.727.358)**	**1.734.063.547.194**	**8.581.921.234.139**	**-**	**7.154.047.020.674**	**5.844.836.792.107**	**62.153.706.512.296**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	2.250.751.648.382	262.630.796.139	2.513.382.444.521
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(25.178.939.422)	(10.053.183.979)	(35.232.123.401)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	*(25.178.939.422)*	*(10.053.183.979)*	*(35.232.123.401)*
Điều chỉnh khác	-	(2.679.951)	-	-	-	8.944.698.448	686.200.013	-	42.646.801.161	6.234.170.165	58.509.189.836
Chênh lệch do thay đổi tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	292.272.797.605	-	-	-	2.081.810.549	294.354.608.154
Số dư tại ngày 31/03/2026	**40.000.000.000.000**	**13.703.740.793**	**401.346.224.796**	**-**	**(1.576.214.727.358)**	**2.035.281.043.247**	**8.582.607.434.152**	**-**	**9.422.266.530.795**	**6.105.730.384.981**	**64.984.720.631.406**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
	%	VND	%	VND
- Vốn Nhà nước	96,77	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000
- Vốn của người lao động	0,72	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000
- Vốn của tổ chức công đoàn	0,02	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000
- Các cổ đông khác	2,49	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000
	100	**40.000.000.000.000**	**100**	**40.000.000.000.000**

Xem thêm thông tin tại Thuyết minh 48c.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	34.159.169.425	64.484.442.182
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	15.037.249.964	519.824.350
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*15.037.249.964*	*519.824.350*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**19.121.919.461**	**63.964.617.832**

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.582.607.434.152	8.581.921.234.139
	8.582.607.434.152	**8.581.921.234.139**

30 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.734.063.547.194	1.348.954.014.686
Số tăng trong kỳ	301.217.496.053	195.309.563.592
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	*301.217.496.053*	*195.309.563.592*
Số giảm trong kỳ	-	(199.092.077.051)
- Do nguyên nhân khác	-	(199.092.077.051)
Số dư cuối kỳ	**2.035.281.043.247**	**1.345.171.501.227**

31 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ (USD)	107.797.578,88	100.304.850,35
- Đồng Riel (KHR)	7.016.733.863	5.343.133.945
- Đồng Kip Lào (LAK)	740.735.309	2.701.572.731
- Đồng Euro (EUR)	1.375,53	1.563,72
- Đồng Rúp Nga (RUB)	2.769.165,84	2.769.165,84
- Đồng Yên Nhật (JPY)	240.336,00	240.333,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Các khách hàng tại Công ty Tài chính Cao su	69.264.656.253	69.264.656.253
- Công ty Cổ phần An Xuyên	15.979.699.450	15.979.699.450
- Ông Phạm Duy Khương	28.471.341.389	28.471.341.389
- Các đối tượng khác	47.542.040.648	47.542.040.648
	161.257.737.740	**161.257.737.740**

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Tập đoàn khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản để thu hồi.

c) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016, khoản nợ phải thu khó đòi (lãi phát sinh chưa thu được) mà Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ghi nhận ngoại bảng trước đây theo quy định của Tổ chức tín dụng sẽ tiếp tục theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty mẹ - Tập đoàn để thực hiện thu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu ngoài bảng tại ngày 31/03/2026 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Lãi cho vay chưa thu được	2.199.231.493.803	2.176.452.928.968
- Lãi nhận Repo cổ phiếu chưa thu được	8.866.766.418	8.866.766.418
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.398.428.340.861	1.398.428.340.861

31 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

d) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng làm văn phòng, thực hiện các dự án và trồng cây cao su. Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng thuê đất như sau:

STT	Vị trí thửa đất thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m^2)	Phương thức thanh toán tiền thuê
1	Tỉnh An Giang	Chế biến gỗ	10.900.000,00	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
2	Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	140.383.410,80	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	1.642.024,80	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Chế biến gỗ	85.606,40	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
3	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	521.289.032,65	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	85.283.529,28	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	1.986.301,61	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	12.856.388,40	Thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
		Chế biến gỗ	142.056,20	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện	694.516,80	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Hoạt động kinh doanh khác	15.801,20	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
4	Tỉnh Bình Phước	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện	466,30	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	257.010.121,23	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
5	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện	60.750,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	591.807.794,60	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	5.971.984,60	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	2.062.150,60	Thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
		Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	2.667.911,80	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Hoạt động kinh doanh khác	88.659,30	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Chế biến gỗ	36.078,20	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

31 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

d) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng làm văn phòng, thực hiện các dự án và trồng cây cao su. Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng thuê đất như sau:

STT	Vị trí thửa đất thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m^2)	Phương thức thanh toán tiền thuê
6	Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	92.040.607,40	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	4.800,00	Thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
		Kinh doanh điện năng	3.009.359,40	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	847.900,00	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	507.735,20	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Đất rừng tự nhiên, đất trồng cây khác	11.686.900,00	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện	1.404,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
7	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh điện năng	421.896,20	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Kinh doanh điện năng	224.104,70	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	5.336.754,00	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	95.791.723,50	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện	28.196,70	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Đất rừng tự nhiên, đất trồng cây khác	150.900	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Đất rừng tự nhiên, đất trồng cây khác	83.651	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
8	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	94.565.722,41	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	279.404.024,67	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện	3.085,40	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện	18.375,60	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
9	Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	5.606.500,00	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	117.097.221,80	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Đất rừng tự nhiên, đất trồng cây khác	6.787.200,00	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Đất rừng tự nhiên, đất trồng cây khác	25.824.600,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Đất rừng tự nhiên, đất trồng cây khác	16.778.700,00	Đất Nhà nước giao không thu tiền.
		Đất chờ trả về địa phương	27.747.700,00	Đất chờ trả về địa phương.

31 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

d) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng làm văn phòng, thực hiện các dự án và trồng cây cao su. Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng thuê đất như sau:

STT	Vị trí thửa đất thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m^2)	Phương thức thanh toán tiền thuê
10	Thành phố Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	49.198.264,28	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Kinh doanh điện năng	9.484.468,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
11	Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	9.389.932,20	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	206.033.068,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Hoạt động kinh doanh khác	39.536,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Chế biến gỗ	42.474,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện	30.000,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	13.046,80	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
12	Tỉnh Quảng Trị	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	44.796.894,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	538.987,10	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
13	Tỉnh Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	6.010,00	Chưa đóng tiền thuê đất
14	Tỉnh Lào Cai	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	33.903.539,80	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
15	Tỉnh Lai Châu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	57.838.152,80	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	155.218.322,60	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn, bệnh viện	4.049,70	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
16	Tỉnh Sơn La	Kinh doanh khách sạn	20.646.212,40	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
17	Tỉnh Tuyên Quang	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	1.514,39	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
18	Tỉnh Điện Biên	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	25.000,00	Được miễn tiền thuê đất theo quy định.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	1.883.623,90	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
19	Vương quốc Campuchia	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	1.034.720.655,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	28.200,00	Thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
20	Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	180.625.335,00	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
		Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	4.445,00	Thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

32 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu sản xuất và kinh doanh mủ cao su	7.411.479.218.119	4.321.272.178.074
Doanh thu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	127.367.456.476	175.129.277.142
Doanh thu chế biến gỗ	587.937.925.338	554.925.637.570
Doanh thu kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	203.937.906.715	250.833.093.976
Doanh thu dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu Công nghiệp	6.944.283.307	6.679.840.813
Doanh thu dịch vụ kinh doanh điện, nước	20.508.374.409	21.108.328.104
Doanh thu dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	131.250.000	500.000.000
Doanh thu từ kinh doanh điện năng	94.878.790.319	120.735.846.028
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	396.922.197.785	230.808.067.536
	8.850.107.402.468	**5.681.992.269.243**
Trong đó: Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	**19.601.466.690**	**33.405.676.690**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 51)

33 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.851.113.562	4.881.182.667
Giảm giá hàng bán	484.500	22.260.000
Hàng bán bị trả lại	98.727.837	127.090.063
	4.950.325.899	**5.030.532.730**

34 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh mủ cao su	7.407.783.151.765	4.316.241.645.344
Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	126.212.409.268	175.129.277.142
Doanh thu thuần chế biến gỗ	587.838.713.001	554.925.637.570
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	203.937.906.715	250.833.093.976
Doanh thu thuần dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu Công nghiệp	6.944.283.307	6.679.840.813
Doanh thu thuần dịch vụ kinh doanh điện, nước	20.508.374.409	21.108.328.104
Doanh thu thuần dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	131.250.000	500.000.000
Doanh thu thuần từ kinh doanh điện năng	94.878.790.319	120.735.846.028
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	396.922.197.785	230.808.067.536
	8.845.157.076.569	**5.676.961.736.513**

35 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Giá vốn sản xuất và kinh doanh mủ cao su	5.483.509.200.800	3.109.587.240.502
Giá vốn sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	116.635.637.815	116.637.798.592
Giá vốn chế biến gỗ	526.530.162.991	494.011.204.152
Giá vốn kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	82.363.156.561	102.743.642.481
Giá vốn dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu Công nghiệp	571.461.781	967.842.598
Giá vốn dịch vụ kinh doanh điện, nước	18.606.536.575	16.859.356.661
Giá vốn dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	34.135.846	36.539.721
Giá vốn kinh doanh điện năng	52.485.880.307	60.505.403.406
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	228.259.088.900	140.445.512.999
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(526.999.090)	(1.812.313.178)
	6.508.468.262.486	**4.039.982.227.934**
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 51)*	**571.402.000**	-

36 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	236.908.428.262	202.121.400.110
Cổ tức, lợi nhuận được chia [(i)]	-	13.839.520.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.049.669.987	556.045.876
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	11.314.910.157	18.455.351.266
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.809.300.956	35.310.638
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.882.675.932	1.891.260.968
	259.964.985.294	**236.898.888.858**

[(i)] Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 2.10 và Thuyết minh số 50

37 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	40.516.611.306	69.400.548.964
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	(2.335.218.405)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.819.169.525	226.966.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	6.595.270.000	14.852.575.544
Chi phí tài chính khác	641.181.591	2.049.268.848
	57.572.232.422	**84.194.141.544**

38 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.013.491.392	5.076.566.608
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	12.980.783.405	10.597.637.699
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	47.435.021.244	32.310.166.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	296.041.445	406.872.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.359.929.234	34.574.539.472
Chi phí hoa hồng môi giới	1.476.644.390	696.300.963
Chi phí khác bằng tiền	13.817.552.377	10.275.886.760
	116.379.463.487	**93.937.970.474**

39 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	235.810.677.844	189.726.870.873
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.567.224.300	9.720.988.786
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.358.334.813	4.117.734.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.127.529.987	23.439.484.012
Thuế, phí, lệ phí	15.907.192.093	20.030.739.867
(Hoàn nhập)/ Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.904.290.400	3.587.350.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.670.584.611	38.066.693.109
(Hoàn nhập)/ Trích lập Quỹ khoa học công nghệ	40.000.000.000	1.839.929.230
Chi phí khác bằng tiền	154.365.867.250	123.450.338.544
Phân bổ Lợi thế thương mại	-	6.662.288.050
	529.711.701.298	**420.642.417.847**

40 . PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thống Nhất	3.071.247.639	2.066.234.619
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	15.148.893.011	-
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	181.161.538	258.280.777
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.242.973.399	2.029.378.829
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	-	195.888
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	57.101.442	(17.281.927)
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	16.934.163	18.297.457
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	9.605.549.032	6.813.923.807
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG)	-	(470.771.952)
	30.323.860.224	**10.698.257.498**

41 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ	700.323.727.952	312.887.983.269
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18.369.630.276	679.207.636
Thu nhập từ tiền bồi thường	379.963.631.899	902.360.857
Tiền phạt thu được	303.700.278	98.907.561
Nhượng bán vật tư, phế liệu	814.263.748	969.977.229
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	3.500.000.000	-
Thu nhập từ trồng xen canh cây nông nghiệp trong vườn cao su	11.836.679.022	12.500.576.440
Các khoản thu nhập khác	18.574.716.124	35.022.974.236
	1.133.686.349.299	**363.061.987.228**

42 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.298.750.768	3.476.332.111
Tiền bồi thường	493.458.148	-
Các khoản bị phạt, chậm nộp	667.729.735	1.128.754.313
Chi phí nhượng bán vật tư, phế liệu	899.678.309	398.175.614
Các khoản chi phí khác	66.745.513.078	79.621.402.751
	96.105.130.038	**84.624.664.789**

43 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	449.652.069.993	235.261.310.147
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	3.998.800.503	15.581.640
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**453.650.870.496**	**235.276.891.787**

44 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	300.972.253.011	300.331.804.167
	300.972.253.011	**300.331.804.167**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.291.419.969	4.291.419.969
	4.291.419.969	**4.291.419.969**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.533.871.625	1.115.210.044
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7.671.704.987)	(27.931.965.368)
	(6.137.833.362)	**(26.816.755.324)**

45 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.250.751.648.382	1.184.647.986.486
Các khoản điều chỉnh	(25.178.939.422)	(17.293.920.938)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	*(25.178.939.422)*	*(17.293.920.938)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.225.572.708.960	1.167.354.065.548
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000.000	4.000.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**556**	**292**

Tại ngày 31/03/2026, Tập đoàn không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

46 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tập đoàn có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tập đoàn có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.484.690.584.400	1.484.690.584.400
	-	**-**	**1.484.690.584.400**	**1.484.690.584.400**
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.311.111.703.800	1.311.111.703.800
	-	**-**	**1.311.111.703.800**	**1.311.111.703.800**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.681.206.984.035	-	-	8.681.206.984.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.307.549.205.718	202.608.278.025	-	2.510.157.483.743
Các khoản cho vay	16.937.693.471.115	534.574.202.710	-	17.472.267.673.825
	27.926.449.660.867	**737.182.480.735**	**-**	**28.663.632.141.602**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.064.472.657.709	-	-	8.064.472.657.709
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.943.297.113.660	170.771.599.965	-	2.114.068.713.625
Các khoản cho vay	14.452.392.340.296	799.084.309.867	-	15.251.476.650.163
	24.460.162.111.665	**969.855.909.832**	**-**	**25.430.018.021.497**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Vay và nợ	1.154.908.206.046	1.480.552.378.170	-	2.635.460.584.216
Phải trả người bán, phải trả khác	2.811.128.581.586	335.868.959.436	-	3.146.997.541.022
Chi phí phải trả	649.533.691.199	-	174.994.932.635	824.528.623.834
	4.615.570.478.831	**1.816.421.337.606**	**174.994.932.635**	**6.606.986.749.072**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	1.446.793.217.535	1.526.123.400.920	-	2.972.916.618.455
Phải trả người bán, phải trả khác	2.670.544.493.445	301.957.075.385	-	2.972.501.568.830
Chi phí phải trả	399.203.909.115	-	253.654.412.736	652.858.321.851
	4.516.541.620.095	**1.828.080.476.305**	**253.654.412.736**	**6.598.276.509.136**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

47 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

		Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	618.175.820.820	1.153.893.978.387
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	966.126.089.107	1.359.655.760.050

48 . THÔNG TIN KHÁC

a) Cam kết khác

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, Tập đoàn có những cam kết đối với các tổ chức tín dụng, tổ chức khác về việc bảo lãnh vay vốn đối với các đơn vị thành viên như sau:

STT	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh số	Ngày bảo lãnh	Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Mục đích bảo lãnh	Số tiền bảo lãnh	
						USD	VND
1	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	1865/CSVN-TCKT	04/07/2013	Vietinbank - Phú Yên	Thủy điện La Hiêng 2		191.733.798.000
2	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	1593/CTBL-CSVN	06/04/2014	Vietinbank - Phú Yên	Trả nợ cho RFC		100.854.000.000
3	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	496/CSVN-TCKT	10/03/2011	SHB-ĐN	Đầu tư 4.100 ha cao su tại Campuchia		91.280.000.000
4	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	1346/CSVN-TCKT	21/05/2013	SHB-HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	1.875.000	
5	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	3544/CTBL-CSVN	09/12/2013	SHB	Đầu tư chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản và trả nợ cho RFC		271.592.000.000
6	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1891/CTBL-TCKT	06/07/2017	Vietinbank - HCM	Đầu tư dự án Nhà máy Chế biến gỗ và dự án rừng		477.000.000.000
	Tổng cộng					**1.875.000**	**1.132.459.798.000**

b) Phân loại và trình bày lại một số chỉ tiêu số liệu so sánh

Như thông tin đã trình bày tại Thuyết minh số 2.2, kể từ ngày 01/01/2026 Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Thông tư khác về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Một số chỉ tiêu tại ngày 01/01/2026 đã được trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 về trình bày Báo cáo tài chính để có thể so sánh với số liệu năm nay. Chi tiết như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
		VND
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.206.979.876.856
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.748.249.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	936.343.131.566
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(393.693.384.568)
141	Hàng tồn kho	6.696.643.361.768
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	58.658.743.138
215	Phải thu về cho vay dài hạn	764.008.700.083
216	Phải thu dài hạn khác	134.647.684.494
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(401.167.469.425)
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	214.362.850.276
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.268.885.719.294
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	329.068.105.622
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(37.517.822.411)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	392.875.149.781
261	Chi phí trả trước dài hạn	5.871.412.008.061

Số liệu trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
		VND
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.461.576.865.005
124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(9.184.524.709)
135	Phải thu ngắn hạn khác	689.494.392.417
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(384.508.859.859)
141	Hàng tồn kho	6.579.575.310.282
152	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	3.994.846.640
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	58.658.743.138
215	Phải thu dài hạn khác	200.350.543.965
216	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(32.410.778.775)
237	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	277.299.864.152
251	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	91.329.787.254
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.227.692.123.010
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	334.068.105.622
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(37.517.822.411)
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	1.167.841.000.517
266	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	(368.756.690.650)
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	5.871.412.008.061
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	34.159.169.425
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	704.131.986.762

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
		VND
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	607.468.819.494
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.727.143.380.611
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	9.775.066.346.651
337	Phải trả dài hạn khác	172.420.876.535
412	Thặng dư vốn cổ phần	13.706.420.744
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.154.047.020.674
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*3.389.655.975.696*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*	*3.764.391.044.978*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	5.844.836.792.107
431	Nguồn kinh phí	(30.220.972.859)
432	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	78.097.161.585

Số liệu trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
		VND
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	607.468.819.494
320	Phải trả ngắn hạn khác	1.692.984.211.186
337	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	9.775.066.346.651
338	Phải trả dài hạn khác	301.957.075.385
412	Thặng dư vốn	13.706.420.744
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.154.047.020.674
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*3.389.655.975.696*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*3.764.391.044.978*
421	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	5.844.836.792.107

c) Thông tin khác

Ngày 24/02/2026, Tập đoàn nhận được Văn bản số 1474/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc rà soát tư cách công ty đại chúng đối với doanh nghiệp nhà nước đang thực hiện niêm yết/đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15.

Theo quy định chuyển tiếp tại Khoản 7 Điều 59 Luật số 68/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/08/2025, trong thời gian thực hiện kế hoạch cơ cấu lại đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các doanh nghiệp có nguồn gốc từ doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa, đang niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng chưa đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông sẽ không bị hủy tư cách công ty đại chúng.

Ngày 12/02/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2026/NĐ-CP (có hiệu lực từ ngày 13/02/2026) quy định chi tiết về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Tập đoàn hiện đang thực hiện kế hoạch cơ cấu lại theo Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Đề án cơ cấu lại Tập đoàn đến hết năm 2025 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tập đoàn đã báo cáo Bộ tài chính về nội dung nêu trên và đề nghị xem xét, xác nhận Tập đoàn thuộc đối tượng được áp dụng quy định tại Khoản 7 Điều 59 Luật số 68/2025/QH15.

Trên cơ sở các quy định pháp luật hiện hành và tình hình thực tế, Tập đoàn đánh giá việc chưa đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông (nếu có) thuộc phạm vi áp dụng quy định chuyển tiếp nêu trên. Tập đoàn sẽ tiếp tục theo dõi và thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật trong các kỳ tiếp theo. Do đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn vẫn duy trì tư cách công ty đại chúng và chưa phát sinh ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến nội dung này.

49 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

50 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;
- Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Tập đoàn cũng như các hoạt động bất động sản khác;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ du lịch, cho thuê nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan của Tập đoàn;
- Kinh doanh điện năng: bao gồm các hoạt động kinh doanh điện thương phẩm tại các Nhà máy điện của Tập đoàn;
- Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ kỹ thuật, nông nghiệp và các dịch vụ khác.

50 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Quý 1 năm 2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.407.783.151.765	126.212.409.268	587.838.713.001	231.390.564.431	131.250.000	94.878.790.319	396.922.197.785	-	8.845.157.076.569
Doanh thu thuần từ bán hàng giữa các bộ phận	1.006.575.228.052	-	-	574.333.758	-	-	83.594.428.589	-	1.090.743.990.399
Giá vốn hàng bán	5.482.118.811.609	116.635.637.815	527.393.553.092	101.541.154.917	34.135.846	52.485.880.307	228.259.088.900	-	6.508.468.262.486
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.925.664.340.156**	**9.576.771.453**	**60.445.159.909**	**129.849.409.514**	**97.114.154**	**42.392.910.012**	**168.663.108.885**	**-**	**2.336.688.814.083**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	**149.821.561.295**	**15.771.106.453**	**2.688.300.455**	**15.686.718.717**	**-**	**(3.872.490.224)**	**11.384.749.530**	**2.093.307.907**	**193.573.254.133**
Khấu hao tài sản cố định	**537.163.771.130**	**5.166.439.751**	**33.253.619.508**	**40.291.982.751**	**732.615.406**	**21.809.559.465**	**7.141.689.520**	**-**	**645.559.677.531**
Tổng tài sản	**90.621.668.699.118**	**573.817.237.180**	**2.727.639.062.420**	**15.551.505.260.661**	**49.610.225.207**	**2.219.586.477.353**	**46.514.464.491.815**	**(71.079.392.068.975)**	**87.178.899.384.779**
Tổng nợ phải trả	**16.925.840.624.583**	**86.529.651.247**	**1.085.822.110.418**	**11.598.158.724.101**	**6.513.475.368**	**527.119.547.070**	**298.649.464.840**	**(8.334.454.844.254)**	**22.194.178.753.373**

Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau:

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Quý 1 năm 2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu tài chính	105.641.192.814	3.312.750.988	4.225.125.771	90.295.598.443	9.465.396	1.023.630.257	514.986.130.036	(459.528.908.411)	259.964.985.294
Chi phí tài chính	13.950.845.959	219.870.933	13.042.268.905	913.271.151	-	8.604.509.418	1.735.870.905	19.105.595.151	57.572.232.422
Thu nhập khác	1.126.863.664.159	82.362.211	4.427.610.227	3.764.150.299	-	2.883.621.886	3.130.330.019	(7.465.389.502)	1.133.686.349.299
Chi phí khác	87.486.658.836	108.279.000	3.898.418.671	1.785.643.542	50.961.172	2.495.741.127	279.427.690	-	96.105.130.038
Phần được chia từ lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên kết								30.323.860.224	30.323.860.224

50 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.762.725.084.673	188.840.154.536	289.015.647.267	6.189.959.897.868	25.261.845.519	124.393.315.068	4.122.111.100.267	(763.518.176.922)	16.938.788.868.276
Phải thu về cho vay ngắn hạn	913.625.689.733	-	-	-	-	-	377.212.803.054	(1.281.434.844.078)	9.403.648.709
Thuế GTGT được khấu trừ	547.908.081.963	28.799.005.301	7.743.683.726	829.132.002	-	1.202.459.475	7.088.829.930	-	593.571.192.397
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	341.292.452.992	1.049.760.221	3.479.326.632	85.885.282.795	342.520.663	1.815.759.251	172.815.323.196	-	606.680.425.750
Phải thu về cho vay dài hạn	4.921.448.097	-	-	-	-	-	727.133.754.287	41.872.590.976	773.927.793.360
Đầu tư tài chính dài hạn	27.787.307.439.726	-	60.135.958.611	697.930.741.687	-	68.814.628.119	36.453.688.519.887	(62.251.054.059.684)	2.816.823.228.346
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.368.074.891	-	-	-	-	-	-	293.604.178.120	300.972.253.011

Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	606.612.691.455	283.813.982	14.373.770.337	30.428.873.913	1.594.276.309	14.281.746.009	1.199.073.063	-	668.774.245.068
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.193.426.399.047	5.500.000.000	549.982.193.175	52.935.292.156	-	37.000.000.000	16.525.809.510	(700.461.487.842)	1.154.908.206.046
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.074.551.871.122	-	249.246.902.690	-	-	361.290.758.619	-	(204.537.154.261)	1.480.552.378.170

51 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tập đoàn như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Công ty nhận đầu tư
Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	Công ty nhận đầu tư
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**19.601.466.690**	**33.405.676.690**
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	8.469.111.000	13.501.731.500
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	11.132.355.690	19.903.945.190
Mua hàng hóa, dịch vụ	**571.402.000**	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	571.402.000	-
Cổ tức nhận được	**11.749.520.000**	**13.459.060.000**
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	5.915.520.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	5.834.000.000	11.668.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	-	1.791.060.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	**53.984.633.144**	**55.410.968.402**
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	-	1.426.335.258
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	53.984.633.144	53.984.633.144
Phải thu ngắn hạn khác	**-**	**110.000.000**
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	-	110.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**2.253.616.075**	**300.000**
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	2.253.616.075	300.000
Phải trả ngắn hạn khác	**2.860.314.700**	**-**
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	2.860.314.700	-

52 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán đã được Tập đoàn trình bày lại để phù hợp với hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính *(xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 48b)*. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

53 . PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 28 tháng 04 năm 2026.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Hoàng Quốc Hưng	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

VIETNAM RUBBER GROUP

No: 1113 /CSVN-CBTT
Ref: Explanation of profit fluctuation in Quarter 1/2026 compared to Quarter 1/2025 at Consolidated Financial Statement of Vietnam Rubber Group.

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hochiminh City, April 28 ,2026

Respectfully to:
- State Securities Committee;
- Hochiminh City Stock Exchange.

Company: **VIETNAM RUBBER GROUP – JOINT STOCK COMPANY**

Stock code : GVR

Address : No.236 Nam Ky Khoi Nghia Street, Xuan Hoa Ward, Hochiminh City.

On behalf of : Mr. **Le Thanh Hung - Chief Executive Officer**

According to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance providing guidelines on the information disclosure on securities market.

Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company would like to explain the fluctuation of quarter 1/2026 profit after tax more than 10% compared to quarter 1/2025 profit at the Consolidated financial statement with the main reason as follows:

- The consolidated financial statements show an increase in after-tax profit for the Quarter 1/2026 (2.513,38 billion dong) compared to quarter 1/2025 (1.355,78 billion dong) mainly due to the higher selling price of rubber latex compared to the same period last year, which led to increased profits from rubber latex production and bussiness activities.

The foregoing is the explanation of Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company to State Securities Committee and Hochiminh City Stock Exchange about the fluctuation of profit after tax more than 10% of quarter 1/2026 statement income compared to quarter 1/2025 in the Group's consolidated financial statements./.

LEGAL REPRESENTATIVE

M.S.D.N: 0301366564 TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Hưng

Recipients:
- As stated above;
- Chairman (to report);
- Archive: VT; CBTT.

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

VIETNAM RUBBER GROUP - JOINT STOCK COMPANY

The first quarter of 2026 and
for the accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026

CONTENTS

	Pages
Report of the Board of Management	02 - 03
Consolidated Financial Statements	04 - 100
Consolidated Statement of Financial Position	04 - 07
Consolidated Statement of Income	08
Consolidated Statement of Cash Flows	09 - 10
Notes to the Consolidated Financial Statements	11 - 100

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company ("the Group") presents its report and the Group's Consolidated Financial Statements for the accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026.

THE GROUP

Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company which was established on the basis of re-structuring the Vietnam General Rubber Corporation according to the Decision No. 252/TTg dated 29 April 1995 by the Prime Minister on reorganizing state-owned units of rubber production, circulation, related operations under both central and local authorities.

Vietnam Rubber Group was transformed from State Corporation to Parent - Subsidiary model according to the Decision No. 249/2006/QD-TTg dated 30 October 2006 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group was transformed from Parent - Subsidiary model to One-Member Company Limited owned by the State according to the Decision No. 981/QD-TTg dated 25 June 2010 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group operates under the Enterprise Registration Certificate of Joint Stock Company No. 0301266564 on 01 June 2018 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning (now the Department of Finance of Ho Chi Minh City), 6th re-registered on 10 October 2025.

-	Head office	No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City	
-	Trading address	No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City	
-	Telephone number	0283 932 5234	0283 932 5235
-	Fax	0283 932 7341	

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Directors during the period and to the reporting date are:

Mr. Tran Cong Kha	Chairman
Mr. Le Thanh Hung	Member
Mr. Ha Van Khuong	Member
Mr. Nguyen Hay	Member
Mr. Do Huu Phuoc	Member
Mr. Nguyen Dong Phong	Member
Mr. Truong Minh Trung	Member
Mrs. Huynh Thi Cam Hong	Member

The members of the Board of Management in the period and to the reporting date are:

Mr. Le Thanh Hung	General Director
Mr. Pham Hai Duong	Deputy General Director
Mr. Truong Minh Trung	Deputy General Director
Mr. Tran Thanh Phung	Deputy General Director
Mr. Do Huu Phuoc	Deputy General Director
Mr. Pham Van Hoi Em	Deputy General Director
Mr. Tran Nhu Hung	Deputy General Director

The members of the Board of Supervision are:

Mr. Nguyen Van Cuong	Head of the Board of Supervision
Mr. Nguyen Minh Duc	Member
Mr. Vo Van Tuan	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Group during the period and until the preparation of this Consolidated Financial Statements are Mr. Tran Cong Kha – Chairman of the Board of Directors and Mr. Le Thanh Hung – General Director.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Consolidated Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Group, its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Consolidated Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Directors to ensure the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare and present the Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the current requirements relevant to the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Group, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Consolidated Financial Statements give a true and fair view of the financial position as at 31 March 2026, its operating results and its cash flows for the accounting period then ended of the Group in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Group complies with the Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Group does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Approval, 28 April 2026

On behalf of the Board of Management
General Director

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP

Le Thanh Hung

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Code		ASSETS	Note	31/03/2026	01/01/2026
				VND	VND
100	**A.**	**CURRENT ASSETS**		**34,159,898,483,536**	**32,791,533,201,839**
110	**I.**	**Cash and cash equivalents**	**03**	**8,927,732,424,840**	**8,237,433,366,831**
111	1.	Cash		3,664,868,409,125	3,524,824,180,222
112	2.	Cash equivalents		5,262,864,015,715	4,712,609,186,609
120	**II.**	**Short-term financial investments**	**04**	**16,938,788,868,276**	**14,453,487,737,457**
121	1.	Trading securities		1,163,634,161	1,163,634,161
122	2.	Provision for diminution in value of trading securities		(68,237,000)	(68,237,000)
123	3.	Held-to-maturity investments		16,946,877,995,824	14,461,576,865,005
124	4.	Provision for held-to-maturity investments		(9,184,524,709)	(9,184,524,709)
130	**III.**	**Short-term receivables**		**2,743,128,596,298**	**2,203,274,877,065**
131	1.	Short-term trade receivables	05	1,461,358,154,609	1,545,717,198,992
132	2.	Short-term prepayments to suppliers	06	440,473,494,531	277,167,608,712
135	3.	Other short-term receivables	07	1,161,326,184,731	689,494,392,417
136	4.	Provision for short-term doubtful debts	9	(395,967,530,053)	(384,508,859,859)
137	5.	Shortage of assets awaiting resolution	08	75,938,292,480	75,404,536,803
140	**IV.**	**Inventories**	**10**	**4,205,765,070,503**	**6,550,880,042,645**
141	1.	Inventories		4,233,933,339,050	6,579,575,310,282
142	2.	Provision for devaluation of inventories		(28,168,268,547)	(28,695,267,637)
150	**V.**	**Short-term biological assets**		**1,732,147,299**	**3,994,846,640**
152	1.	Short-term seasonal crops or single-harvest crops	11	1,732,147,299	3,994,846,640
160	**VI.**	**Other short-term assets**		**1,342,751,376,321**	**1,342,462,331,201**
161	1.	Short-term expenses pending allocation	17	142,499,758,174	58,658,743,138
162	2.	VAT deductible		593,571,192,397	583,881,360,428
163	3.	Taxes and other receivables from the State budget	23	606,680,425,750	699,922,227,635

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

(continued)

Code		ASSETS	Note	31/03/2026	01/01/2026
				VND	VND
200	**B.**	**NON - CURRENT ASSETS**		**53,019,000,901,243**	**53,572,588,299,145**
210	**I.**	**Long-term receivables**		**207,523,146,656**	**170,797,650,162**
212	1.	Long-term prepayments to suppliers	06	5,740,627,131	2,857,884,972
215	2.	Other long-term receivables	07	232,187,222,025	200,350,543,965
216	3.	Provision for long-term doubtful debts	9	(30,404,702,500)	(32,410,778,775)
220	**II.**	**Fixed assets**		**35,533,784,425,593**	**35,218,015,322,637**
221	1.	Tangible fixed assets	13	35,419,354,012,717	35,103,249,769,220
222	-	*Historical cost*		*61,651,618,592,516*	*60,750,581,425,614*
223	-	*Accumulated depreciation*		*(26,232,264,579,799)*	*(25,647,331,656,394)*
224	2.	Finance lease fixed assets	14	710,688,220	826,328,791
225	-	*Historical cost*		*3,101,449,158*	*3,101,449,158*
226	-	*Accumulated depreciation*		*(2,390,760,938)*	*(2,275,120,367)*
227	3.	Intangible fixed assets	15	113,719,724,656	113,939,224,626
228	-	*Historical cost*		*214,350,973,933*	*213,028,281,634*
229	-	*Accumulated amortization*		*(100,631,249,277)*	*(99,089,057,008)*
230	**III.**	**Long-term biological assets**		**282,975,981,301**	**277,299,864,152**
237	1.	Long-term seasonal crops or single-harvest crops	11	282,975,981,301	277,299,864,152
240	**IV.**	**Investment properties**	**16**	**1,232,704,067,732**	**1,264,547,270,595**
241	-	Historical cost		2,484,801,884,511	2,482,753,187,421
242	-	Accumulated depreciation		(1,252,097,816,779)	(1,218,205,916,826)
250	**V.**	**Long-term assets in progress**	**12**	**6,749,757,729,407**	**7,319,021,910,264**
251	1.	Long-term work in progress		99,816,993,637	91,329,787,254
252	2.	Construction in progress		6,649,940,735,770	7,227,692,123,010
260	**VI.**	**Long-term financial investments**	**04**	**2,816,823,228,346**	**3,054,127,135,358**
262	1.	Investments in joint ventures and associates		1,985,698,742,425	1,958,492,542,280
263	2.	Equity investments in other entities		334,068,105,622	334,068,105,622
264	3.	Provision for devaluation of long-term investments		(37,517,822,411)	(37,517,822,411)
265	4.	Long-term held-to-maturity investments		903,897,793,360	1,167,841,000,517
266	5.	Provision for long-term held-to-maturity investments		(369,323,590,650)	(368,756,690,650)
270	**VII.**	**Other long-term assets**		**6,195,432,322,208**	**6,268,779,145,977**
271	1.	Long-term expenses pending allocation	17	5,803,223,644,248	5,871,412,008,061
272	2.	Deferred income tax assets	44a	300,972,253,011	300,331,804,167
273	3.	Long-term equipment, supplies and spare parts		91,236,424,949	97,035,333,749
280		**TOTAL ASSETS**		**87,178,899,384,779**	**86,364,121,500,984**

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

(continued)

Code		CAPITAL	Note	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C.**	**LIABILITIES**		**22,194,178,753,373**	**24,210,414,988,688**
310	**I.**	**Current liabilities**		**8,269,602,595,201**	**10,940,794,561,573**
311	1.	Short-term trade payables	20	798,027,402,510	977,560,282,259
312	2.	Short-term prepayments from customers	21	727,759,298,593	1,210,965,510,966
313	3.	Dividends and profits payable	22	19,121,919,461	34,159,169,425
314	4.	Taxes and other payables to State budget	23	668,774,245,068	704,131,986,762
315	5.	Payables to employees		1,150,720,650,643	2,536,461,010,706
316	6.	Short-term accrued expenses	24	649,533,691,199	399,203,909,115
319	7.	Short-term revenue awaiting allocation	26	272,733,069,500	607,468,819,494
320	8.	Other short-term payables	25	2,013,101,179,076	1,692,984,211,186
321	9.	Short-term borrowings and finance lease liabilities	19	1,154,908,206,046	1,446,793,217,535
322	10.	Provisions for short-term payables	27	55,923,264,368	39,643,876,712
323	11.	Bonus and welfare funds		758,999,668,737	1,291,422,567,413
330	**II.**	**Non-current liabilities**		**13,924,576,158,172**	**13,269,620,427,115**
332	1.	Long-term prepayments from customers	21	78,781,761,067	78,781,761,067
334	2.	Long-term accrued expenses	24	174,994,932,635	253,654,412,736
337	3.	Long-term revenue awaiting allocation	26	10,485,019,818,484	9,775,066,346,651
338	4.	Other long-term payables	25	335,868,959,436	301,957,075,385
339	5.	Long-term borrowings and finance lease liabilities	19	1,480,552,378,170	1,526,123,400,920
342	6.	Deferred income tax liabilities	44b	4,291,419,969	4,291,419,969
344	7.	Science and technology development fund	28	1,365,066,888,411	1,329,746,010,387

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

(continued)

Code		CAPITAL	Note	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
400	**D.**	**OWNER'S EQUITY**		**64,984,720,631,406**	**62,153,706,512,296**
410	**I.**	**Owner's equity**	**29**	**64,984,720,631,406**	**62,153,706,512,296**
411	1.	Contributed capital		40,000,000,000,000	40,000,000,000,000
411a		*Ordinary shares with voting rights*		*40,000,000,000,000*	*40,000,000,000,000*
412	2.	Capital surplus		13,703,740,793	13,706,420,744
414	3.	Other capital		401,346,224,796	401,346,224,796
416	4.	Differences upon asset revaluation		(1,576,214,727,358)	(1,576,214,727,358)
417	5.	Exchange rate differences	30	2,035,281,043,247	1,734,063,547,194
418	6.	Development and investment fund	29e	8,582,607,434,152	8,581,921,234,139
420	7.	Retained earnings		9,422,266,530,795	7,154,047,020,674
420a		*RE accumulated to the previous year*		*7,171,514,882,413*	*3,389,655,975,696*
420b		*RE of the current period*		*2,250,751,648,382*	*3,764,391,044,978*
429	8.	Non – Controlling interests		6,105,730,384,981	5,844,836,792,107
440		**TOTAL CAPITAL**		**87,178,899,384,779**	**86,364,121,500,984**

Approval, 28 April 2026

Preparer	In charge of accounting	General Director
Hoang Quoc Hung	Luu Thi To Nhu	Le Thanh Hung

M.S.D.N: 0301 656 4 TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

First quarter of 2026

Code	ITEMS	Note	First quarter		Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Year 2026	Year 2025	Year 2026	Year 2025
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Revenue from sales of goods and rendering of services**	32	**8,850,107,402,468**	**5,681,992,269,243**	**8,850,107,402,468**	**5,681,992,269,243**
02	2. Revenue deductions	33	4,950,325,899	5,030,532,730	4,950,325,899	5,030,532,730
10	**3. Net revenue from sales of goods and rendering of services**	34	**8,845,157,076,569**	**5,676,961,736,513**	**8,845,157,076,569**	**5,676,961,736,513**
11	**4. Cost of goods sold**	35	**6,508,468,262,486**	**4,039,982,227,934**	**6,508,468,262,486**	**4,039,982,227,934**
20	**5. Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**2,336,688,814,083**	**1,636,979,508,579**	**2,336,688,814,083**	**1,636,979,508,579**
21	**6. Gain/(loss) from the sale and disposal of investment properties**		-	-	-	-
22	7. Financial income	36	259,964,985,294	236,898,888,858	259,964,985,294	236,898,888,858
23	8. Financial expenses	37	57,572,232,422	84,194,141,544	57,572,232,422	84,194,141,544
23a	*In which: Interest expense*		*40,516,611,306*	*69,400,548,964*	*40,516,611,306*	*69,400,548,964*
25	9. Selling expenses	38	116,379,463,487	93,937,970,474	116,379,463,487	93,937,970,474
26	10. General administrative expenses	39	529,711,701,298	420,642,417,847	529,711,701,298	420,642,417,847
24	11. Share of joint ventures and associates' profit or loss	40	30,323,860,224	10,698,257,498	30,323,860,224	10,698,257,498
30	**12. Net profit from operating activities**		**1,923,314,262,394**	**1,285,802,125,070**	**1,923,314,262,394**	**1,285,802,125,070**
31	13. Other income	41	1,133,686,349,299	363,061,987,228	1,133,686,349,299	363,061,987,228
32	14. Other expenses	42	96,105,130,038	84,624,664,789	96,105,130,038	84,624,664,789
40	**15. Other profit**		**1,037,581,219,261**	**278,437,322,439**	**1,037,581,219,261**	**278,437,322,439**
50	**16. Total net profit before tax**		**2,960,895,481,655**	**1,564,239,447,509**	**2,960,895,481,655**	**1,564,239,447,509**
51	17. Current corporate income tax expense	43	453,650,870,496	235,276,891,787	453,650,870,496	235,276,891,787
52	18. Deferred corporate income tax expense	44c	(6,137,833,362)	(26,816,755,324)	(6,137,833,362)	(26,816,755,324)
60	**19. Profit after corporate income tax**		**2,513,382,444,521**	**1,355,779,311,046**	**2,513,382,444,521**	**1,355,779,311,046**
61	20. Profit after tax attributable to owners of the Parent Company		2,250,751,648,382	1,184,647,986,486	2,250,751,648,382	1,184,647,986,486
62	21. Profit after tax attributable to non-controlling interest		262,630,796,139	171,131,324,560	262,630,796,139	171,131,324,560
70	**22. Basic earnings per share**	45	**556**	**292**	**556**	**292**

Approved, 23 April 2026

Preparer	In charge of accounting	General Director
Hoang Quoc Hung	Luu Thi To Nhu	Le Thanh Hung

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

First quarter of 2026

(Under indirect method)

Code	ITEMS	Note	First quarter of 2026 VND	First quarter of 2025 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	*1. Profit before tax*		***2,960,895,481,655***	***1,564,239,447,509***
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		672,468,221,123	648,915,608,703
03	- Provisions		17,656,678,966	8,680,881,023
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		(4,719,640,157)	(3,602,775,722)
05	- Gains / losses from investment activities		(958,626,895,946)	(536,750,036,402)
06	- Interest expense		40,516,611,306	69,400,548,964
07	- Other adjustments		94,127,672,483	(28,032,809,182)
08	*3. Operating profit before changes in working capital*		***2,822,318,129,430***	***1,722,850,864,893***
09	- Increase, decrease in receivables		(734,550,465,783)	(504,926,903,359)
10	- Increase, decrease in inventories		2,339,540,255,841	(345,921,249,943)
11	- Increase, decrease in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)		(1,047,507,314,851)	(212,401,042,745)
12	- Increase, decrease in expenses pending allocation		(45,693,101,326)	80,784,987,909
13	- Increase, decrease in trading securities		-	-
14	- Interest paid		(31,773,872,074)	(219,189,454,121)
15	- Corporate income tax paid		(487,645,031,661)	(509,837,285,864)
16	- Other receipts from operating activities		379,470,173,751	28,898,373,964
17	- Other payments on operating activities		(567,655,022,077)	(595,521,482,458)
20	***Net cash flow from operating activities***		***2,626,503,751,251***	***(555,263,191,724)***
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(209,898,693,868)	(185,150,286,941)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		547,454,033,151	435,279,599,915
23	3. Lendings and purchase of debt instruments from other entities		(5,827,077,008,670)	(3,120,293,323,295)
24	4. Collection of lendings and resale of debt instrument of other entities		3,560,411,760,689	2,907,360,134,897
25	5. Equity investments in other entities		-	-
26	6. Proceeds from equity investment in other entities		-	-
27	7. Interest and dividend received		308,613,652,236	214,447,987,054
30	***Net cash flow from investing activities***		***(1,620,496,256,462)***	***251,644,111,630***

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

First quarter of 2026

(Under indirect method)

Code	ITEMS	Note	First quarter of 2026 VND	First quarter of 2025 VND
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital		-	-
32	2. Repayment of capital contributions and repurchase of stock issued		-	-
33	3. Proceeds from borrowings		618,175,820,820	1,153,893,978,387
34	4. Repayment of principal		(966,126,089,107)	(1,359,655,760,050)
35	5. Repayment of financial principal		(92,512,458)	-
36	6. Dividends or profits paid to owners		(15,037,249,964)	(519,824,350)
40	***Net cash flow from financing activities***		***(363,080,030,709)***	***(206,281,606,013)***
50	**Net cash flows in the period**		**642,927,464,080**	**(509,900,686,107)**
60	**Cash and cash equivalents at the beginning of the period**		**8,237,433,366,831**	**5,778,855,663,194**
61	Effect of exchange rate fluctuations		47,371,593,929	30,018,954,456
70	**Cash and cash equivalents at the end of the period**	**03**	**8,927,732,424,840**	**5,298,973,931,543**

Approval, 28 April 2026

Preparer	In charge of accounting	General Director
Hoang Quoc Hung	Luu Thi To Nhu	Le Thanh Hung

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

First quarter of 2026

1 . GENERAL INFORMATION OF THE GROUP

Forms of Ownership

Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company which was established on the basis of re-structuring the Vietnam General Rubber Corporation according to the Decision No. 252/TTg dated 29 April 1995 by the Prime Minister on reorganizing state-owned units of rubber production, circulation, related operations under both central and local authorities.

Vietnam Rubber Group was transformed from State Corporation to Parent - Subsidiary model according to the Decision No. 249/2006/QD-TTg dated 30 October 2006 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group was transformed from Parent - Subsidiary model to One-Member Company Limited owned by the State according to the Decision No. 981/QD-TTg dated 25 June 2010 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group operates under the Enterprise Registration Certificate of Joint Stock Company No. 0301266564 on 01 June 2018 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning (now the Department of Finance of Ho Chi Minh City), 6th re-registered on 10 October 2025.

The Group's Charter capital is VND 40,000,000,000,000, contributed capital as at 31 March 2026 is VND 40,000,000,000,000; equivalent to 4,000,000,000 shares with the par value of VND 10,000 per share.

- International trading name : Vietnam Rubber Group
- Abbreviation : VRG
- Head office : No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City
- Trading address : No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City
- Telephone number : 0283 932 5234 0283 932 5235
- Fax : 0283 932 7341
- Website : https://www.vnrubbergroup.com

The total number of employees of the Group as at 31 March 2026 was 73,424 (as at 01 January 2026: 74,757).

Business field

Grow, exploit and trade products from rubber tree.

Business activities

Main business activities of the Group are:

- Planting, exploitation, processing and sales of rubber latex; Planting and production of wood products (including materials and finished products from wood);
- The technical, advisory, consultancy services to the rubber industry, processing, trading of products derived from rubber trees and plantation forests;
- Production and trading of the industrial rubber products, materials for rubber industry;
- Mechanic: cast, roll steel; repair, install, manufacture mechanical products and other industrial equipment (not at the office);
- Investment and trading in infrastructure and real estate (on the lands of which use has been transferred from planting rubber tree to others according to the plan of local authorities);
- Financial activities, credit and financial services;
- Power industry: investment, construction, exploitation and thermal, hydro and wind power operating plants; trading in electricity under regulations of laws;
- Investment, development, management and seaport exploitation, inland port, and roadway and waterway transportation;
- Production and trading: construction materials, agricultural materials (other than at the office);
- Water supply, sewage treatment (not at the office), environmental protection services; Providing other services such as map survey, investment consultancy (except for financial and accounting consultancy); Science & technology, computer science , goods inspection and appraisal; printing (except printing on metal packing and fabrics, filament, textile, garment, and knitting at the office), production, trading, hotel (star-qualified and not at the office), tourism, labour export;
- Cattle Raise (not at the office).

Normal business and production cycle

The normal operating cycle for the production and processing of rubber latex by the Group does not exceed 12 months.

The normal operating cycle for project investment activities is calculated from the time of project investment approval until the project is fully settled; this cycle extends beyond 12 months.

Operating characteristics of the enterprise during the period affecting the Consolidated Financial Statements for First Quarter of 2026:

Profit before corporate income tax for first quarter of 2026 increased by VND 1,396.66 billion (equivalent to an increase of 89.29%) compared to first quarter of 2025, mainly due to the following factors:

- Net revenue from sales of goods and rendering of services for the first quarter of 2026 increased by VND 3,168.19 billion (equivalent to 55.81%), Cost of goods sold increased by VND 2,468.49 billion (equivalent to 61.10%), resulting in Gross profit from sales of goods and rendering of services increasing by VND 699.71 billion (equivalent to 42.74%) compared to the same quarter last year. Global demand has increased, particularly demand for tire manufacturing, automobiles and industrial production in China. Meanwhile, supply has tightened due to seasonal factors, rising oil prices and expectations of demand from the tire and automotive industries, resulting in natural rubber prices in the first quarter of 2026 continuing to recover and remaining at a high level.

- Other income of current quarter increased by VND 770.62 billion (equivalent to 212.26%) compared to the same quarter last year, mainly due to the liquidation of rubber plantations at subsidiary units during the year. In addition, certain subsidiaries recorded income from support and compensation related to the handover of land to local authorities in accordance with approved policies *(Detailed as in Note No. 41)*.

Group structure

The Group has the following dependent units:

No.	Representative office	Address
1	Representative office in Hanoi	No. 56 Nguyen Du Street, Cua Nam ward, Hanoi City
2	Representative office in the Kingdom of Cambodia	No. 7B, street 466, Tonle Basac ward, Charkamon district, Phnom Penh, Cambodia
3	Representative office in the Lao People's Democratic Republic	Hongke village, Saysetha district, Vientiane Capital, Laos

Information on Subsidiaries and Associates

Content	Quantity
- Total number of subsidiaries during the accounting period and as at the date of the Consolidated Financial Statements	120 Companies
+ *Number of consolidated (Direct and indirect) subsidiaries*	*120 Companies*
+ *Number of unconsolidated subsidiaries*	*0 Company*
- Total number of associates during the accounting period and as at the date of the Consolidated Financial Statements	16 Companies
+ *Number of consolidated associates*	*16 Companies*
+ *Number of unconsolidated associates*	*0 Company*

SUBSIDIARIES

Subsidiaries of the Group with 100% of contributed capital

No.	Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Principal activities
1	Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	No. 47, Street No. 1, Group 3, Trung Tam quarter, Xuan Lap ward, Dong Nai province	100.00%	Planting, exploiting, processing and trading natural rubber latex
2	Binh Long Rubber Co., Ltd	National Highway 13, Chon Thanh ward, Dong Nai province	100.00%	Planting, exploiting, processing, trading of latex and providing services for rubber development
3	Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Dau Tieng commune, Ho Chi Minh City	100.00%	Planting, tending and exploiting natural rubber. Afforestation, exploitation and processing of forestry, industrial and agricultural crops
4	Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Loc Ninh commune, Dong Nai Province	100.00%	Planting, tending, exploiting, processing and consuming rubber products. Afforestation and forest product exploitation
5	Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Phu Rieng commune, Dong Nai Province	100.00%	Planting, tending, exploiting, processing and trading rubber for import and export
6	Krong Buk Rubber Co., Ltd	Krong Nang commune, Dak Lak province	100.00%	Planting rubber trees, coffee trees and short-term agricultural crops. Trading and importing/exporting rubber, supplies and equipment for the rubber industry; coffee, agricultural products and foodstuffs
7	Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	No. 499 Giai Phong street, Ea Drang commune, Dak Lak province	100.00%	Planting, tending, exploiting, processing and trading natural rubber latex
8	Chu Prong Rubber Co., Ltd	Chu Prong commune, Gia Lai province	100.00%	Planting, exploiting, processing and consuming rubber and coffee; production and processing of wood. Chemical, fertilizer and rubber industries. Exploitation and processing of minerals. wholesale trading
9	Chu Se Rubber Co., Ltd	No. 420 Hung Vuong street, Chu Se commune, Gia Lai province	100.00%	Cultivation; chemical, fertilizer and rubber industry. Wholesale trading land reclamation and plantation development
10	Kon Tum Rubber Co., Ltd	No. 639 Phan Dinh Phung street, Dak Cam ward, Quang Ngai province	100.00%	Replanting, tending, exploiting and processing of rubber latex
11	Mang Yang Rubber Co., Ltd	No. 536 Nguyen Hue street, Dak Doa commune, Gia Lai province	100.00%	Wholesale trading of rubber. Cultivation, mixed farming and rubber plantation. Production of fertilizers and nitrogen compounds. Wholesale trading of fertilizers, pesticides and other agricultural chemicals

SUBSIDIARIES

No.	Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Principal activities
12	Chu Pah Rubber Co., Ltd	No. 01 Nguyen Thi Minh Khai street, Chu Pah commune, Gia Lai province	100.00%	Replanting, tending, exploiting and processing of rubber latex, coffee and pepper. Production of finished wood products. Production of fertilizers. Wholesale trading and direct export activities
13	Quang Nam Rubber Co., Ltd	National Highway 1A, Thang Binh commune, Da Nang city	100.00%	Investment in planting and tending rubber trees; Construction of civil works, construction of rural and mountainous infrastructure
14	Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Thanh My II village, Thanh My commune, Da Nang city	100.00%	Investment in planting, tending, exploiting, processing of raw rubber and consumption of rubber products; Planting of economic forests and raw material forests; Hotel services
15	Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Km22, National Highway 15A, Ha Linh commune, Ha Tinh province	100.00%	Planting, protecting and enriching forests; Exploiting, processing and consuming forest products; Exporting finished rubber products; Production of bricks and tiles
16	Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Hamlet 12, Huong Khe commune, Ha Tinh province	100.00%	Planting and tending, exploiting, processing, exporting rubber products
17	Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	No. 135 Ly Nam De street, Hac Thanh ward, Thanh Hoa province	100.00%	Investment in planting, tending, exploiting, processing of raw rubber and consumption of rubber products
18	Quang Tri Rubber Co., Ltd	No. 264 Hung Vuong street, Nam Dong Ha ward, Quang Tri province	100.00%	Replanting, tending, exploiting, processing and trading of natural rubber latex
19	Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Duc Tai town, Hoai Duc commune, Lam Dong province	100.00%	Replanting, tending, exploiting and processing of rubber latex
20	Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Dong Son commune, Quang Ngai province	100.00%	Investment in planting, tending, exploiting, processing of raw rubber and consumption of rubber products

SUBSIDIARIES

Revenue-generating units owned by the Group with 100% charter capital

No.	Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Principal activities
21	Rubber Research Institute of Vietnam	No. 236 Nam Ky Khoi Nghia street, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City	100.00%	Research, training and transfer of scientific and technological advances in the fields of agriculture and natural rubber industry
22	Rubber Medical Center	No. 410 Truong Chinh street, Tan Binh ward, Ho Chi Minh City	100.00%	Medical examination and treatment, periodic health check-ups for workers in the rubber industry and other industries
23	Vietnam Rubber Magazine	No. 236 Nam Ky Khoi Nghia street, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City	100.00%	Journalism and printing
24	Mien Dong College	No. 1428 Phu Rieng Do street, Binh Phuoc ward, Dong Nai province	100.00%	Training, scientific research and technology transfer in the rubber industry

Subsidiaries in which the Group holds controlling shares or capital contributions

No.	Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Principal activities
25	Geruco Song Con Hydro Power JSC	Ngat hamlet, Song Kon commune, Da Nang city	77.25%	Investment in construction, operation management and production of electricity; Construction of civil works, irrigation works, hydropower plants, transportation infrastructure, airports, seaports, bridges, culverts and infrastructure works for urban areas and industrial zones
26	VRG - Bao Loc JSC	No. 263 Hoang Van Thu street, Ward 1, Bao Loc city, Lam Dong province	80.93%	Production and business of hydropower; Construction of industrial works, transportation infrastructure, irrigation works and hydropower plants
27	VRG - Dak Nong JSC	Residential Group 10, Mac Thi Buoi Street, Bac Gia Nghia ward, Lam Dong province	91.34%	Investment in construction, operation management and trading of electricity from hydropower plants; Investment in planting, tending, exploiting and processing rubber, other industrial crops and afforestation

SUBSIDIARIES

No.	Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Principal activities
28	Rubber Industry and Import - Export JSC	No. 64 Truong Dinh street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City	83.50%	Manufacturing of products from rubber trees. Processing, manufacturing and trading of sports paper for export. Trading rubber and rubber products
29	Hong Phuc Trading and Real Estate Co., Ltd	50–52 Vo Van Tan, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City	83.50%	Manufacturing and trading of rubber products; technical rubber products.
30	Dong Hoa Wood Processing Co., Ltd	502A Ly Thuong Kiet, Thong Nhat 1 Quarter, Di An Ward, Ho Chi Minh City	83.50%	Sawing, planing, and preservation of wood; specifically: processing of rubber trees and other plantation forest trees.
31	Geru Star Sport JSC	No. 1/1 Tan Ky Tan Quy street, Tay Thanh ward, Ho Chi Minh City	83.08%	Specializing in the production and trading of sports equipment; Trading rubber; Importing materials and supplies for manufacturing sports equipment.
32	MDF VRG - Quang Tri Wood JSC	Nam Dong Ha Industrial Park, Nam Dong Ha ward, Quang Tri province	97.31%	Production and business of importing and exporting MDF and Okal artificial wood; Planting, trading and exploiting raw materials for the production of MDF wood, paper and other industrial plants.
33	Phuoc Hoa Rubber JSC	Hamlet 2A, Phuoc Hoa commune, Ho Chi Minh City	66.62%	Planting rubber trees; Exploiting and processing rubber latex; Purchasing raw latex; Retail trading of petroleum; Trading and processing rubber wood
34	Viet Lao Rubber JSC	No. 207 Nguyen Van Troi street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City	89.29%	Trading raw rubber materials (not operating at the headquarters)
35	Viet Lao Rubber Co., Ltd	Km6, Houay Nhangkham Village, Pakse City, Champasak Province, Laos	89.29%	Land clearing, afforestation, planting, harvesting, and processing of natural rubber latex
36	Hoa Binh Rubber JSC	Hamlet 7, Hoa Hoi commune, Ho Chi Minh City	55.06%	Planting, tending, exploiting and preliminary processing of natural rubber
37	Hang Gon Rubber JSC	Hang Gon ward, Dong Nai province	50.00%	Purchasing, preliminary processing of rubber latex; Wholesale of processed natural rubber latex; Trading rubber products and chemicals used in rubber production

SUBSIDIARIES

No.	Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Principal activities
38	Quasa Geruco JSC	D21, Southeast Asia Trade Center, Lao Bao commune, Quang Tri province	98.99%	Planting, tending, exploiting and processing rubber and raw material forests
39	Quasa Geruco JSC Co. Ltd	Vam Hong Kham Village, Phine District, Savannakhet Province, Laos	98.99%	Planting, tending, exploiting and processing rubber and raw material forests
40	Rubber Trading and Tourism Services JSC	Hoa Binh Avenue, Mong Cai ward, Quang Ninh province	96.49%	Trading of rubber and import–export of agricultural, forestry, aquatic products; Executing hotel and tourism complex construction projects; Trading international and domestic travel services
41	Nam Tan Uyen Joint Stock Corporation	Tan Hiep ward, Ho Chi Minh City	42.30%	Real estate business, ownership, use or lease of land rights
42	Thuan An Wood Processing JSC	Binh Duong Boulevard, Thuan Giao ward, Ho Chi Minh City	63.15%	Producing other wood products; manufacturing products from bamboo, rattan, straw and plaiting materials; trading rubber latex
43	Dau Tieng Woodwork JSC	Quarter 3, Dau Tieng commune, Ho Chi Minh City	61.00%	Exploiting, processing wood and manufacturing products such as cabinets, tables, chairs, beds, household items and interior decoration products
44	Hung Yen Hospitality services JSC	No. 611 Phan Dinh Phung street, Dak Cam ward, Quang Ngai province	98.41%	Tourism, services, driver training and testing
45	Rubber Engineering JSC	No. 12 HT25 street, Quarter 2, Tan Thoi Hiep ward, Ho Chi Minh City	92.05%	Specializing in manufacturing and processing machines for rubber latex
46	Dong Phu Rubber JSC	Thuan Loi commune, Dong Nai province	55.24%	Cultivation, processing of agricultural and forestry products; livestock farming; Chemical fertilizer and rubber industry
47	Tay Ninh Rubber JSC	National Highway 22B, Phuoc Thanh commune, Tay Ninh province	60.00%	Planting, tending, exploiting, processing and consuming natural rubber
48	Son La Rubber JSC	Group 11, To Hieu ward, Dien Bien Province	99.36%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
49	Dien Bien Rubber JSC	Team 19, Thanh Nua commune, Dien Bien province	100.00%	Planting rubber trees and preliminary processing of rubber latex; Services supporting the new planting of rubber trees; Afforestation, wood processing and livestock farming; Agents for the purchase, sale and distribution of seedlings, fertilizers and rubber products
50	Lai Chau Rubber JSC	Group 5, Doan Ket ward, Lai Chau province	98.32%	Planting rubber trees and preliminary processing of rubber latex; Services supporting the new planting of pepper trees; Afforestation; fertilizer distribution agents; Trading and importing/exporting activities

SUBSIDIARIES

No.	Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Principal activities
51	Sa Thay Rubber JSC	No. 308E Phan Dinh Phung street, Dak Cam ward, Quang Ngai province	95.36%	Planting and tending rubber trees
52	Nghe An Rubber Investment and Development JSC	No. 17 Phan Dang Luu street, Truong Vinh ward, Nghe An province	93.03%	Planting rubber trees: planting, tending, exploiting and processing pure rubber; Afforestation and forest care
53	Tan Bien Kampongthom Rubber JSC	Group 8, Thanh Phu hamlet, Tan Hiep commune, Tay Ninh province	99.07%	Trading of natural rubber latex
54	Tan Bien Kampong Thom Rubber Development Co., Ltd	Santuk District, Kampong Thom Province, Kingdom of Cambodia	99.07%	Planting, tending, exploiting, processing and consuming natural rubber
55	Me Kong Rubber One Member Limited Liability Company	Group 8, Thanh Phu Hamlet, Tan Hoi Commune, Tay Ninh Province, Vietnam	99.07%	Trading of natural rubber latex
56	Me Kong Rubber Co., Ltd	Kroyer Commune, Prasat Balang District, Kampong Thom Province, Kingdom of Cambodia	99.07%	Planting, tending, exploiting, processing and consuming natural rubber
57	Ba Ria Rubber JSC	Duc Trung hamlet, Ngai Giao commune, Ho Chi Minh City	97.47%	Planting, tending, exploiting, processing and trading natural rubber latex; Hotel and tourism services
58	Phu Rieng Kratie Rubber JSC	Phu Nguyen hamlet, Phu Rieng commune, Dong Nai province	70.00%	Production of other rubber products; Afforestation and forest care; Planting rubber trees
59	VRG Phu Yen JSC	Lot 01-11, Hung Vuong new quarter, Hung Vuong street, Tuy Hoa ward, Dak Lak province	94.70%	Investment in construction, operation management and trading of electricity from hydropower plants; Investment in planting, exploiting and processing rubber
60	Tan Bien Rubber JSC	Group 2, Thanh Phu hamlet, Tan Hoi commune, Tay Ninh province	98.46%	Cultivation, chemical fertilizer and rubber industry; Production and trading of materials and tools for agricultural production
61	Dau Giay Industrial Zone JSC	Km2, Provincial Road 769, Dau Giay commune, Dong Nai province	71.04%	Real estate business, ownership, use or lease of land rights
62	Long Khanh Industrial Zone JSC	Long Khanh Industrial Park, Binh Loc ward, Dong Nai province	75.68%	Real estate business, investment in construction and operation of industrial park infrastructure

SUBSIDIARIES

No.	Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Principal activities
63	Ha Giang Rubber JSC	Group 4, Cluster 9, Bac Quang commune, Tuyen Quang province	100.00%	Planting, tending, exploiting and processing rubber tree latex; Services supporting new planting; Livestock farming; Afforestation and forest care; wood processing; agents for purchasing and collecting rubber latex
64	Truong Phat Rubber JSC	Hamlet 1, Chanh Phu Hoa ward, Ho Chi Minh City	55.09%	Wood processing; trading rubber latex
65	Dong Phu Kratie JSC	Thuan Phu I hamlet, Thuan Loi commune, Dong Nai province	62.20%	Trading of natural rubber latex
66	Dong Phu Kratie Rubber Development Co., Ltd	Kratie District, Kratie Province, Kingdom of Cambodia	62.20%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
67	Dong Nai Kratie JSC	Trung Tam hamlet, Xuan Lap ward, Dong Nai province	88.73%	Trading of natural rubber latex and agricultural crops; production and trading of agricultural supplies
68	Dong Nai Kratie Rubber Development Co., Ltd	Kratie District, Kratie Province, Kingdom of Cambodia	88.73%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
69	VRG Ngoc Linh Hydropower JSC	Dak Pek commune, Quang Ngai province	77.46%	Generation, transmission and distribution of electricity
70	Dong Phu Technical Rubber JSC	Dong Phu commune, Dong Nai province	41.13%	Processing technical rubber and rubber products for domestic use; Business trading, import and export of rubber, supplies, fertilizers and chemicals
71	Bao Lam Rubber JSC	Bao Lam 5 commune, Lam Dong province	93.83%	Planting, exploiting and processing natural rubber; management, protection, planting of forests and exploitation and processing of forest products
72	An Dien Industry JSC	Rach Bap Industrial Park, D1 street, Long Nguyen ward, Ho Chi Minh City	92.67%	Real estate business, ownership, use or lease of land rights
73	VRG Kien Giang MDF Wood JSC	Lot M, Street No. 1, Thanh Loc Industrial Park, Thanh Hung commune, An Giang province	99.82%	Production of plywood, veneer, other laminated wood and other types of wood; Afforestation and forest care
74	Phu Thinh Investment Construction Rubber JSC	Phu Rieng commune, Dong Nai province	87.65%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex; wood processing
75	Tay Ninh Import - Export and Proccessing Furniture JSC	Ben Muong hamlet, Thanh Duc commune, Tay Ninh province	50.67%	Sawing, slicing and planing wood; Wood exploitation; Production of plywood, veneer and other laminated wood products

SUBSIDIARIES

No.	Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Principal activities
76	Dautieng Rubber Mechanical Transport JSC	Quarter 4A, Dau Tieng commune, Ho Chi Minh City	65.39%	Freight transportation services by road; Machinery and equipment repair for production; Repair of machinery and transport equipment (excluding the design of road vehicles)
77	Lai Chau II Rubber JSC	Bum To commune, Lai Chau province	99.80%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
78	Ba Ria Kampongthom JSC	National Highway 56, Ngai Giao commune, Ho Chi Minh City	92.75%	Trading of natural rubber latex
79	Ba Ria Kampong Thom Rubber Development Co., Ltd	Santuk District, Kampong Thom Province, Kingdom of Cambodia	92.75%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
80	Chu Se Kampongthom JSC	No. 420 Hung Vuong street, Chu Se commune, Gia Lai province	99.95%	Trading of natural rubber latex; Planting cashew trees; Planting coffee trees
81	C.R.C.K.2 Rubber Development Co., Ltd	Stoung District, Kampong Thom Province, Kingdom of Cambodia	99.95%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
82	Bean Heack Rubber One Member Co., Ltd.	420 Hung Vuong, Chu Se Commune, Gia Lai Province	99.95%	Trading of natural rubber latex
83	Bean Heack Investment Co., Ltd	Stoung District, Kampong Thom Province, Kingdom of Cambodia	99.95%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
84	Mang Yang - Ratanakiri Rubber JSC	No. 536 Nguyen Hue street, Dak Doa commune, Gia Lai province	100.00%	Planting rubber trees; Afforestation and forest care; Cattle farming; production of NPK fertilizers; Road freight transportation
85	ChuMomRay Rubber One Member Co., Ltd	Village 7, Ia Toi Commune, Ia H'Drai District, Kon Tum Province	100.00%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
86	Hoang Anh Mang Yang K Rubber Investment and Development Co., Ltd	Rattanakiri Province, Cambodia	100.00%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
87	Dak Doa Wood Processing One Member Co., Ltd.	Hamlet II, Tan Binh Commune, Dak Doa District, Gia Lai Province	100.00%	Production, processing, and trading of wood products.

SUBSIDIARIES

No.	Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Principal activities
88	Phuoc Hoa – Kampongthom Rubber Development JSC	Boeung Lavea commune, Santuk district, Kampong Thom province, Kingdom of Cambodia	66.62%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
89	Bac Dong Phu Industrial Park Corporation	Bau Ke quarter, Dong Phu commune, Dong Nai province	45.10%	Real estate business, ownership, use, or lease of land rights; Planting rubber trees; Construction of various types of houses
90	Binh Long Rubber Industrial park Corporation	Hamlet 3A, Minh Hung ward, Dong Nai province	57.09%	Real estate business, ownership, use, or lease of land rights; Afforestation and forest care; construction of other civil engineering works
91	Yen Bai Rubber JSC	Hamlet 2, Van Phu ward, Lao Cai province	99.79%	Planting rubber trees and preliminary processing of rubber latex
92	Dau Tieng Lao Cai Rubber JSC	No. 186 Hoang Lien street, Lao Cai ward, Lao Cai province	89.54%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
93	Krong Buk Ratanakiri Rubber JSC	Krong Nang commune, Dak Lak province	100.00%	Investment, tending, processing and consumption of rubber; investment in infrastructure construction, civil construction; Trading, importing and exporting rubber
94	Krong Buk Ratanakiri Rubber Development Co., Ltd	Talav Commune, Andoung Meas District, Ratanakiri Province, Kingdom of Cambodia	100.00%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
95	Chu Prong Stungtreng Rubber JSC	Chu Prong commune, Gia Lai province	99.86%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
96	Chu Prong Rubber Co., Ltd	No. 92 Norodom, Daun Penh District, Phnom Penh, Kingdom of Cambodia	99.86%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
97	Binh Phuoc Kratie 1 Rubber Co., Ltd	Kaev Seima District, Mondulkiri Province, Kingdom of Cambodia	99.86%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
98	Dau Tieng Kratie Rubber JSC	No. 33, Cluster 26, Dau Tieng commune, Ho Chi Minh City	95.00%	Trading of natural rubber latex
99	Dau Tieng Kratie Rubber Development Co., Ltd	Chlong District, Kratie Province, Kingdom of Cambodia	95.00%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
100	Dau Tieng Cambodia Rubber JSC	Quarter 2, Dau Tieng commune, Ho Chi Minh City	97.99%	Trading of natural rubber latex
101	Dau Tieng Cambodia Rubber Development Co., Ltd	Snoul District, Kratie Province, Kingdom of Cambodia	97.99%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex

SUBSIDIARIES

No.	Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Principal activities
102	Dong Nai Rubber Wood Processing JSC	Street No. 7, Long Khanh Industrial Park, Binh Loc ward, Dong Nai province	69.00%	Production of plywood, veneer, other laminated wood and other wood products; Wood exploitation; Sawing, slicing, planing and preserving wood; Production of beds, cabinets, tables and chairs
103	C.R.C.K Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Don Cam Pech commune, San Dan district, Kampong Thom province, Kingdom of Cambodia	100.00%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
104	Tan Binh Industrial Park JSC	Vinh Tan ward, Ho Chi Minh City	59.64%	Investment in construction and business of industrial park technical infrastructure; Real estate business, rental of offices, factories, warehouses and parking lots
105	VRG Khai Hoan Joint Stock Company	Cau Sat hamlet, Ben Cat ward, Ho Chi Minh City	51.04%	Production of medical gloves
106	Bolikhamxay Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Bolikhamxay province, Lao People's Democratic Republic	100.00%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
107	Tay Ninh Siem Reap Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Trapeang Prasat commune, Trapeang Prasat district, Oddar Meanchey province, Kingdom of Cambodia	60.00%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
108	Best Royal (K) One Member Co., Ltd.	Trapeang Prasat Commune, Trapeang Prasat District, Oddar Meanchey Province, Kingdom of Cambodia	60.00%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
109	VRG Oudomxay Co., Ltd	Oudomxay province, Lao People's Democratic Republic	100.00%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
110	VKETI Co., Ltd	Kratie province, Kingdom of Cambodia	100.00%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
111	Dau Tieng Lai Chau Rubber JSC	Zone 2, Than Uyen commune, Lai Chau province	99.98%	Planting rubber trees; Construction of various types of houses; Exploitation of precious metal ores
112	Ea H'Leo Binh Minh Rubber Co., Ltd	Ratanakiri province, Kingdom of Cambodia	100.00%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
113	Phuoc Hoa Dak Lak Rubber One member Co., Ltd	No. 138 Hung Vuong street, Ea Sup commune, Dak Lak province	66.62%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex

SUBSIDIARIES

No.	Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Principal activities
114	Muong Nhe Dien Bien Rubber JSC	Muong Nhe village, Muong Nhe commune, Dien Bien province	100.00%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
115	Qua Van - Quang Tri Rubber Co., Ltd (Laos)	Salavan province, Lao People's Democratic Republic	100.00%	Planting, tending, exploiting and processing rubber latex
116	VRG Japan Rubber Export JSC	No. 269A Nguyen Trong Tuyen street, Phu Nhuan ward, Ho Chi Minh City	50.00%	Wholesale trading of rubber
117	Loc Ninh Wood JSC	Dien Bien Phu street, Ninh Thuan quarter, Loc Ninh commune, Dong Nai province	68.17%	Sawing, slicing, planing and preserving wood; Wood exploitation; Wood production
118	Phuoc Hoa - Dak Lak Rubber and Forestry Co., Ltd	Hamlet 2, Ea Rok commune, Dak Lak province	60.34%	Planting fruit trees; Processing and preserving fruits and vegetables; Planting rubber trees; Production of other rubber products
119	Kon Tum Rubber Wood Manufacturing Co., Ltd	Hamlet 01, Dak Ha commune, Quang Ngai province	51.00%	Exploiting wood and other forest products; gathering forest products; Sawing, slicing and preserving wood
120	Vietnam Furniture Town Corporation	U&I Building, No. 158 Ngo Gia Tu street, Thu Dau Mot ward, Ho Chi Minh City	33.97%	Production of other wood and metal products.

ASSOCIATES

No.	Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Principal activities
1	Thong Nhat JSC	Bau Xeo Industrial Park, Trang Bom commune, Dong Nai province	36.07%	Investment in construction and business of industrial park infrastructure; trading in electricity and clean water; wastewater treatment services
2	Joint Venture Company (Visorutex)	No. 08 Tran Quy Khoach street, Tan Dinh ward, Ho Chi Minh City	27.57%	Planting, exploiting, processing and exporting rubber
3	Binh Phuoc Infrastructure Construction Investment JSC	Hoa Vinh hamlet, Chon Thanh commune, Dong Nai province	29.17%	Manufacturing construction materials from clay; construction of various types of houses; Construction of railway and road works; General wholesale trading
4	VRG Dongwha MDF JSC	Lot G, Minh Hung III Industrial Park, Minh Hung ward, Dong Nai province	49.00%	Afforestation, exploitation and processing of wood and raw materials; Production and trading of artificial MDF wood and chemicals for the wood industry
5	VRG Long Thanh Investment and Development JSC	Lot E, Loc An - Binh Son Industrial Park, Long Thanh commune, Dong Nai province	31.00%	Infrastructure business
6	Ho Chi Minh City Rubber JSC	No. 636 Vo Van Kiet street, Cho Quan ward, Ho Chi Minh City	27.14%	Land reclamation, new planting, tending, exploitation, processing and trading of rubber products; Production, trading and processing of agricultural and forestry products for export
7	Ben Thanh Rubber JSC	Lot B3.1, Northwest Cu Chi Industrial Park, Tan An Hoi commune, Ho Chi Minh City	48.27%	Production and trading of rubber products; conveyor belts, rubber sheets, raw rubber and technical rubber products
8	Dong Nai Rubber Construction JSC	Street No. 1, Trung Tam hamlet, Xuan Lap ward, Dong Nai province	35.88%	Construction of civil, industrial, transportation and irrigation works; Production of construction materials: ready-mixed concrete, hot asphalt concrete, culverts and precast concrete components; Planting, exploitation, processing and trading of agricultural and industrial crops
9	Loc Thinh JSC	Nhon Trach 2 - Loc Khang Industrial Park, Nhon Trach commune, Dong Nai province	32.59%	Construction of railway and road works; Construction of transportation projects; Real estate business, ownership, use or lease of land use rights; Investment in the construction of industrial park infrastructure
10	V.R.G SA DO Rubber Thread JSC	Lots K5, K6, K7, N9A street, Dau Giay Industrial Park, Dau Giay commune, Dong Nai province	49.06%	Production of synthetic fiber and production of other rubber products

ASSOCIATES

No.	Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Principal activities
11	Chu Pah Rubber Wood Processing JSC	Ia Khuoi Industrial Park, Tan Lap hamlet, Ia Khuoi commune, Gia Lai province	34.32%	Timber exploitation; Production of other wood products; Production of products from bamboo, rattan, straw and plaiting materials
12	Viet My Ha Tinh Agricultural Development JSC	16 Vo Liem Son street, Thanh Sen ward, Ha Tinh province	35.94%	Exploitation of chemical minerals and fertilizer minerals; Drainage and wastewater treatment; Construction of civil engineering works
13	Nam Tan Uyen Urban and Industrial Co., Ltd	Long Thanh Plantation Office, Zone 13, Binh An commune, Dong Nai province	8.46%	Real estate business, ownership, use or lease of land use rights; Construction of various types of houses; Construction of railway and road works
14	Dau Tieng Viet Lao Rubber JSC	Quarter 3, Dau Tieng commune, Ho Chi Minh City	49.00%	Planting, tending, exploiting and processing rubber in Laos
15	Viet Nam Rubber Urban and Industrial Park Development JSC	No. 165 Bach Dang street, Le Thanh Nghi, Hai Phong city	36.47%	Investment in construction of infrastructure and business of industrial parks; Construction of houses, apartments and offices; Exploitation and processing of various types of minerals; Leasing land, warehouses, offices, houses and parking lots
16	Vinh Son Investment JSC	Village 7, Phu Cat Commune, Hanoi City	19.98%	Investment in construction, operation management, and commercial electricity trading of hydropower plants; Construction of civil, industrial and infrastructure works.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.
The Group maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies
The Group applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 and the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22/12/2024 by the Ministry of Finance and Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20/04/2026 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 202/2014/TT-BTC guiding the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System
The Group applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. The Consolidated Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of the Consolidated Financial Statements

The Consolidated Financial Statements are prepared based on consolidating the Separate Financial Statements of the Group and Financial Statements of its subsidiaries under its control are prepared for the accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026. Control right is achieved when the Group has power to govern the financial and operating policies of invested companies to obtain benefits from their activities.

Consistent accounting policies are applied in the Financial Statements of subsidiaries and the Group. If necessary, adjustments are made to the Financial Statements of subsidiaries to ensure the consistency of application of accounting policies among the Group and its subsidiaries.

The operating results of subsidiaries acquired or disposed during the period are included in the Consolidated Financial Statements from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal.

Balance, main income and expenses, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from Consolidated Financial Statements.

Determination of the Group's control and interest percentage in subsidiaries:

- *Determination of voting rights:* The Group holds direct voting rights in the subsidiary through the capital it directly invests in the subsidiary.
- Determination of interest percentage:

+ *Direct interest percentage:* The Group has a direct interest in a subsidiary if it owns part or all of the subsidiary's net assets. If the subsidiary is not wholly owned by the Group, non-controlling shareholders of the subsidiary also have a direct interest in it. The direct interest is determined based on the investor's ownership percentage in the net assets of the investee.

+ *Indirect interest percentage:* The Group holds an indirect interest in a subsidiary if a portion of that subsidiary's net assets is directly held by another subsidiary within the Group. The Group's indirect interest in the subsidiary is determined based on the interest percentage held by the directly investing subsidiary.

Percentage (%) of the Group's indirect interest in the subsidiary	=	Percentage (%) of interest in the directly investing subsidiary	×	Percentage (%) of interest held by the directly investing subsidiary in the indirectly invested subsidiary

Non - controlling interests

Non - controlling interests represents the portion of profit or loss and net assets not held by owners.

Profit and loss when there is a change in the Group's ownership in subsidiaries:

In case of business combinations under common control: When transferring indirect subsidiaries to direct subsidiaries or vice versa, the Parent company determines and presents the changes in its ownership and non -controlling interests in the net assets of the subsidiary due to the changes of the ownership structure in subsidiaries.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of the Consolidated Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Consolidated Financial Statements and the reported amounts of revenue and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Consolidated Financial Statements include:

- Provision for doubtful debts
- Provision for devaluation of inventories
- Provision for payables
- Estimated allocation of expenses pending allocation
- Estimated useful life of fixed assets
- Classification and provision of financial investments
- Estimated corporate income tax

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Group's Consolidated Financial Statements and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Group include cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables and lendings, long-term investment. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Group include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the accounting period because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial Statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Translation of the Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong

The Financial Statements prepared in foreign currencies are translated to the Financial Statements prepared in Vietnam Dong at the exchange rates as follows:

- Assets and liabilities are translated into Vietnam Dong at the average rate of the banks where the Company regularly has transactions at the reporting date;
- Owner's equity is translated into Vietnam Dong at the actual transaction rates at the capital contribution dates;
- Exchange differences and differences arising from the revaluation of assets are translated into Vietnam Dong at the actual transaction rates at the recaluation date;
- Retained earnings and reserves appropriated from retained earnings arising in each period are translated into Vietnam Dong based on the items of the statement of profit or loss. The remaining retained earnings shall be translated into Vietnam Dong at the historical exchange rate of the retained earnings balance.
- Dividends and profits paid are translated into Vietnam Dong at the actual transaction rates at the dates of dividend/ profit payments;
- Items of the Statement of Income and the Statement of Cash flows are translated into Vietnam Dong at the average exchange rate for the accounting period (the average of monthly exchange rates during the period), provided that the difference does not exceed the spot exchange rate fluctuation band as prescribed by the State Bank of Vietnam.

2.7 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the accounting period are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of the Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For monetary items denominated in foreign currencies: the average transfer buying and selling exchange rates of the commercial banks with which the Group's subsidiaries regularly transact are applied;
- For foreign currency deposits: the average transfer buying and selling exchange rates of the commercial bank where the Company maintains its foreign currency deposit accounts are applied;

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the accounting period.

2.8 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 03 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.9 . Business combination and goodwill

All business combinations shall be accounted for by applying the purchase method. The cost of a business combination includes the aggregate of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer, in exchange for control of the acquiree plus any costs directly attributable to the business combination. The acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities in business combination are measured at their fair values at the at the acquisition date.

The goodwill or interest from a cheap purchase is defined as the difference between the cost of the business combination and acquirer's interest in the net fair value of the identifiable subsidiable assets at the acquisition date held by Parent. Cheap purchase interest (if any) will be recognized in the consolidated income statement. Goodwill is allocated to costs by the straight-line method for an estimated useful period of 10 years. Periodically the Group will assess goodwill losses at the subsidiary, if there is evidence that the loss of goodwill is greater than the annual allocation, the allocation shall be based on the loss of goodwill in the year of arising.

2.10 . Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using weighted average method.

Investments held to maturity comprise term deposits, bonds, lendings held to maturity to earn profits periodically and other held-to-maturity investments.

For the lending receivables from customer of Vietnam Rubber Finance Company Limited - a unit operating under the credit institution model merged into the Parent Company - Vietnam Rubber Group according to the Decision No. 1634/QD-TTg dated 22/09/2015 of the Prime Minister:

- Lendings are presented on the Consolidated Statement of Financial Position according to the principal balance at the reporting date. These lendings are tracked as outstanding credit and provisions are made according to credit risk provisions.
  + Credit risk provisions: Credit risk provisions are made quarterly and recorded in the Consolidated Financial Statements in the following quarter. Particularly, provisions for the fourth quarter are made and recorded in December on the basis of lendings as at 30 November every year.
  + Specific provisions are calculated based on the provision rate and lendings balance after deducting the value of collateral assets that have been discounted at the prescribed rate for each type of collateral asset. Specific provision rates applied to each debt group are as follows:

Group	Type	Specific reserve rate
1	Standard debts	0%
2	Debts needing attention	5%
3	Substandard debts	20%
4	Doubtful debts	50%
5	Debts giving rise to loss	100%

  + General provision: General provision is made equal to 0.75% of the total value of outstanding lendings classified from Group 1 to Group 4 as at 30 November every year.

- The Group classifies debt and sets up credit risk provisions according to the Decision No. 22/VBHN-NHNN dated 04/06/2014 by the Governor of the State Bank of Vietnam, promulgating regulations on debt classification, provisioning and use of provisions for handling credit risks in banking operations of credit institutions.
- In addition, according to the Official Dispatch No. 1687/NHNN-TCKT dated 20/03/2015 of the State Bank of Vietnam, lending receivables are also classified into: Current debt and Overdue debt according to the credit contract or the appendices to extend and adjust the debt term.
- Repo shares activities are recorded as lending receivables, credit risk provisions in the Repo field are determined by the Group based on the net value of Repo shares at the end of the accounting period.

Investments in associates: During the period, the buyer determines the date of purchase and the cost of investments and implements accounting procedures in accordance with the Accounting Standards on "Financial reporting of interest in joint ventures" and "Accounting for investments in associates".

In the Consolidated Financial Statements, investments in associates are accounted for using equity method. Under this method, the investments are initially recognised at cost and adjusted thereafter for the post acquisition change in the Group's share in net assets of the associate after acquisition date. Goodwill incurred from the investment in the associates is reflected in the carrying amount of the investment in the associate. The Group will not allocate such goodwill but assess annually to determine whether the goodwill is under impaired loss or not. Dividends received from associates that have been recognized in profit or loss during the period are eliminated upon preparation of the Consolidated Financial Statements, and the Group records a corresponding reduction in Finance income for the period.

The determination of the Group's voting rights and interest percentage in associates is similar to the determination of control and interest percentage in subsidiaries *(detailed as in Note No. 2.3).*

For the adjustment of the value of investments in joint ventures and associates from the date of investment to the beginning of the reporting period, the Group shall:

- For the adjustment to the Statement of Income of previous periods: make an adjustment to the undistributed profit after tax according to net adjusted accumulated amount to the beginning of the reporting period.
- For the adjustment due to the difference in revaluation of assets and the difference in foreign exchange rates, recorded in the balance sheet of the previous periods: determine the adjustment to the corresponding items on the Statement of Financial Position according to net accumulated adjusted amount.

For the adjustment of the value of investments in joint ventures and associates arising in the period, the Group shall exclude the preferred dividends of other shareholders (if preferred shares are classified as Owner's capital); expected number of deductions for bonus and welfare funds of joint ventures and associates; share of profits related to transactions of joint ventures, associates contributing capital or selling assets to the Group before determining the Group's share in the profit or loss of the joint venture or associated company during the reporting period. The Group then adjusts the value of the investment in proportion to its share in profits and losses of joint ventures and associates and immediately recognizes it in the Consolidated Statement of Income.

The Financial Statements of associates are prepared in the same period with the Group's Consolidated Financial Statements and use the consistent accounting policies with the Group's policies. Adjustment shall be made if necessary to ensure the consistence with the Group's accounting policies.

The Group ceases the use of the equity method of accounting since the date it no longer has significant influence over the associate. If the retained equity interest is a long-term investment, the entity measures the retained equity interest at fair value regarded as the cost on initial recognition. Profit/(loss) from the disposal of associate is recognised in the Consolidated Statement of Income. The unrealised profits related to interest of the Group in joint ventures or associates at the time of ceasing the application of the equity method is also recognised in the Consolidated Statement of Income.

Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

For dividends received in the form of shares, only the number of shares received is recorded without any increase in the investment value and financial income.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- Investments in trading securities: provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- Long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: If the investment in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, provisions shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, provision shall be made based on the Financial Statements at the provision date of the investee.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.11 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Group. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating possible losses.

2.12 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated by weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in progress at the end of the period:

- For construction investment activities: The value of work in progress is recorded for each construction project which is incomplete or revenue is unrecognised, corresponding to the amount of work in progress at the end of the period.
- For production activities: The value of work in progress is recorded based on actual cost incurred for each stage in production chain.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value. For contracts with significant risks related to inventories, the Company assesses and recognizes a provision on a contract-by-contract basis for such high-risk contracts, which is recorded in cost of goods sold.

2.13 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initital standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Consolidated Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

The historical cost of finance lease fixed assets is recognised at the lower of fair value and present value of the minimum lease payments plus any directly attributable costs incurred related with finance lease (exclusive of value added tax). During the using time, finance lease fixed assets are recorded at historical cost, accumulated depreciation and carrying amount. Finance lease fixed assets are depreciated over the lease term and charged to operating expenses in order to fully recover the capital.

Fixed assets are depreciated (amortized) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	08 - 25 years
- Machinery, equipment	03 - 10 years
- Transportation equipment	03 - 08 years
- Office equipment and furniture	03 - 05 years
- Other fixed assets	08 - 20 years
- Management software	02 - 20 years

Depreciation of fixed assets related to rubber plantations is separately carried out in accordance with Official Letter No. 1937/BTC-TCDN dated 09/02/2010 issued by the Corporate Finance Department – Ministry of Finance regarding depreciation of rubber plantations, and Decision No. 221/QD-CSVN dated 27/04/2010 issued by Vietnam Rubber Group on the promulgation of the depreciation rates for rubber plantations based on a 20-year exploitation cycle, specifically as follows:

Year of exploitation	*Depreciation rate (%)*	*Year of exploitation*	*Depreciation rate (%)*
1st year	2.50	11th year	7.00
2nd year	2.80	12th year	6.60
3rd year	3.50	13th year	6.20
4th year	4.40	14th year	5.90
5th year	4.80	15th year	5.50
6th year	5.40	16th year	5.40
7th year	5.40	17th year	5.00
8th year	5.10	18th year	5.00
9th year	5.10	19th year	5.20
10th year	5.00	20th year	Carrying amount

2.14 . Biological assets

The Group's biological assets include crops cultivated for one-off harvesting purposes, such as hybrid acacia, rubber trees grown for timber, and other forest trees.

All costs directly attributable to the acquisition, cultivation, and maintenance of these assets are capitalized as part of the cost of biological assets. In cases where such costs do not generate future economic benefits for the Group, they are recognized as expenses in the period.

Biological assets with a harvesting period of within 12 months or within a normal operating cycle are classified as current assets, while the remaining assets are classified as non-current assets.

At the end of the accounting period, if there are indications or evidence that biological assets are impaired or that their net realizable value is lower than their carrying amount, the Group recognizes a provision for impairment of such assets.

2.15 . Investment properties

Investment properties are initially recognised at historical cost.

Investment properties held for operating leases are recorded at historical cost, accumulated depreciation and carrying amount. Depreciation is calculated using the straight-line method over the estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	05 - 25 years
- Land use rights	According to the land use right term

An item of owner-occupied property or inventories only becomes an investment property when its using purposed has been changed, evidenced by commencement of stopping using that item and starting to operate leasing for the third party or completing the construction period. The investment property is transferred to owner-occupied property or inventories only where it undergoes a change in use, evidenced by commencement of starting using the assets by owner or development with a view to sale. The transferring from investment property to owner-occupied property or inventories will not change the original cost and carrying amount of asset as at the date of transfer.

2.16 . Construction in progress

Construction in progress includes the costs of immature rubber plantations and construction costs that have not been completed as at the end of the accounting period, and are recognized at historical cost. The costs of immature rubber plantations comprise material costs for planting and cultivation activities, labor costs, and other related overhead expenses. Immature rubber plantations are capitalized as fixed assets once the technical conditions are satisfied in accordance with the guidelines of Vietnam Rubber Group. Typically, the investment cycle is about 7–8 years depending on the technical standards applicable to each planting year. Construction in progress also includes construction costs, machinery and equipment installation costs, and other direct costs.

2.17 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to the Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.18 . Expenses pending allocation

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term expenses pending allocation to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of expenses pending allocation of the Group include:

- Expenses pending allocation include prepaid land rental, including those related to leased land for which the Group has received certificate of land use right but not eligible for recording as intangible fixed asset in accordance with the Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/04/2013 issued by the Ministry of Finance guiding regulation on management, use and depreciation of fixed assets and other expenses related to ensure for the use of leased land. These expenses are recognized in the Consolidated Statement of Income on a straight-line basis according to the lease term of the contract.
- Due to the specific characteristics of the rubber industry in Vietnam, latex harvesting typically takes place from April to December each year, therefore, certain general expenses incurred during this period for rubber latex exploitation and production, but related to the entire year's output, have been allocated by the Company based on the proportion of actual latex harvested during the period to the planned annual harvest volume. The remaining expenses, currently recorded under "Expenses pending allocation" will be fully allocated to production costs during the last 06 months of the year.
- Tools and supplies include assets which are possessed by the Group in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than VND 30 million and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations.
- Other expenses pending allocation are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis over their usefull life.

2.19 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Group. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.20 . Dividends and profits payable

Dividends and profit distributions payable (in cash or non-cash assets) are recognized when the enterprise has no discretion to avoid the obligation to distribute dividends or profits to shareholders or capital contributors in accordance with relevant laws.

The recognition point is when the investee no longer has the right to defer dividend payment, i.e., after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.21 . Borrowings and finance lease liabilities

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.22 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.23 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the accounting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interst expense, accrued cost of land lease and industrial park infrastructure usage fees, wastewater treatment fees, etc. which is recorded as operating expenses of the accounting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenue and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.24 . Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Group has a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payables is the most reasonably estimated amount required to settle the current debt obligation at the end of the accounting period.

Only expenses related to the previously recorded provision for payables shall be offset by that provision for payables.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting period. In case provision made for the previous accounting period but not used up exceeds the one made for the current reporting period, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the accounting period.

2.25 . Revenue awaiting allocation

Revenue awaiting allocation include prepayments from customers for one or many accounting period relating to asset leasing.

Revenue awaiting allocation is transferred to Revenue from sales of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting period.

2.26 . Science and Technology Development Fund

The Science and Technology Development Fund is appropriated to establish a stable financial resource for carrying out scientific research, technological development, innovation, technology transfer, and application of technology directly supporting production and business activities, thereby enhancing productivity, product and service quality, and the Group's competitiveness.

The appropriation of the Fund is carried out in accordance with Article 17 of the Law on Corporate Income Tax No. 67/2025/QH15 and its guiding documents, including Decree No. 320/2025/ND-CP dated 15 December 2025 issued by the Government, specifically as follows:

- The Group determines the annual appropriation level from taxable income for corporate income tax purposes, with a maximum rate not exceeding 20% of taxable income in the fiscal year.
- The Fund is accounted for and monitored separately in accordance with prevailing accounting regulations.
- The Group prepares and submits the report on the appropriation and utilization of the Science and Technology Development Fund together with the annual corporate income tax finalization return in accordance with the guidance of the tax authorities.

Within 05 years from the year of appropriation, if the Fund is not utilized, less than 70% of the appropriated amount is utilized, or the Fund is used for improper purposes, the Group shall repay to the state budget the corporate income tax corresponding to the portion of income previously deducted for the Fund but not utilized or improperly utilized. At the same time, the Group shall pay interest arising from the corporate income tax payable to be refunded (calculated based on the late payment interest rate in accordance with the prevailing Law on Tax Administration).

2.27 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Other capital under Owners' Equity is recorded at the residual value, being the difference between the fair value of assets donated or granted to the enterprise by other organizations or individuals, after deducting (-) any taxes payable (if any) related to the donated or granted assets; and the amounts supplemented from operating results.

Treasury shares bought before the effective date of the Securities Law 2019 (01 January 2021) are shares issued by the Group and bought-back by itself, but these are not cancelled and may be re-issued subsequently in accordance with the Law on Securities. Treasury shares bought after 01 January 2021 will be cancelled and adjusted to reduce equity.

Differences arising from asset revaluation shall be recorded when receiving decision of State on asset revaluation, or when carrying out the equitization of State-owned enterprises and other cases in accordance with legal regulations.

Retained earnings are used to present the Group's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Group.

2.28 . Revenue

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measures regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sales of goods

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Group no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Revenue from rendering of services

- The percentage of completion of the transaction at the Consolidated Statement of Financial Position date can be measured reliably.

Revenue from construction contract

- In cases where the construction contract stipulates that the contractor is paid according to the planned schedule, and the construction contract performance can be reliably estimated, the construction contract revenue is recognized based on the portion of work completed as determined by the Group at the date of preparation of the Consolidated Financial Statements, regardless of whether the scheduled billing invoice has been issued or the amount stated on the invoice.
- In cases where the construction contract stipulates that the contractor is paid based on the value of work performed, and the construction contract performance can be reliably determined and confirmed by the customer, the revenue and costs related to the contract are recognized corresponding to the portion of work completed and confirmed by the customer during the year, as reflected on the issued invoice.

Increases and decreases arising from contract execution, bonuses, and other payments are only recognized as revenue when they have been agreed upon with the customer.

- When the outcome of a construction contract cannot be reliably estimated, revenue is recognized only to the extent of contract costs incurred that are likely to be recoverable. Contract costs are recognized as expenses in the period in which they are incurred.

Revenue from sales of electricity

Revenue from sales of electricity is determined based on the actual volume of electricity supplied to customers and the unit price specified in the Power Purchase Agreement and its related appendices entered into by the Company and the buyer.

Financial income

Financial incomes include income from interest, dividends and other financial gains by the Group shall be recognised when the two (2) conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividends shall be recognised when the shareholder's right to receive payment is established.

Bonus shares or stock dividends shall not be recognized as income when the right to receive bonus shares or stock dividend is established. Instead, the number of bonus shares or stock dividends will be presented on the related Note to the Consolidated Financial Statements.

2.29 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the period include: trade discounts, sales returns and sales discounts.

Trade discounts, sales returns and sales discounts. incurred in the same period of sales of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Group records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of the Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of the Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.30 . Cost of goods sold and serviced rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period even when products and goods have not been determined as sold.

The expense accrual to estimate the cost of real estate must comply with the following principles:

- The accrued expenses have been stated in approved budget and actually arisen but there are insufficient dossiers and documents for acceptance;
- The expense accrual is only aimed at calculating the cost of real estate that has been completed during the period and meets all requirements for revenue recognition;
- The accrued expenses and actual expenses included in cost of goods sold are in conformity with the norm of cost price on the basis of total cost estimate of sold real estate (determined by area).

2.31 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Provision for losses from investment in other entities, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.32 . Selling expenses, general administrative expenses

Selling expenses represent actual costs incurred in the process of providing goods and services. General administrative expenses represent actual costs incurred in the overall management of the Group.

2.33 . Disposal and liquidation of fixed assets and investment property

Income from the disposal or liquidation of fixed assets is recognized in the consolidated statement of profit or loss in the accounting period when substantially all risks and rewards associated with ownership have been transferred to the buyer.

Gains or losses arising from the disposal or liquidation of fixed assets and investment property are determined as the difference between proceeds and the costs directly attributable to the disposal, together with the carrying amount of the fixed assets or investment property. Such gains or losses are presented on a net basis in the Statement of Income for the period.

2.34 . Corporate income tax

a) Deferred income tax asset and Deferred income tax liability

Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits. Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences.

Deferred income tax asset and Deferred income tax liability are determined based on prevailing corporate income tax rate, tax rates and tax laws enacted at the end of fiscal year.

Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that taxable profit in future will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are recorded a decrease to the extent that it is not sure taxable economic benefits will be usable.

b) Current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense

Current corporate income tax expense is determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expense is determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current CIT expense and deferred CIT expense are not offset against each other.

c) Tax incentive policy

For projects in Viet Nam: Tax incentives relating to business sectors and geographical locations in accordance with Clause 1, Article 4; Clauses 2 and 3, Article 18; and Clause 4, Article 19 of Decree No. 320/2025/ND-CP dated 15/12/2025 issued by the Government.

For projects in the Kingdom of Cambodia: Pursuant to notifications from the General Department of Taxation of Cambodia regarding profit tax (income tax) exemptions and Official Letter No. 3498/CSVN-TCKT dated 11/12/2017 from Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company on the guidance for the implementation of corporate income tax incentives (CIT) for investment projects in Cambodia. Accordingly, the companies are granted profit tax exemptions for the following periods:

- Trigger period: This period starts from the date the project is granted a permanent investment certificate by the Council for the Development of Cambodia ("CDC") and ends on the last day of the taxable year preceding the year in which the Company first generates taxable income, or at the end of the 3rd-year from the year the investment project first generates income, whichever comes first.
- Priority period: In accordance with the Law on Financial Management 2009, agro-industrial investment projects are granted a priority period of 03 years.

For projects in the Lao People's Democratic Republic: According to the project development agreements for rubber tree plantations, industrial crop cultivation, and construction of processing factories in the provinces, the Companies are exempt from corporate income tax for from 07 years to 10 years starting from the year of commencement of exploitation, and are subject to a corporate income tax rate of 10% for the subsequent years.

d) Current corporate income tax rate

During the accounting period, the Group applied the following corporate income tax rates:

- An exemption from corporate income tax is granted for income derived from cultivation activities (including products from planted forests) that have not been processed into other products or have only undergone preliminary processing, carried out in areas with especially difficult socio-economic conditions as prescribed by the laws on investment, and subject to satisfying the conditions specified in Points b1 and b2, Clause 1, Article 4 of Decree No. 320/2025/ND-CP dated 15 December 2025 issued by the Government.
- A 10% corporate income tax rate is applied to income derived from cultivation activities (including products from planted forests) that have not been processed into other products or have only undergone preliminary processing, carried out in areas with difficult socio-economic conditions as prescribed by the laws on investment, and subject to satisfying the conditions specified in Points b1 and b2, Clause 1, Article 4 of Decree No. 320/2025/ND-CP dated 15 December 2025 issued by the Government;
- A 15% corporate income tax rate is applied to income derived from cultivation activities (including products from planted forests) that have not been processed into other products or have only undergone preliminary processing, conducted in areas that are not classified as areas with difficult socio-economic conditions or areas with especially difficult socio-economic conditions as prescribed by the laws on investment, and subject to satisfying the conditions specified in Points b1 and b2, Clause 1, Article 4 of Decree No. 320/2025/ND-CP dated 15 December 2025 issued by the Government.
- Mien Dong College applies the corporate income tax calculation based on taxable revenue for the accounting period from 01/01/2025 to 31/08/2025. Accordingly, the College has registered with the tax authorities and obtained approval to calculate and pay corporate income tax at rates ranging from 2% to 5% of revenue, depending on each type of service. From 01/09/2025, a 20% corporate income tax rate is applied to taxable production and business activities.
- A 20% tax rate is applied to all other activities.

2.35 . Earnings per share (EPS)

Basic earnings per share (EPS) are calculated by dividing net profit or loss after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Group (after adjusting for the Bonus and welfare funds and Allowance for Executive Board) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

The Group does not have any potentially dilutive shares; therefore, the requirement to present diluted earnings per share is not applicable.

2.36 . Related parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Group's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Group or being under the control of the Group, or being under common control with the Group, including the Group's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Group that have a significant influence on the Group, key management personnel of the Group, the close family members of these individuals;
- Enterprises due to the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting rights or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements, the Group should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.37 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the Financial Statements of the Group in order to help users of the Financial Statements better understand and make more informed judgements about the Group as a whole.

The Board of Management considers that the Group operates in business segments comprising latex production and trading; manufacturing and trading of rubber products; wood processing; construction, real estate and infrastructure; power generation and trading; and other business activities. These operations are primarily conducted within the territory of Vietnam. Accordingly, the Group's segment reporting is presented by business activities rather than by geographical areas.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash on hand	246,525,440,805	172,960,709,122
Demand deposits	3,418,342,968,320	3,351,863,471,100
Cash equivalents [i]	5,262,864,015,715	4,712,609,186,609
	8,927,732,424,840	**8,237,433,366,831**

[i] These are deposits with the term of less than 03 months at commercial banks with interest rates of from 0.5% per annum to 9.0% per annum

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held to maturity investments

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments	**16,946,877,995,824**	**(9,184,524,709)**	**14,461,576,865,005**	**(9,184,524,709)**
- Term deposits [1.1]	16,737,084,522,436	-	14,206,979,876,856	-
- Lendings [2]	7,748,249,000	(7,529,125,000)	7,748,249,000	(7,529,125,000)
- Interest receivables	202,045,224,388	(1,655,399,709)	246,848,739,149	(1,655,399,709)
+ Interest on deposits, bond interest	*200,389,824,679*	-	*245,193,339,440*	-
+ Interest on short-term lendings	*1,655,399,709*	*(1,655,399,709)*	*1,655,399,709*	*(1,655,399,709)*
Long-term investments	**903,897,793,360**	**(369,323,590,650)**	**1,167,841,000,517**	**(368,756,690,650)**
- Term deposits [1.2]	124,970,000,000	-	387,875,149,781	-
- Bonds	5,000,000,000	-	5,000,000,000	-
- Lendings [2]	763,474,452,265	(369,323,590,650)	764,008,700,083	(368,756,690,650)
- Interest receivables	10,453,341,095	-	10,957,150,653	-
+ Interest on long-term lendings	*10,453,341,095*	-	*10,957,150,653*	-
	17,850,775,789,184	**(378,508,115,359)**	**15,629,417,865,522**	**(377,941,215,359)**

[1.1] These are deposits with remaining term under 12 months at commercial banks with interest rates of from 2.8% per annum to 6.1% per annum

[1.2] These are deposits with remaining term over 12 months at commercial banks with interest rates of from 8.2% per annum to 9.15% per annum

(2) Detailed information on lendings:

	01/01/2026	Increase	Decrease	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
- Lendings at subsidiaries within the Group	219,124,000	-	-	219,124,000
- Lendings at the Parent Company – Vietnam Rubber Group	7,529,125,000	-	-	7,529,125,000
	7,748,249,000	-	-	**7,748,249,000**
b) Long-term				
- Lendings at subsidiaries within the Group	60,035,004,653	-	519,247,818	59,515,756,835
- Lending receivables at Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd after merger (i)	703,973,695,430	-	15,000,000	703,958,695,430
+ Lending receivables under Repo share	*51,616,359,215*	-	*15,000,000*	*51,601,359,215*
+ Lendings to customers	*652,357,336,215*	-	-	*652,357,336,215*
	764,008,700,083	-	**534,247,818**	**763,474,452,265**

(i) Detailed information as in Note No.09.

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

b) Trading securities

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Total value of shares received from the merger of Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd	**1,163,634,161**	**(68,237,000)**	**1,163,634,161**	**(68,237,000)**
- MB Real Estate JSC	1,095,397,161	-	1,095,397,161	-
- Vietnam Pyramid New Technology Corporation (OTC)	68,237,000	(68,237,000)	68,237,000	(68,237,000)
	1,163,634,161	**(68,237,000)**	**1,163,634,161**	**(68,237,000)**

The Group has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not provided any detailed guidance on the determination of the fair value.

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

c) Investments in associates

The investment in the associates are presented using the equity method:

	31/03/2026			01/01/2026		
	Rate of interest	Rate of voting rights	Book value under the equity method	Rate of interest	Rate of voting rights	Book value under the equity method
			VND			VND
- Thong Nhat JSC	36.07%	36.07%	82,710,532,064	36.07%	36.07%	86,200,905,273
- Joint Venture Company (Visorutex)	27.57%	27.57%	2,616,215,833	27.57%	27.57%	2,616,215,833
- Binh Phuoc Infrastructure Construction Investment JSC	29.17%	29.17%	60,892,794,167	29.17%	29.17%	66,726,794,166
- VRG Dongwha MDF Wood JSC	49.00%	49.00%	680,895,550,114	49.00%	49.00%	665,746,657,103
- VRG Long Thanh Investment and Development JSC	31.00%	31.00%	415,288,435,513	31.00%	31.00%	415,288,435,513
- Ho Chi Minh City Rubber Corporation	27.14%	27.14%	30,885,136,979	27.14%	27.14%	30,684,513,921
- Ben Thanh Rubber JSC	48.27%	48.27%	108,520,245,507	48.27%	48.27%	106,277,272,107
- Dong Nai Rubber Construction JSC	35.88%	41.50%	11,155,495,522	35.88%	41.50%	11,155,495,521
- Loc Thinh Corporation	32.59%	32.59%	36,164,146,295	32.59%	32.59%	36,107,044,853
- VRG SA DO Rubber Thread JSC	49.06%	49.06%	-	49.06%	49.06%	-
- Chu Pah Rubber Wood Processing JSC	34.32%	34.32%	7,798,191,948	34.32%	34.32%	7,783,844,443

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

Investments in associates *(Continued)*

	31/03/2026			01/01/2026		
	Rate of interest	Rate of voting rights	Book value under the equity method	Rate of interest	Rate of voting rights	Book value under the equity method
			VND			VND
- Viet My Microbial Organic Fertilizer Trading and Production JSC	35.94%	35.94%	3,920,635,455	35.94%	35.94%	3,920,635,455
- Nam Tan Uyen Urban and Industrial Co., Ltd	8.46%	20.00%	79,933,191,060	8.46%	20.00%	79,933,191,060
- Dau Tieng Viet Lao Rubber JSC	49.00%	49.00%	277,681,984,467	49.00%	49.00%	258,815,349,532
- Viet Nam Rubber Industrial Zone and Urban Development JSC	36.47%	39.35%	137,777,611,380	36.47%	39.35%	137,777,611,379
- Vinh Son Investment JSC	19.98%	21.54%	49,458,576,121	19.98%	21.54%	49,458,576,121
			1,985,698,742,425			**1,958,492,542,280**

The Group has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not had any detailed guidance on the determination of the fair value.

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

d) Investments in other entities

	31/03/2026			01/01/2026		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Sai Gon VRG Investment Corporation *(Stock code: SIP)* (i.1)	91,001,763,420	1,356,349,406,400	-	91,001,763,420	1,165,751,287,200	-
- Viet Lao Power JSC	79,567,924,335		-	79,567,924,335		-
- EVN International JSC *(Stock code: EIC)* (i.1)	44,118,073,392	98,496,000,000	-	44,118,073,392	113,616,000,000	-
- DT.741 Street BOT Trading JSC	26,350,000,000		-	26,350,000,000		-
- Hydraulic Construction Coporation No. 4 JSC *(Stock code: TL4)* (i.1)	24,418,782,000	29,845,178,000	-	24,418,782,000	31,744,416,600	-
- Highway 13-An Loc-Hoa Lu BOT Coporation	23,082,813,181		(23,082,813,181)	23,082,813,181		(23,082,813,181)
- Saigon Dongha Tourist JSC	13,877,341,956		(12,165,866,913)	13,877,341,956		(12,165,866,913)
- Phu Viet Tin JSC	12,500,000,000		-	12,500,000,000		-
- Thanh Hoa Sugar - Cane JSC	4,897,408,624		-	4,897,408,624		-
- Vung Tau Intourco Resort JSC	3,850,000,000		(465,143,603)	3,850,000,000		(465,143,603)
- Tuan Loc Quang Tri JSC	3,000,000,000		-	3,000,000,000		-
- Rubber Investment Construction and Import - Export JSC	1,500,000,000		(1,500,000,000)	1,500,000,000		(1,500,000,000)
- MB Real Estate JSC	600,000,000		-	600,000,000		-
- Rubber Real Estate – Export Wood Processing JSC	303,998,714		(303,998,714)	303,998,714		(303,998,714)
- North East Binh Phuoc Co., Ltd	5,000,000,000		-	5,000,000,000		-
	334,068,105,622	**1,484,690,584,400**	**(37,517,822,411)**	**334,068,105,622**	**1,311,111,703,800**	**(37,517,822,411)**

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

Investments in other entities *(Continued)*

	31/03/2026			01/01/2026		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Southern Hot Strip Steel Corporation [i.2]	-		-	-		-
- Hung Thinh Steel JSC [i.2]	-		-	-		-

[i.1] The fair value of these investments is determined based on the closing prices of the respective securities on the HOSE and UPCOM exchanges as at 31/12/2025 and 31/03/2026.

The Group has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not had any detailed guidance on the determination of the fair value.

[i.2] According to the results of determining the value of the enterprise for equitization as at 01/01/2016, these investments had their original price re-evaluated by the Group as VND 0 because these units have accumulated losses greater than equity.

5 . TRADE RECEIVABLES

Short-term trade receivables

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Receivables from customers for domestic rubber latex sales	341,453,390,848	371,506,175,885
- Receivables from customers for exported rubber latex	226,984,042,010	288,361,025,934
- Receivables from customers for rubber latex processing, pallet manufacturing, and wood product production services	227,544,026,939	379,666,182,919
- Receivables from customers for electricity generation and trading activities	68,621,487,406	132,093,096,647
- Receivables from customers for liquidated and fallen rubber trees	5,042,895,000	5,042,895,000
- Receivables from customers for the sale, transfer, and installation of mechanical works and machinery and equipment	6,721,779,528	303,374,372
- Receivables from customers for consultancy, supervision, and appraisal services in construction and installation works	470,964,000	570,964,000
- Receivables from customers for industrial park and residential area infrastructure leasing	212,383,836,025	167,651,894,047
- Receivables from customers for asset leasing activities	29,013,555,317	28,215,526,078
- Receivables from customers for goods trading and provision of other services	343,122,177,536	172,306,061,410
	1,461,358,154,609	**1,545,717,198,992**
In which:		
- Short-term trade receivables from related parties	53,984,633,144	55,410,968,402
- Short-term trade receivables from other parties	1,407,373,521,465	1,490,306,230,590

(Detailed as in Note No. 51)

6 . PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

a) Short-term prepayments to suppliers

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Prepayments to suppliers for domestic goods	95,518,086,940	76,661,474,857
- Prepayments to suppliers for imported goods	39,115,129,463	562,715,409
- Prepayments to suppliers for construction and installation works	64,389,129,443	49,974,937,166
- Prepayments to suppliers for domestic services rendered	88,336,550,616	45,279,397,716
- Prepayments to suppliers for imported services and technology transfer	159,579,744	159,579,744
- Others	152,955,018,325	104,529,503,820
	440,473,494,531	**277,167,608,712**

b) Long-term prepayments to suppliers

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Prepayments to suppliers for domestic goods	4,888,818,434	-
- Prepayments to suppliers for construction and installation works	-	2,006,076,275
- Others	851,808,697	851,808,697
	5,740,627,131	**2,857,884,972**

7 . OTHER RECEIVABLES

a) Other short-term receivables

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Advances	173,299,820,624	108,432,536,502
- Mortgages	54,004,388,521	51,706,789,075
- Dividends and profits receivable	8,752,000,000	23,400,379,655
- Receivables from employees	6,843,128,613	4,352,786,874
- Receivables from trade union fees, SI, HI, UI	13,145,005,818	13,974,856,267
- Receivables from capital contributions to business cooperation	30,139,813,356	32,854,029,483
- Receivables under decisions of inspection, audit and state regulatory authorities	335,349,085	335,349,085
- Others	874,806,678,714	454,437,665,476
	1,161,326,184,731	**689,494,392,417**
In which:		
- Other short-term receivables from related parties	-	110,000,000
- Other short-term receivables from other parties	1,161,326,184,731	689,384,392,417

(Detailed as in Note No. 51)

b) Other long-term receivables

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Advances	1,434,800,000	1,523,500,000
- Mortgages	66,333,431,691	50,886,423,489
- Non-business funds pending settlement (i)	100,133,813,222	81,660,010,124
- Receivables from capital contributions to business cooperation	24,311,103,516	24,311,103,516
- Others	39,974,073,596	41,969,506,836
	232,187,222,025	**200,350,543,965**

(i) Detailed information as in Note No. 51

8 . SHORTAGE OF ASSETS AWAITING RESOLUTION

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Cash	6,753,129,068	6,753,129,068
- Inventories	55,470,519,654	54,975,817,277
- Fixed assets	4,467,974,195	4,988,752,895
- Other assets	9,246,669,563	8,686,837,563
	75,938,292,480	**75,404,536,803**

9 . DOUBTFUL DEBT

	31/03/2026			01/01/2026		
	Original cost	Provision	Recoverable value	Original cost	Provision	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Total value of receivables that are overdue or not due but difficult to be recovered						
- V.R.G Sa Do Rubber Thread JSC	53,984,633,144	(53,984,633,144)	-	53,984,633,144	(53,984,633,144)	-
- Venus Investment and Service Corporation	26,927,521,922	(21,936,728,027)	4,990,793,895	26,927,521,922	(20,278,803,207)	6,648,718,715
- Thai Hoa Industrial Chemicals Co., Ltd	21,362,738,057	(14,953,916,639)	6,408,821,418	21,362,738,057	(14,953,916,639)	6,408,821,418
- Delta Securities JSC	19,984,360,000	(19,984,360,000)	-	19,984,360,000	(19,984,360,000)	-
- Mr. Pham Duy Khuong	-	-	-	28,471,341,389	(28,471,341,389)	-
- Ecological Tourism Villa Village in District 9	11,250,000,000	(11,250,000,000)	-	11,250,000,000	(11,250,000,000)	-
- Rubber Construction Investment JSC	13,252,000,000	(13,252,000,000)	-	14,252,000,000	(14,252,000,000)	-
- Dong Thap Seafood Processing Export JSC	8,956,471,270	(8,956,471,270)	-	8,956,471,270	(8,956,471,270)	-
- Huu Nghi Manufacturing, Trading and Service Co., Ltd	7,843,792,484	(7,843,792,484)	-	7,843,792,484	(7,843,792,484)	-
- Prime Paper Group JSC	5,566,565,134	(5,442,522,362)	124,042,772	5,566,565,134	(5,442,522,362)	124,042,772

9 . DOUBTFUL DEBT

	31/03/2026			01/01/2026		
	Original cost	Provision	Recoverable value	Original cost	Provision	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Total value of receivables that are overdue or not due but difficult to be recovered						
- Building Materials and Construction Company Limited BMC	5,007,361,732	(5,007,361,732)	-	5,007,361,732	(5,007,361,732)	-
- Duy Anh Trading and Transportation Co., Ltd	5,536,301,264	(5,536,301,264)	-	5,536,301,264	(5,536,301,264)	-
- Tan Trung Thanh Connect Corporation	4,262,586,793	(4,262,586,793)	-	4,262,586,793	(4,262,586,793)	-
- Forestry Products and Handicrafts Production and Export-Import JSC (UPEXIM)	3,870,681,600	(3,870,681,600)	-	3,870,681,600	(3,870,681,600)	-
- Mr. Do Minh Tien	4,380,245,322	(3,400,112,822)	980,132,500	4,380,245,322	(3,757,438,822)	622,806,500
- Romi Spot	5,102,350,426	(5,102,350,426)	-	5,102,350,426	(5,102,350,426)	-
- Others	283,846,377,487	(241,588,413,990)	42,257,963,497	242,826,700,756	(203,965,077,502)	38,861,623,254
	481,133,986,635	**(426,372,232,553)**	**54,761,754,082**	**469,585,651,293**	**(416,919,638,634)**	**52,666,012,659**

(1) Vietnam Rubber Finance One member Limited Company ("RFC") was merged into the Group from 01/12/2015, lendings outstanding balance as at 31/03/2026 includes 174 lending customers, detailed information:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Total outstanding balance of lending receivables	**703,958,695,430**	**(369,323,590,650)**	**703,973,695,430**	**(368,756,690,650)**
- Lending receivables under Repo share	51,601,359,215	(43,302,959,215)	51,616,359,215	(42,736,059,215)
- Lendings to customers	652,357,336,215	(326,020,631,435)	652,357,336,215	(326,020,631,435)

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Accrued interest (i)	2,208,098,260,221	2,185,319,695,386
The value of collateral in lending contracts	1,398,428,340,861	1,398,428,340,861

(i) The accrued interest is being monitored by the Group off the Statement of Financial Position according to regulations for credit institutions and guidance under the Official Dispatch No. 4222/BTC-CDKT dated 30/03/2016.

Document status and handling plan relating to such lendings as at 30/09/2025 include:

Document status	Number of dossiers	Outstanding balance	
		Principal balance	Interest
		VND	VND
Lawsuit documents	26	382,039,156,261	947,338,52[illegible]8
- Credit documents being processed by the Court has no verdict yet	*20*	*334,979,385,478*	*889,571,736,068*
- Credit documents are being processed containing the verdict	*2*	*12,127,850,582*	*52,235,528,340*
- Credit documents that the court has suspended the lawsuit due to the expiration of the right to sue for debt collection	*4*	*34,931,920,201*	*5,531,263,030*
Documents at the enforcement agency	147	321,779,539,169	1,260,681,141,314
- Judgment execution documents with mortgaged assets (judgment creditor and judgment debtor)	*8*	*40,890,764,794*	*125,152,142,701*
- Judgment execution documents with mortgaged assets (judgment creditor)	*38*	*269,840,104,055*	*754,616,037,262*
- Judgment execution documents without mortgaged assets	*101*	*11,048,670,320*	*380,912,961,351*
Unfiled Lawsuit documents	1	140,000,000	78,591,469
	174	**703,958,695,430**	**2,208,098,260,221**

(2) Details of lending receivables under Repo share:

Customers	Mortgaged assets (Share)	Quantity of shares	31/03/2026	
			Original cost	Provision
			VND	VND
To Dinh Chien	Hung Thinh Steel JSC	1,650,000	16,496,910,403	16,496,910,403
Kien Quan Investment JSC	Hung Thinh Steel JSC	1,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
Kien Quan Investment JSC	Hung Thinh Steel JSC	900,000	9,000,000,000	9,000,000,000
Vuong Dang	Hung Thinh Steel JSC	100,000	172,528,611	172,528,611
Le Thanh Nha	Kien Quan Investment JSC	1,200,000	5,500,000,000	5,500,000,000
Le Thanh Nha	Stock code: HAG	506,000	13,431,920,201	5,133,520,201
			51,601,359,215	**43,302,959,215**

For lending receivables under Repo shares, the entire number of shares has been transferred to RFC and the Group has the right to transfer the entire number of shares. The recoverable value of the lendings is determined according to the fair value of the investment at the end of the accounting period.

10 . INVENTORIES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Goods in transit	63,088,944,334	-	82,107,892,068	-
- Raw materials	454,029,653,613	(2,797,194,601)	539,127,341,649	(2,540,206,285)
- Tools, supplies	304,291,536,839	-	228,767,841,804	(532,782,992)
- Work in progress	1,022,578,348,298	-	833,500,851,578	-
- Product	2,342,324,908,784	(19,059,432,815)	4,842,182,749,205	(21,728,129,275)
- Goods	38,137,071,899	(6,270,831,217)	14,578,077,856	(3,853,339,171)
- Goods on consignment	9,482,875,283	(40,809,914)	39,310,556,122	(40,809,914)
	4,233,933,339,050	**(28,168,268,547)**	**6,579,575,310,282**	**(28,695,267,637)**

11 . LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

Seasonal crops or single-harvest crops

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
- Short-term seasonal crops or single-harvest crops	1,732,147,299	1,732,147,299	3,994,846,640	3,994,846,640
- Long-term seasonal crops or single-harvest crops [(i)]	282,975,981,301	282,975,981,301	277,299,864,152	277,299,864,152
	284,708,128,600	**284,708,128,600**	**281,294,710,792**	**281,294,710,792**

[(i)] Detailed information:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Raw material plantation area for wood processing plants [(1)]	86,204,321,450	86,516,253,917
- Rubber timber plantations	83,734,121,607	83,640,374,252
- Acacia and Melaleuca plantations	109,811,003,355	106,885,798,462
- Others	3,226,534,889	257,437,521
	282,975,981,301	**277,299,864,152**

[(1)] VRG Kien Giang MDF Wood Joint Stock Company – a subsidiary of the Group – has acquired the rights to exploit production forests from several other entities in order to implement the investment project for developing a raw material area for the VRG Kien Giang MDF Wood Processing Plant. The Company carries out activities including cultivation, planting, and harvesting of trees to supply wood materials for production or to sell these materials to partners in need.

12 . LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

a) Long-term work in progress

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Long-term work in progress	99,816,993,637	99,816,993,637	91,329,787,254	91,329,787,254
	99,816,993,637	**99,816,993,637**	**91,329,787,254**	**91,329,787,254**

Detailed information:

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Costs of the Phuoc Hoa Residential Area Project (i)	62,771,315,478	62,725,821,433
- Costs of the Nam Tan Uyen Expanded Industrial Park Housing Project	9,731,628,350	9,731,628,350
- Others	27,314,049,809	18,872,337,471
	99,816,993,637	**91,329,787,254**

(i) Information related to the Phuoc Hoa Residential Area Project:

- Investor: Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company – a subsidiary of the Group;
- Location: Phuoc Hoa commune, Ho Chi Minh City;
- Purpose: investment in a residential area;
- Project scale: 31.35 ha;
- Total investment capital: VND 106.632 billion, comprising two phases: phase one involves investment in the project's infrastructure components and phase two includes investment in commercial areas, high-rise residential buildings and other related facilities, etc.;
- Project status: The Company is finalizing documentation to subdivide land plots for handover to customers who have made advance payments.
- As at the current date, the Company has been re-issued 56 Land use right Certificates for the Phuoc Hoa Residential Area and has completed the installation of equipment at the residential area's monitoring station in accordance with the approved planning. The Company is continuing to complete land-related procedures to proceed with the issuance of individual land use right certificates to each household in accordance with regulations as soon as possible.

b) Construction in progress

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Construction in progress	6,627,841,212,286	7,216,223,626,350
- *Rubber plantation under basic construction*	*5,409,048,156,680*	*6,031,220,708,376*
- *Other plantations*	*43,725,507,931*	*74,691,460,778*
- *Rubber processing plants and production lines*	*103,291,147,548*	*93,405,784,043*
- *Roads and irrigation dams*	*12,336,826,351*	*16,708,804,048*
- *Architectural works and infrastructure* (i)	*417,658,685,883*	*515,412,582,251*
- *Other construction in progress*	*641,780,887,893*	484,784,286,854
Procurement of fixed assets	17,008,941,137	7,230,914,313
Periodic repairs and maintenance	5,090,582,347	4,237,582,347
	6,649,940,735,770	**7,227,692,123,010**

(i) Details include:

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Minh Hung 1 and 2 Industrial Cluster Project	96,769,840,983	96,403,640,983
- South Pleiku Industrial Park Project	103,632,838,787	101,332,989,189
- Nam Tan Uyen Expanded Industrial Park Project – Phase 2	42,179,885,405	30,357,379,581
- Architectural works and infrastructure	175,076,120,708	287,318,572,498
	417,658,685,883	**515,412,582,251**

13 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Perennial plantations	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost							
Beginning balance	13,498,776,804,559	6,671,050,411,058	2,114,489,709,803	231,807,478,689	38,170,588,223,371	63,868,798,134	60,750,581,425,614
- Purchase in the period	-	5,241,608,361	9,915,803,038	276,778,567	20,205,938,077	-	35,640,128,043
- Completed construction investment	14,517,040,213	-	690,000,000	-	657,392,405,758	-	672,599,445,971
- Liquidation, disposal	(3,443,981,294)	(584,759,936)	(8,227,763,401)	-	(168,927,488,874)	-	(181,183,993,505)
- Exchange differences arising from the translation of FS at the beginning and ending of the period	46,607,002,063	9,886,739,017	6,057,551,806	159,605,316	312,920,689,486	877,046	375,632,464,734
- Other adjustments	-	(1,152,745,008)	(498,133,333)	-	-	-	(1,650,878,341)
- Reclassification	(50,241,428)	(329,121,754)	406,248,782	(26,885,600)	-	-	-
Ending balance	**13,556,406,624,113**	**6,684,112,131,738**	**2,122,833,416,695**	**232,216,976,972**	**38,992,179,767,818**	**63,869,675,180**	**61,651,618,592,516**
Accumulated depreciation							
Beginning balance	8,384,108,609,268	4,667,042,055,329	1,593,975,979,281	200,062,003,228	10,750,168,548,775	51,974,460,513	25,647,331,656,394
- Depreciation in the period	124,700,723,310	57,350,890,253	24,086,117,367	2,013,811,129	401,455,898,787	568,335,264	610,175,776,110
- Liquidation, disposal	(3,307,495,183)	(584,759,936)	(7,990,551,643)	-	(125,588,814,611)	-	(137,471,621,373)
- Exchange differences arising from the translation of FS at the beginning and ending of the period	24,154,207,320	4,270,854,231	3,361,518,848	158,473,306	81,933,860,862	732,442	113,879,647,009
- Other adjustments	-	(1,152,745,008)	(498,133,333)	-	-	-	(1,650,878,341)
- Reclassification	(75,160,664)	1,543,015,630	(1,472,455,746)	4,633,262	17,989	(50,471)	-
Ending balance	**8,529,580,884,051**	**4,728,469,310,499**	**1,611,462,474,774**	**202,238,920,924**	**11,107,969,511,802**	**52,543,477,748**	**26,232,264,579,799**
Carrying amount							
Beginning balance	5,114,668,195,291	2,004,008,355,729	520,513,730,522	31,745,475,461	27,420,419,674,596	11,894,337,621	35,103,249,769,220
Ending balance	**5,026,825,740,062**	**1,955,642,821,239**	**511,370,941,921**	**29,978,056,048**	**27,884,210,256,016**	**11,326,197,432**	**35,419,354,012,717**

In which:

- The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the period:	VND	4,674,118,642,322
- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period:	VND	8,325,071,661,062
- Cost of tangible fixed assets awaiting for liquidation at the end of the period:	VND	62,437,874,909

14 . FINANCE LEASE FIXED ASSETS

	Machinery, equipment	Total
	VND	VND
Historical cost		
Beginning balance	3,101,449,158	3,101,449,158
Ending balance	**3,101,449,158**	**3,101,449,158**
Accumulated depreciation		
Beginning balance	2,275,120,367	2,275,120,367
- Depreciation in the period	115,640,571	115,640,571
Ending balance	**2,390,760,938**	**2,390,760,938**
Carrying amount		
Beginning balance	826,328,791	826,328,791
Ending balance	**710,688,220**	**710,688,220**

15 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Copyright, patent	Software and computer licenses	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	126,615,680,634	304,990,000	58,928,043,975	27,179,567,025	213,028,281,634
- Purchase in the period	-	-	879,321,000	-	879,321,000
- Exchange differences arising from the translation of FS at the beginning and ending of the period	272,008,319	-	164,305,054	7,057,926	443,371,299
Ending balance	**126,887,688,953**	**304,990,000**	**59,971,670,029**	**27,186,624,951**	**214,350,973,933**
Accumulated amortization					
Beginning balance	26,862,284,149	304,990,000	48,977,793,171	22,943,989,688	99,089,057,008
- Amortization in the period	249,091,623	-	613,325,845	513,943,429	1,376,360,897
- Exchange differences arising from the translation of FS at the beginning and ending of the period	13,214,721	-	148,205,081	4,411,570	165,831,372
Ending balance	**27,124,590,493**	**304,990,000**	**49,739,324,097**	**23,462,344,687**	**100,631,249,277**
Carrying amount					
Beginning balance	99,753,396,485	-	9,950,250,804	4,235,577,337	113,939,224,626
Ending balance	**99,763,098,460**	-	**10,232,345,932**	**3,724,280,264**	**113,719,724,656**

In which:

- Carrying amount of intangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the period:	VND	10,034,142,427
- Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the period:	VND	68,399,977,911

16 . INVESTMENT PROPERTIES

Investment properties held for lease

	Land use rights	Infrastructure	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	38,112,664,064	2,444,640,523,357	2,482,753,187,421
- Completed construction investment	-	2,011,458,259	2,011,458,259
- Other adjustments	-	37,238,831	37,238,831
Ending balance	**38,112,664,064**	**2,446,689,220,447**	**2,484,801,884,511**
Accumulated depreciation			
Beginning balance	14,837,803,347	1,203,368,113,479	1,218,205,916,826
- Depreciation in the period	625,205,027	33,266,694,926	33,891,899,953
Ending balance	**15,463,008,374**	**1,236,634,808,405**	**1,252,097,816,779**
Carrying amount			
Beginning balance	23,274,860,717	1,241,272,409,878	1,264,547,270,595
Ending balance	**22,649,655,690**	**1,210,054,412,042**	**1,232,704,067,732**

In which:

- Cost of fully depreciated investment properties but still held for lease: VND 45,322,826,601

Fair value of investment properties has not been appraised and determined exactly as at 31/03/2026. However, based on leasing activities and market price of these assets, the Board of Management believed that fair value of investment properties is higher than their carry amount at the end of the accounting period.

17 . EXPENSES PENDING ALLOCATION

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short-term		
- Dispatched tools and supplies	25,595,794,166	24,116,154,611
- Repair expenses	12,540,162,012	1,854,569,330
- Prepaid land rental and office rental	11,812,508,251	87,501,535
- Others	92,551,293,746	32,600,517,662
	142,499,758,174	**58,658,743,138**

(i) These are general expenses related to rubber latex exploitation and production for the entire year, which are allocated by the Company to production costs based on the actual harvested output. *(Detailed as in Note No. 2.17)*

b) Long-term		
- Dispatched tools and supplies	231,033,327,179	237,490,353,638
- Repair expenses	129,809,936,920	198,771,738,647
- Project costs funded by the Science and Technology fund	105,271,106	105,271,106
- Prepaid land rental and office rental	4,985,664,592,344	5,015,705,042,447
- Brokerage commission expenses	45,039,774,711	46,663,551,532
- Compensation and damage support expenses	4,294,065,398	-
- Costs in excess of budget pending allocation	6,439,443,795	6,439,443,795
- Others	400,837,232,795	366,236,606,896
	5,803,223,644,248	**5,871,412,008,061**

18 . GOODWILL

	First quarter of 2026	First quarter of 2025
	VND	VND
Cost		
Beginning balance	100,881,139,566	409,092,309,798
Ending balance	**100,881,139,566**	**409,092,309,798**
Accumulated allocation		
Beginning balance	100,881,139,566	240,827,225,701
- Allocation, losses in the period	-	6,662,288,050
- Other adjustments	-	(128,133,503)
Ending balance	**100,881,139,566**	**247,361,380,248**
Carrying amount		
Beginning balance	-	168,265,084,097
Ending balance	-	**161,730,929,550**

19 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/01/2026		During the period			31/03/2026	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Exchange differences arising from the translation of FS	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Short-term borrowings							
Short-term borrowings	**1,135,852,474,231**	**1,135,852,474,231**	**618,175,820,820**	**811,230,281,040**	**91,000,796**	**942,889,014,807**	**942,889,014,807**
- Borrowings from credit institutions	1,128,263,474,231	1,128,263,474,231	618,175,820,820	811,230,281,040	91,000,796	935,300,014,807	935,300,014,807
- Borrowings from other organizations	3,089,000,000	3,089,000,000	-	-	-	3,089,000,000	3,089,000,000
- Borrowings from individuals	4,500,000,000	4,500,000,000	-	-	-	4,500,000,000	4,500,000,000
Current portion of long-term borrowings	**310,940,743,304**	**310,940,743,304**	-	**102,478,978,171**	**3,557,426,106**	**212,019,191,239**	**212,019,191,239**
- Borrowings from credit institutions	297,585,829,076	297,585,829,076	-	91,386,465,713	3,557,426,106	209,756,789,469	209,756,789,469
- Borrowings from other organizations	13,000,000,000	13,000,000,000	-	11,000,000,000	-	2,000,000,000	2,000,000,000
- Finance lease liabilities	354,914,228	354,914,228	-	92,512,458	-	262,401,770	262,401,770
	1,446,793,217,535	**1,446,793,217,535**	**618,175,820,820**	**913,709,259,211**	**3,648,426,902**	**1,154,908,206,046**	**1,154,908,206,046**
b) Long-term borrowings							
- Borrowings from credit institutions	1,684,017,535,662	1,684,017,535,662	-	143,895,808,067	10,495,745,710	1,550,617,473,305	1,550,617,473,305
- Borrowings from other organizations	152,180,736,542	152,180,736,542	-	11,000,000,000	-	141,180,736,542	141,180,736,542
- Borrowings from individuals	157,280,000	157,280,000	-	-	-	157,280,000	157,280,000
- Finance lease liabilities	708,592,020	708,592,020	-	92,512,458	-	616,079,562	616,079,562
	1,837,064,144,224	**1,837,064,144,224**	-	**154,988,320,525**	**10,495,745,710**	**1,692,571,569,409**	**1,692,571,569,409**
Amount due for settlement within 12 months	(310,940,743,304)	(310,940,743,304)	-	(102,478,978,171)	(3,557,426,106)	(212,019,191,239)	(212,019,191,239)
Amount due for settlement after 12 months	**1,526,123,400,920**	**1,526,123,400,920**				**1,480,552,378,170**	**1,480,552,378,170**

19 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (Continued)

	Currency	Interest rate	Guarantee	Purpose	31/03/2026 VND
a) Detailed information on short-term borrowings:					**935,300,014,807**
Borrowings from credit institutions					
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	VND	According to each debt acknowledgment document	Pledged term deposit contracts, revolving inventories, land use rights and assets attached to land, assets to be formed in the future, receivables, and other assets under pledge and mortgage agreements and their related appendices.	Supplementing working capital for rubber latex production and business activities Payment of dividends, corporate income tax (CIT), and value-added tax (VAT) Settlement of reasonable, valid, and lawful expenses related to project investment implementation	405,943,716,891
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	VND	According to each debt acknowledgment document	Pledged term deposit contracts, land use rights and assets attached to land, and other assets under pledge and mortgage agreements and their related appendices.	Supplementing working capital for rubber latex production and business activities, wood manufacturing, furniture trading, and other business activities. Purchase of liquidated rubber trees.	194,911,230,477
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	VND	According to each debt acknowledgment document	Pledge of machinery and equipment systems, and synchronized construction works to be formed in the future serving rubber latex processing and production activities; along with residential property ownership rights and other assets attached to land, and other collateral assets under pledge and mortgage agreements and their related appendices.	Supplementing working capital for rubber latex production and trading, and MDF artificial wood panel manufacturing activities. Payment of costs for purchasing raw wood materials.	157,319,835,258
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	VND	According to each debt acknowledgment document	Pledged term deposit contracts, land use rights and assets attached to land, and other assets under pledge and mortgage agreements and their related appendices.	Supplementing working capital and providing guarantees to support production and business activities, including opening L/Cs (letters of credit) and discounting transactions.	64,146,103,385

19 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (Continued)

	Currency	Interest rate	Guarantee	Purpose	31/03/2026 VND
- Vietnam Limited Bank for Industry and Trade in Laos	USD	11.55% per annum for LAK borrowings and 6.9% for USD borrowings	Collateral assets under the security contracts	Supplementing working capital to support production and business activities for the period 2024–2025	26,520,765,947
- Sai Gon Ha Noi Bank Lao Limited	USD	13.0% per annum for LAK borrowings and 9.0% for USD borrowings	Mortgage/pledge of exploitation rights over assets located on leased land (including rubber plantations and related constructions) attached to the rights to use the leased land.	Supplementing working capital for business operations.	17,143,994,815
- Military Commercial Joint Stock Bank	VND	According to each debt acknowledgment document	Collateral assets under the security contracts	Supplement working capital to serve the customer's rubber planting, maintenance, exploitation and processing	14,348,979,974
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank	VND	According to each debt acknowledgment document	Collateral assets under the security contracts	Supplementing working capital for business operations.	12,857,413,748
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank	VND	8.5% per annum	Land use rights No. 0222 and No. 0223 at Ou Preah Village, Ou Kreang Commune, Sambor District, Kratie Province, Kingdom of Cambodia	Supplementing working capital for business operations.	36,607,974,312
- Vietnam Development Bank	VND	According to each debt acknowledgment document	Construction works on the land located at No. 1/1 Tan Ky Tan Quy street, Son Ky ward, Tan Phu district, Ho Chi Minh City; Rights arising from the Land Lease Contract No. 2954/HD-TNMT-TTDK; All inventories; All revolving receivables; Machinery, equipment and other assets owned and/or used	Supplement working capital for business operations and to reimburse the portion of own capital used by the Borrower for production and business activities, trading of sports equipment and trading of rubber latex, raw materials and chemicals	5,500,000,000

19 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (Continued)

	Currency	Interest rate	Guarantee	Purpose	31/03/2026
					VND
Borrowings from other organizations					**3,089,000,000**
- State Treasury of Quang Tri Province	VND	Non-interest bearing	Unsecured	Providing funding support to households planting rubber trees during the period from 1993 to 1998 under Project 327, guaranteed by Quyet Thang Farm, pending final settlement	3,089,000,000
Borrowings from individuals					**4,500,000,000**

- These are other personal borrowings denominated in VND. These credit facilities are unsecured and non-interest bearing, and will be repaid periodically or in accordance with mutual agreement together with the principal at the end of the repayment term. The borrowing term is specified in each borrowing contract, but shall not exceed 12 months.

	942,889,014,807

19 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (Continued)

	Currency	Interest rate	Guarantee	Purpose	31/03/2026 VND
b) Detailed information on long-term borrowings:					**1,550,617,473,305**
Borrowings from credit institutions					
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	VND	According to each debt acknowledgment document	Pledged term deposit contracts, revolving inventories, land use rights and assets attached to land, assets to be formed in the future, receivables, and other assets under pledge and mortgage agreements and their related appendices.	Payment of reasonable and valid investment costs for projects at subsidiary companies, such as new planting, replanting, and maintenance of rubber plantations; the Dak Sin 1 Hydropower Project; and the Sa Thay Rubber Latex Processing Plant Project.	417,738,956,627
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	VND	According to each debt acknowledgment document	Mortgage of land use rights and assets attached to land, including future assets formed on the land, under the pledge and mortgage agreements and related appendices.	Payment of reasonable and valid investment costs for projects at subsidiary companies, such as the MDF VRG Kien Giang Wood Processing Plant Project; the La Hieng 2 Hydropower Plant Project; the 3,260-hectare tea coffee plantation project; and Phase 1 of the Rubber Wood Processing Plant Project.	398,290,688,808
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	VND	9.3% per annum	Mortgage of assets under Asset Mortgage Agreement No. 179/2020/HDTC between Agribank – Binh Phuoc Provincial Branch and Phu Rieng Rubber One Member Limited Company.	Investment in the replanting project covering 5,322.39 hectares of rubber plantations for the 2016–2020 period, with loan disbursement made in instalments in line with the implementation of the investment project.	220,000,000,000
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank	VND	8.1% per annum	Collateral assets under the security contracts	Reimbursement of the capital invested in construction-in-progress costs for the year 2019	125,575,883,575

19 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (Continued)

	Currency	Interest rate	Guarantee	Purpose	31/03/2026
					VND
- Saigon - Hanoi Commercial Bank Cambodia Ltd	USD	According to each debt acknowledgment document	All deposit balances of the Company (in Riel and foreign currencies) at SHB Bank and other credit institutions; receivables from economic contracts in which the Company is the beneficiary; mortgage of land use rights and assets attached to land in the Kingdom of Cambodia All assets formed under Mortgage Contract No. 124/2018/HDTC-PN/SHB.21000 dated 14/09/2018	Implement the investment project for the planting, maintenance and new development of rubber tree plantations	251,152,156,768
- Sai Gon - Ha Noi Commercial Joint Stock Bank	VND	According to each debt acknowledgment document	Pledge of term deposit contracts, revolving inventories, land use rights and assets attached to land, future-formed assets, machinery and equipment, receivables, and other assets under the pledge and mortgage agreements and related appendices.	Payment of reasonable and valid investment costs for projects at subsidiary companies, such as new planting, replanting, and maintenance of rubber plantations.	58,701,338,901
- Shinhan Bank Vietnam Company Limited	VND	Fixed interest rate of 7.5% per annum for the first 3 years, from the 4th year onwards, the interest rate is adjusted every 12 months	All assets attached to the land and receivables arising from the land plot under Land use rights Certificate No. R916380, registered in the Certificate book No. 318QSDD/UB, issued by the People's Committee of Binh Phuoc Province on 16/11/2020	Finance the rubber replanting investment project for the period from 2016-2020	30,625,000,000

19 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (Continued)

	Currency	Interest rate	Guarantee	Purpose	31/03/2026
					VND
- Viet Capital Commercial Joint Stock Bank	VND	6.0% per annum	Collateral assets under the security contracts	Supplement business capital	26,924,000,000
- Military Commercial Joint Stock Bank	VND	According to each debt acknowledgment document	Collateral assets under the security contracts	Payment of reasonable and valid investment costs for projects at subsidiary companies, such as new planting, replanting, and maintenance of rubber plantations Supplement of working capital to support production and business activities, and medium-term capital to finance medium- and long-term investments in accordance with the investment plan.	13,642,448,626
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	VND	From 7.3% per annum to 8.2% per annum	Factory assets and land use rights under Certificate No. B681959 issued by the People's Committee of Quang Nam Province on 10/02/2015	Investment in the Hiep Duc Rubber Processing Plant Serving the establishment of the rubber tree plantation	7,967,000,000

19 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (Continued)

	Currency	Interest rate	Guarantee	Purpose	31/03/2026
					VND
Borrowings from other organizations, individuals					**141,338,016,542**
- These are borrowings provided by other organizations and individuals denominated in VND. The credit facilities are secured under asset mortgage agreements, bear interest rates ranging from 7.5% per annum to 8.25% per annum, and will be repaid periodically or in accordance with mutual agreement together with the principal at the end of the repayment term. The borrowing term is specified in each borrowing contract.					
Finance lease liabilities					**616,079,562**
- Chailease International Leasing Company Limited	VND	from 10.14% per annum to 10.7% per annum	Deposit pledge of VND 134,596,000	Finance lease of Forklift truck (Heli brand), leased asset value: VND 665,000,000, lease term: 48 months Finance lease of Wheel loader, XCMG LW500KN model, leased asset value: VND 1,325,720,000,000, lease term: 48 months	616,079,562
					1,692,571,569,409
Amount due for settlement within 12 months					(212,019,191,239)
Amount due for settlement after 12 months					**1,480,552,378,170**

Borrowings from banks and other credit institutions are (or are not) secured by the mortgage contract/ collaterals/ guarantee with the lender and fully registered as secured transactions.

20 . TRADE PAYABLES

Short-term trade payables

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Payables to suppliers for domestic goods	332,728,099,517	498,015,359,027
- Payables to suppliers for imported goods	70,775,685,832	12,645,401,293
- Payables to suppliers for construction and installation works	72,889,067,795	168,512,087,225
- Payables to suppliers for domestic services rendered	41,376,872,718	107,395,370,110
- Payables to suppliers for imported services and technology transfer	277,267,435	-
- Others	279,980,409,213	190,992,064,604
	798,027,402,510	**977,560,282,259**

21 . PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

a) Short-term prepayments from customers

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Prepayments from customers for domestic rubber purchases	288,685,497,756	615,205,015,184
- Prepayments from customers for export rubber purchases	50,538,115,230	209,224,784,957
- Prepayments from customers for the purchase of liquidated and fallen rubber trees	184,838,867,482	281,394,380,905
- Prepayments from customers for the sale, transfer, and installation of mechanical works and machinery and equipment	5,457,408,952	5,494,404,000
- Prepayments from customers for industrial park and residential area infrastructure leasing	108,908,280,273	3,995,740,109
- Prepayments from customers for asset leasing activities	2,537,190,412	-
- Prepayments from customers for other goods trading and services rendered	8,261,986,075	26,360,052,886
- Others	78,531,952,413	69,291,132,925
	727,759,298,593	**1,210,965,510,966**
In which:		
- Short-term prepayments from customers from related parties	2,253,616,075	300,000
- Short-term prepayments from customers from other parties	725,505,682,518	1,210,965,210,966

(Detailed as in Note No. 51)

b) Long-term prepayments from customers

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Prepayments from customers for real estate transfer activities	78,781,761,067	78,781,761,067
	78,781,761,067	**78,781,761,067**

22 . DIVIDENDS AND PROFITS PAYABLE

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Dividends and profits payable	19,121,919,461	34,159,169,425
	19,121,919,461	**34,159,169,425**

23 . TAXES AND OTHER PAYABLES TO STATE BUDGET

	Tax receivables at the beginning of the period	Tax payables at the beginning of the period	Tax payables in the period	Tax paid in the period	Exchange differences arising from the translation of FS	Tax receivables at the end of the period	Tax payables at the end of the period
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
- Domestic value added tax	128,309,387,999	74,025,181,257	282,153,987,880	276,326,067,840	-	114,363,842,019	65,907,555,317
- Import value added tax	111,430,694	-	22,361,923,362	22,452,447,980	-	201,955,312	-
- Natural resource tax	31,201,714	9,146,258,470	7,826,330,927	14,864,866,253	-	31,539,104	2,108,060,534
- Corporate income tax	312,530,809,650	404,397,366,702	453,764,841,966	487,645,031,661	89,185,944	274,385,498,224	332,461,051,525
- Personal income tax	17,012,439,020	29,049,971,122	48,447,211,633	81,087,072,128	(93,927,119)	28,088,199,139	7,391,943,627
- Land tax and land rental	214,378,340,651	110,913,612,645	148,175,616,888	8,497,077,643	42,412,619	158,568,359,107	194,824,582,965
- Export, import duties	303,500,169	1,144,913,211	11,566,326,278	12,021,505,023	(425,215)	285,732,181	671,541,263
- Environmental protection tax	2,584,050	264,963,675	60,926,400	149,443,237	12,381,582	2,584,050	188,828,420
- Other taxes	174,059,836	72,526,299,596	15,758,145,922	24,628,864,281	27,598,464	564,379,213	64,073,499,078
- Fees, charges and other payables	27,068,473,852	2,663,420,084	884,824,871	5,505,505,213	(15,420,952)	30,188,337,401	1,147,182,339
	699,922,227,635	**704,131,986,762**	**991,000,136,127**	**933,177,881,259**	**61,805,323**	**606,680,425,750**	**668,774,245,068**

The Group's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Consolidated Financial Statements for the accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026 could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

24 . ACCRUED EXPENSES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short-term		
- Interest expense	44,828,092,964	36,085,353,732
- Accrued land rental expenses	29,043,263,133	29,043,263,133
- Accrued expenses for outsourcing services	172,350,009,983	17,505,328,870
- Accrued expenses of land lease, industrial park infrastructure usage fees, and wastewater treatment services	237,432,741,745	154,087,536,077
- Others	165,879,583,374	162,482,427,303
	649,533,691,199	**399,203,909,115**
b) Long-term		
- Accrued expenses of land lease, industrial park infrastructure usage fees, and wastewater treatment services	174,994,932,635	253,654,412,736
	174,994,932,635	**253,654,412,736**

25 . OTHER PAYABLES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short-term		
- Surplus of assets awaiting resolution	6,865,336,102	6,828,566,710
- SI, HI, UI payables	44,606,956,820	37,068,337,029
- Short-term deposits, collateral received	88,531,814,697	96,350,286,244
- Capital advances and co-investment contributions	1,267,250,233	2,330,279,584
- Payables for capital contributions to business cooperation	8,069,741,918	8,069,741,918
- Payables for compensation, indemnification, and advance assistance received	1,420,668,061,416	1,056,911,931,510
- Others	443,092,017,890	485,425,068,191
	2,013,101,179,076	**1,692,984,211,186**
In which:		
- Other short-term payable for related parties	2,860,314,700	-
- Other short-term payable for other parties	2,010,240,864,376	1,692,984,211,186
(Detailed information as in Note No. 51)		
b) Long-term		
- Short-term deposits, collateral received	73,142,046,279	64,502,956,631
- Non-business fund pending settlement (i)	142,927,026,159	129,536,198,850
- Capital advances and co-investment contributions	106,250,290,984	96,174,443,890
- Others	13,549,596,014	11,743,476,014
	335,868,959,436	**301,957,075,385**

(i) Detail about non-business fund pending settlement

	First Quarter of 2026	First Quarter of 2025
	VND	VND
Beginning balance	47,876,188,726	53,457,231,052
Amount granted during the period	13,438,604,678	27,996,013,107
Non-business expenditures	(16,568,795,932)	(11,098,788,353)
Decrease due to depreciation of fixed assets formed from funds	(1,952,784,535)	(2,424,447,103)
Ending balance	**42,793,212,937**	**67,930,008,703**
In which:		
- Fixed assets formed from non-business funds	77,544,377,050	78,097,161,585

26 . REVENUE AWAITING ALLOCATION

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short-term		
- Unearned revenue from sales of products, goods, and services	40,801,530,298	45,864,730,923
- Unearned revenue from industrial park infrastructure leasing (i)	231,931,539,202	561,604,088,571
	272,733,069,500	**607,468,819,494**
b) Long-term		
- Unearned revenue from sales of products, goods, and services	51,378,289,157	42,844,781,873
- Unearned revenue from industrial park infrastructure leasing (i)	10,433,641,529,327	9,732,221,564,778
	10,485,019,818,484	**9,775,066,346,651**

(i) Unearned revenue from industrial park infrastructure leasing represents the amounts received in advance from customers leasing land and infrastructure within the industrial parks (already handed over) for the entire lease term. This revenue is allocated gradually into revenue in the Statement of Income over future accounting periods (in accordance with the straight-line allocation of lease income over the lease term). Details are as follows:

Explanation		**Amount**
		VND
Total contract value signed and cumulatively recognized (excluding management fees):		15,774,897,553,903
- *Including: The total contract value signed and cumulatively recognized as at 31/03/2026, related to unearned revenue from land lease and industrial park infrastructure usage fees to be allocated (excluding management fees)*	(1)	*13,405,637,426,892*
Unearned lease revenue allocated into the Statement of Income over the lease term, cumulative as at 01/01/2026 (excluding management fees)		2,691,458,344,568
In which:		
- *Unearned revenue from contracts signed and cumulatively recognized as at 01/01/2026 that has been allocated into the Statement of Income over the lease term*	(2)	*2,676,490,057,094*
- *Unearned revenue from contracts signed and cumulatively recognized as at 01/01/2026, which had been allocated into the Statement of Income, was restated as the contracts met the criteria for one-time revenue recognition*		*14,968,287,474*
Unearned lease revenue allocated into the Statement of Incom during the period (excluding management fees)	(3)	100,175,410,146
Unearned revenue remaining to be allocated (excluding management fees) as at 31/03/2026	(4)= (1) - (2) - (3)	10,628,971,959,652

27 . PROVISIONS FOR SHORT-TERM PAYABLES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Others	55,923,264,368	39,643,876,712
	55,923,264,368	**39,643,876,712**

28 . SCIENCE AND TECHNOLOGY DEVELOPMENT FUND

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Beginning balance	**1,329,746,010,387**	**637,834,337,373**
Appropriate for Science and technology development fund	40,000,000,000	1,839,929,230
Utilization / reversal of the Science and technology development fund during the period	(3,500,000,000)	-
Depreciation reducing the Science and technology development fund (due to formation of fixed assets)	(1,179,121,976)	(699,905,432)
Ending balance	**1,365,066,888,411**	**638,974,361,171**

29 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Capital surplus	Other capital	Treasury shares	Asset revaluation surplus	Foreign exchange difference	Development and investment fund	Other reserves	Retained earnings	Non – Controlling Interest	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Balance as at 01/01/2025	**40,000,000,000,000**	**325,832,755,422**	**10,591,031,002**	**(959,534,010)**	**(1,574,186,166,105)**	**1,348,954,014,686**	**6,577,606,883,132**	**252,909,421**	**6,240,538,555,066**	**5,415,074,532,442**	**58,343,704,981,056**
Increase capital in year	-	-	105,383,170,000	-	-	-	(94,378,919,733)	-	(11,232,692,156)	228,441,889	-
Reissuance of treasury shares	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,343,873,206	62,343,873,206
Profit of 2025	-	-	-	-	-	-	-	-	5,318,551,565,051	680,009,330,513	5,998,560,895,564
Profit distribution of previous years	-	-	-	-	-	-	1,101,693,604,424	-	(3,311,465,543,776)	(474,723,469,595)	(2,684,495,408,947)
- Setting up Development and Investment fund	-	-	-	-	-	-	*1,101,693,604,424*	-	*(1,101,693,604,424)*	-	-
- Setting up Bonus and welfare funds and Bonus for Executive Board	-	-	-	-	-	-	-	-	*(609,771,939,352)*	*(48,581,557,464)*	*(658,353,496,816)*
- Dividend distribution	-	-	-	-	-	-	-	-	*(1,600,000,000,000)*	*(426,141,912,131)*	*(2,026,141,912,131)*
Temporary profit distrbution of this year	-	-	-	-	-	-	1,181,616,441,456	-	(1,499,342,897,299)	(24,125,882,226)	(341,852,338,069)
- Setting up Development and Investment fund	-	-	-	-	-	-	*1,181,616,441,456*	-	*(1,181,616,441,456)*	-	-
- Setting up Bonus and welfare funds and Bonus for Executive Board	-	-	-	-	-	-	-	-	*(317,726,455,843)*	*(13,865,882,226)*	*(331,592,338,069)*
- Dividend distribution	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*(10,260,000,000)*	*(10,260,000,000)*
Profit payable to business cooperation	-	-	-	-	-	-	-	-	(20,306,226,224)	-	(20,306,226,224)
Decrease due to loss of control during the year	-	-	-	-	-	-	-	-	1,670,073,099	(2,095,791,104)	(425,718,005)
Other adjustments	-	(139,817,952,632)	(889,862,128)	959,534,010	(2,028,561,253)	(60,605,642,419)	(89,572,106,356)	-	401,023,180,273	42,300,612,242	151,369,201,737
Reclassification of items	-	(172,308,382,046)	286,261,885,922	-	-	(199,092,077,051)	(95,044,668,784)	(252,909,421)	34,611,006,640	145,825,144,740	-
Exchange differences arising from the translation of FS	-	-	-	-	-	644,807,251,978	-	-	-	-	644,807,251,978
Balance as at 31/12/2025	**40,000,000,000,000**	**13,706,420,744**	**401,346,224,796**	**-**	**(1,576,214,727,358)**	**1,734,063,547,194**	**8,581,921,234,139**	**-**	**7,154,047,020,674**	**5,844,836,792,107**	**62,153,706,512,296**

29 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Capital surplus	Other capital	Treasury shares	Asset revaluation surplus	Foreign exchange difference	Development and investment fund	Other reserves	Retained earnings	Non – Controlling Interest	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Balance as at 01/01/2026	**40,000,000,000,000**	**13,706,420,744**	**401,346,224,796**	**-**	**(1,576,214,727,358)**	**1,734,063,547,194**	**8,581,921,234,139**	**-**	**7,154,047,020,674**	**5,844,836,792,107**	**62,153,706,512,296**
Profit for this period	-	-	-	-	-	-	-	-	2,250,751,648,382	262,630,796,139	2,513,382,444,521
Profit distribution of previous periods	-	-	-	-	-	-	-	-	(25,178,939,422)	(10,053,183,979)	(35,232,123,401)
- Setting up Bonus and welfare funds and Bonus for Executive Board	-	-	-	-	-	-	-	-	*(25,178,939,422)*	*(10,053,183,979)*	*(35,232,123,401)*
Other adjustments	-	(2,679,951)	-	-	-	8,944,698,448	686,200,013	-	42,646,801,161	6,234,170,165	58,509,189,836
Exchange differences arising from the translation of FS	-	-	-	-	-	292,272,797,605	-	-	-	2,081,810,549	294,354,608,154
Balance as at 31/03/2026	**40,000,000,000,000**	**13,703,740,793**	**401,346,224,796**	**-**	**(1,576,214,727,358)**	**2,035,281,043,247**	**8,582,607,434,152**	**-**	**9,422,266,530,795**	**6,105,730,384,981**	**64,984,720,631,406**

b) Details of contributed capital

	Rate	31/03/2026	Rate	01/01/2026
	%	VND	%	VND
- Capital of State	96.77	38,708,428,190,000	96.77	38,708,428,190,000
- Capital of employees	0.72	288,133,710,000	0.72	288,133,710,000
- Capital of the trade union organization	0.02	7,262,500,000	0.02	7,262,500,000
- Others	2.49	996,175,600,000	2.49	996,175,600,000
	100	**40,000,000,000,000**	**100**	**40,000,000,000,000**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	First quarter of 2026	First quarter of 2025
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the period	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000
- Increase in the period	-	-
- Decrease in the period	-	-
- At the end of the period	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000
Distributed dividends and profit		
- Dividend, profit payable at the beginning of the period	34,159,169,425	64,484,442,182
- Dividend, profit payable in the period	-	-
- Dividend, profit paid in cash	15,037,249,964	519,824,350
+ Dividend, profit payable from previous period's profit	*15,037,249,964*	*519,824,350*
- Dividend, profit payable at the end of the period	**19,121,919,461**	**63,964,617,832**

d) Share

	31/03/2026	01/01/2026
Quantity of Authorized issuing shares	4,000,000,000	4,000,000,000
Quantity of issued shares	4,000,000,000	4,000,000,000
- Common shares	*4,000,000,000*	*4,000,000,000*
Quantity of outstanding shares in circulation	4,000,000,000	4,000,000,000
- Common shares	*4,000,000,000*	*4,000,000,000*
Par value: VND 10,000 per share		

e) Group's reserves

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Development and investment fund	8,582,607,434,152	8,581,921,234,139
	8,582,607,434,152	**8,581,921,234,139**

30 . EXCHANGE RATE DIFFERENCES

	First quarter of 2026	First quarter of 2025
	VND	VND
Beginning balance	1,734,063,547,194	1,348,954,014,686
Increase in the period	301,217,496,053	195,309,563,592
- Due to the translation of the FS from foreign currency to VND	*301,217,496,053*	*195,309,563,592*
Decrease in the period	-	(199,092,077,051)
- Due to other reasons	-	*(199,092,077,051)*
Ending balance	**2,035,281,043,247**	**1,345,171,501,227**

31 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Foreign currencies

	31/03/2026	01/01/2026
- United States Dollar (USD)	107,797,578.88	100,304,850.35
- Cambodian Riel (KHR)	7,016,733,863	5,343,133,945
- Lao Kip (LAK)	740,735,309.00	2,701,572,731.00
- European Union Euro (EUR)	1,375.53	1,563.72
- Russian Ruble (RUB)	2,769,165.84	2,769,165.84
- Japanese Yen (JPY)	240,336.00	240,333.00

b) Doubtful debts written-off

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Customers from Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd	69,264,656,253	69,264,656,253
- Anxuyen JSC	15,979,699,450	15,979,699,450
- Nguyen Duc Trading and Service Co., Ltd	28,471,341,389	28,471,341,389
- Others	47,542,040,648	47,542,040,648
	161,257,737,740	**161,257,737,740**

Reason for debt write-off: The receivables are overdue for more than 3 years and have been provisioned for doubtful debts. Some receivables from customers with significant amounts have been taken to court, but enforcement has not been possible as these customers no longer have assets to recover.

c) Information related to the accounting figures after the merger of Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd

In 2015, Viet Nam Rubber Finance One Member Co., Ltd was merged into the Group as a credit institution. Pursuant to the Official Letter No. 4222/BTC-CDKT dated 30/03/2016, the doubtful debts (uncollected interest) that Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd previously recorded off-statement of financial position according to regulations the decision of the Credit institution will continue to be monitored in the management system of the Parent Company - Group to collect revenue according to the provisions of law.

Off-statement of financial position items as at 31/03/2026 relating to the Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd include:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Uncollected lending interest	2,199,231,493,803	2,176,452,928,968
- Uncollected interest receivable from Repo share	8,866,766,418	8,866,766,418
- Collateral assets in lending contracts	1,398,428,340,861	1,398,428,340,861

31 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

d) Operating leased assets and operating lease Commitment

The Group has entered into land lease agreements for use as office premises, project implementation, and rubber plantation development. Detailed information relating to these land lease agreements is as follows:

No.	Location of the leased land	Lease purpose	Area (m²)	Method of lease payment
1	An Giang province	Wood processing	10,900,000.00	Exempted from land rental in accordance with regulations.
2	Tay Ninh province	Production and trading of natural rubber latex	140,383,410.80	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Production and trading of natural rubber latex	1,642,024.80	Exempted from land rental in accordance with regulations.
		Wood processing	85,606.40	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
3	Ho Chi Minh City	Production and trading of natural rubber latex	521,289,032.65	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Manufacture and trading of rubber products	85,283,529.28	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Construction, real estate and infrastructure	1,986,301.61	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Construction, real estate and infrastructure	12,856,388.40	One-off payment for the entire lease term.
		Wood processing	142,056.20	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Tourism, restaurant, hotel and hospital services	694,516.80	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Other operations	15,801.20	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
4	Binh Phuoc province	Tourism, restaurant, hotel and hospital services	466.30	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Production and trading of natural rubber latex	257,010,121.23	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
5	Dong Nai province	Tourism, restaurant, hotel and hospital services	60,750.00	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Production and trading of natural rubber latex	591,807,794.60	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Construction, real estate and infrastructure	5,971,984.60	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Construction, real estate and infrastructure	2,062,150.60	One-off payment for the entire lease term.
		Construction, real estate and infrastructure	2,667,911.80	Exempted from land rental in accordance with regulations.
		Other operations	88,659.30	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Wood processing	36,078.20	Annual payment of land rental until the contract expiry date.

31 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

d) Operating leased assets and operating lease Commitment

The Group has entered into land lease agreements for use as office premises, project implementation, and rubber plantation development. Detailed information relating to these land lease agreements is as follows:

No.	Location of the leased land	Lease purpose	Area (m²)	Method of lease payment
6	Lam Dong province	Production and trading of natural rubber latex	92,040,607.40	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Production and trading of natural rubber latex	4,800.00	One-off payment for the entire lease term.
		Electricity trading	3,009,359.40	Exempted from land rental in accordance with regulations.
		Construction, real estate and infrastructure	847,900.00	Exempted from land rental in accordance with regulations.
		Construction, real estate and infrastructure	507,735.20	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Natural forest land and land for cultivation of crops	11,686,900.00	Exempted from land rental in accordance with regulations.
		Tourism, restaurant, hotel and hospital services	1,404.00	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
7	Dak Lak province	Electricity trading	421,896.20	Exempted from land rental in accordance with regulations.
		Electricity trading	224,104.70	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Production and trading of natural rubber latex	5,336,754.00	Exempted from land rental in accordance with regulations.
		Production and trading of natural rubber latex	95,791,723.50	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Tourism, restaurant, hotel and hospital services	28,196.70	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Natural forest land and land for cultivation of crops	150,900.00	Exempted from land rental in accordance with regulations.
		Natural forest land and land for cultivation of crops	83,651.00	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
8	Gia Lai province	Production and trading of natural rubber latex	94,565,722.41	Exempted from land rental in accordance with regulations.
		Production and trading of natural rubber latex	279,404,024.67	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Tourism, restaurant, hotel and hospital services	3,085.40	Exempted from land rental in accordance with regulations.
		Tourism, restaurant, hotel and hospital services	18,375.60	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
9	Ha Tinh province	Production and trading of natural rubber latex	5,606,500.00	Exempted from land rental in accordance with regulations.
		Production and trading of natural rubber latex	117,097,221.80	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Natural forest land and land for cultivation of crops	6,787,200.00	Exempted from land rental in accordance with regulations.
		Natural forest land and land for cultivation of crops	25,824,600.00	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Natural forest land and land for cultivation of crops	16,778,700.00	Land allocated by the State without land use fee.
		Land pending return to the local authority	27,747,700.00	Land pending return to the local authority.

31 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

d) Operating leased assets and operating lease Commitment

The Group has entered into land lease agreements for use as office premises, project implementation, and rubber plantation development. Detailed information relating to these land lease agreements is as follows:

No.	Location of the leased land	Lease purpose	Area (m²)	Method of lease payment
10	Da Nang city	Production and trading of natural rubber latex	49,198,264.28	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Electricity trading	9,484,468.00	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
11	Quang Ngai province	Production and trading of natural rubber latex	9,389,932.20	Exempted from land rental in accordance with regulations.
		Production and trading of natural rubber latex	206,033,068.00	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Other operations	39,536.00	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Wood processing	42,474.00	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Tourism, restaurant, hotel and hospital services	30,000.00	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Construction, real estate and infrastructure	13,046.80	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
12	Quang Tri province	Production and trading of natural rubber latex	44,796,894.00	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Construction, real estate and infrastructure	538,987.10	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
13	Nghe An province	Production and trading of natural rubber latex	6,010.00	Unpaid land rental.
14	Lao Cai province	Production and trading of natural rubber latex	33,903,539.80	Exempted from land rental in accordance with regulations.
15	Lai Chau province	Production and trading of natural rubber latex	57,838,152.80	Exempted from land rental in accordance with regulations.
		Production and trading of natural rubber latex	155,218,322.60	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Tourism, restaurant, hotel and hospital services	4,049.70	Exempted from land rental in accordance with regulations.
16	Son La province	Hotel operations	20,646,212.40	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
17	Tuyen Quang province	Production and trading of natural rubber latex	1,514.39	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
18	Dien Bien province	Production and trading of natural rubber latex	25,000.00	Exempted from land rental in accordance with regulations.
		Production and trading of natural rubber latex	1,883,623.90	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
19	Kingdom of Cambodia	Production and trading of natural rubber latex	1,034,720,655.00	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Production and trading of natural rubber latex	28,200.00	One-off payment for the entire lease term.
20	Lao People's Democratic Republic	Production and trading of natural rubber latex	180,625,335.00	Annual payment of land rental until the contract expiry date.
		Production and trading of natural rubber latex	4,445.00	One-off payment for the entire lease term.

32 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	First quarter of 2026	First quarter of 2025
	VND	VND
Revenue from rubber latex production and trading	7,411,479,218,119	4,321,272,178,074
Revenue from rubber products production and trading	127,367,456,476	175,129,277,142
Revenue from wood processing	587,937,925,338	554,925,637,570
Revenue from real estate and infrastructure business	203,937,906,715	250,833,093,976
Revenue from infrastructure maintenance services at the Industrial Park	6,944,283,307	6,679,840,813
Revenue from utilities services trading	20,508,374,409	21,108,328,104
Revenue from tourism, restaurant, and hotel services	131,250,000	500,000,000
Revenue from electricity trading	94,878,790,319	120,735,846,028
Other revenue from sales of goods and rendering of services	396,922,197,785	230,808,067,536
	8,850,107,402,468	**5,681,992,269,243**
In which: Revenue from sales of goods and rendering of services from related parties	**19,601,466,690**	**33,405,676,690**

(Detailed as in Note No. 51)

33 . REVENUE DEDUCTION

	First quarter of 2026	First quarter of 2025
	VND	VND
Trade discounts	4,851,113,562	4,881,182,667
Sales discounts	484,500	22,260,000
Sales returns	98,727,837	127,090,063
	4,950,325,899	**5,030,532,730**

34 . NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	First quarter of 2026	First quarter of 2025
	VND	VND
Net revenue from rubber latex production and trading	7,407,783,151,765	4,316,241,645,344
Net revenue from rubber products production and trading	126,212,409,268	175,129,277,142
Net revenue from wood processing	587,838,713,001	554,925,637,570
Net revenue from real estate and infrastructure business	203,937,906,715	250,833,093,976
Net revenue from infrastructure maintenance services at the Industrial Park	6,944,283,307	6,679,840,813
Net revenue from utilities services trading	20,508,374,409	21,108,328,104
Net revenue from tourism, restaurant, and hotel services	131,250,000	500,000,000
Net revenue from electricity trading	94,878,790,319	120,735,846,028
Other net revenue from sales of goods and rendering of services	396,922,197,785	230,808,067,536
	8,845,157,076,569	**5,676,961,736,513**

35 . COST OF GOODS SOLD

	First quarter of 2026	First quarter of 2025
	VND	VND
Cost of rubber latex production and trading	5,483,509,200,800	3,109,587,240,502
Cost of rubber products production and trading	116,635,637,815	116,637,798,592
Cost of wood processing	526,530,162,991	494,011,204,152
Cost of real estate and infrastructure business	82,363,156,561	102,743,642,481
Cost of infrastructure maintenance services at the Industrial Park	571,461,781	967,842,598
Cost of utilities services trading	18,606,536,575	16,859,356,661
Cost of tourism, restaurant, and hotel services	34,135,846	36,539,721
Cost of electricity trading	52,485,880,307	60,505,403,406
Other cost of goods sold and services rendered	228,259,088,900	140,445,512,999
Provision / (Reversal) of provision for devaluation of inventories	(526,999,090)	(1,812,313,178)
	6,508,468,262,486	**4,039,982,227,934**
In which: Purchase from related parties	**571,402,000**	**-**
(Detailed as in Note No. 51)		

36 . FINANCIAL INCOME

	First quarter of 2026	First quarter of 2025
	VND	VND
Interest from deposits, lendings	236,908,428,262	202,121,400,110
Dividends, profits received [(i)]	-	13,839,520,000
Gain on exchange difference in the period	7,049,669,987	556,045,876
Gain on exchange difference at the period-end	11,314,910,157	18,455,351,266
Interest from deferred payment sale, payment discount	1,809,300,956	35,310,638
Others	2,882,675,932	1,891,260,968
	259,964,985,294	**236,898,888,858**

[(i)] Detailed as in Notes No 2.10 and No. 50

37 . FINANCIAL EXPENSES

	First quarter of 2026	First quarter of 2025
	VND	VND
Interest expense	40,516,611,306	69,400,548,964
Provision / (Reversal) of provision for devaluation of investments	-	(2,335,218,405)
Loss on exchange difference in the period	9,819,169,525	226,966,593
Loss on exchange difference at the period-end	6,595,270,000	14,852,575,544
Others	641,181,591	2,049,268,848
	57,572,232,422	**84,194,141,544**

38 . SELLING EXPENSES

	First quarter of 2026	First quarter of 2025
	VND	VND
Labour expense	5,013,491,392	5,076,566,608
Raw materials	12,980,783,405	10,597,637,699
Transportation and loading/unloading expenses	47,435,021,244	32,310,166,212
Depreciation expense	296,041,445	406,872,760
Expenses of outsourcing services	35,359,929,234	34,574,539,472
Commission expense	1,476,644,390	696,300,963
Other expenses in cash	13,817,552,377	10,275,886,760
	116,379,463,487	**93,937,970,474**

39 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	First quarter of 2026	First quarter of 2025
	VND	VND
Labour expense	235,810,677,844	189,726,870,873
Raw materials	8,567,224,300	9,720,988,786
Tools and supplies expense	7,358,334,813	4,117,734,992
Depreciation expense	22,127,529,987	23,439,484,012
Tax, Charge, Fee	15,907,192,093	20,030,739,867
(Reversal)/ Provisions expense	1,904,290,400	3,587,350,384
Expenses of outsourcing services	43,670,584,611	38,066,693,109
(Reversal)/ Setting up Science and Technology Development fund	40,000,000,000	1,839,929,230
Other expenses in cash	154,365,867,250	123,450,338,544
Goodwill allocation	-	6,662,288,050
	529,711,701,298	**420,642,417,847**

40 . SHARE OF ASSOCIATES' PROFIT OR LOSS

	First quarter of 2026	First quarter of 2025
	VND	VND
Thong Nhat Joint Stock Company	3,071,247,639	2,066,234,619
VRG Dongwha MDF Joint Stock Company	15,148,893,011	-
Ho Chi Minh City Rubber Joint Stock Company	181,161,538	258,280,777
Ben Thanh Rubber Joint Stock Company	2,242,973,399	2,029,378,829
Rubber Construction Investment Joint Stock Company	-	195,888
Loc Thinh Corporation	57,101,442	(17,281,927)
Chupah Rubber Wood Processing Joint Stock Company	16,934,163	18,297,457
Dau Tieng Viet Lao Rubber Joint Stock Company	9,605,549,032	6,813,923,807
Viet Nam Rubber Industrial Zone and Urban Development Joint Stock Company (VRG)	-	(470,771,952)
	30,323,860,224	**10,698,257,498**

41 . OTHER INCOME

	First quarter of 2026	First quarter of 2025
	VND	VND
Gain from the liquidation and fallen rubber trees	700,323,727,952	312,887,983,269
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	18,369,630,276	679,207,636
Collected compensation	379,963,631,899	902,360,857
Collected fines	303,700,278	98,907,561
Gain from sale of materials, scraps	814,263,748	969,977,229
Reversal of Science and Technology Development fund	3,500,000,000	-
Gain from intercropping agricultural crops in rubber plantations	11,836,679,022	12,500,576,440
Others	18,574,716,124	35,022,974,236
	1,133,686,349,299	**363,061,987,228**

42 . OTHER EXPENSES

	First quarter of 2026	First quarter of 2025
	VND	VND
Expenses from liquidation, disposal of fixed assets	27,298,750,768	3,476,332,111
Compensation paid	493,458,148	-
Fines, late payment expense	667,729,735	1,128,754,313
Cost of material, scraps sold	899,678,309	398,175,614
Others	66,745,513,078	79,621,402,751
	96,105,130,038	**84,624,664,789**

43 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	First quarter of 2026	First quarter of 2025
	VND	VND
Corporate income tax expense determine on current taxable income	449,652,069,993	235,261,310,147
Adjustment of corporate income tax expense from previous periods to corporate income tax expense of the current period	3,998,800,503	15,581,640
Total current corporate income tax expense	**453,650,870,496**	**235,276,891,787**

44 . DEFERRED INCOME TAX

a) Deferred income tax assets

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets	20%	20%
Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	300,972,253,011	300,331,804,167
	300,972,253,011	**300,331,804,167**

b) Deferred income tax liabilities

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets	20%	20%
Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary difference	4,291,419,969	4,291,419,969
	4,291,419,969	**4,291,419,969**

c) Deferred corporate income tax expense

	First quarter of 2026	First quarter of 2025
	VND	VND
Deferred CIT expense relating to reversal of deferred income tax assets	1,533,871,625	1,115,210,044
Deferred CIT income arising from deductible temporary difference	(7,671,704,987)	(27,931,965,368)
	(6,137,833,362)	**(26,816,755,324)**

45 . BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Group are calculated as follows:

	First quarter of 2026	First quarter of 2025
	VND	VND
Net profit after tax	2,250,751,648,382	1,184,647,986,486
Adjustments	(25,178,939,422)	(17,293,920,938)
- *Bonus and welfare funds and Bonus for the Executive Board*	*(25,178,939,422)*	*(17,293,920,938)*
Profit distributed to common shares	2,225,572,708,960	1,167,354,065,548
Average number of outstanding common shares in circulation in the period	4,000,000,000	4,000,000,000
Basic earnings per share	**556**	**292**

As at 31/03/2026, the Group does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

46 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Financial risks that the Group may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk. The Group has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Group is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Group may face with the market risk such as: changes in exchange rates and interest rates.

Price risk:

The Group bears price risk of equity instruments from short-term and long-term investments in securities due to the uncertainty of future prices of the securities. As regards, long-term securities held for long-term strategies, at the end of the accounting period, the Group has no plan to sell these investments.

	Under 1 year	From 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/03/2026				
Long-term investments	-	-	1,484,690,584,400	1,484,690,584,400
	-	**-**	**1,484,690,584,400**	**1,484,690,584,400**
As at 01/01/2026				
Long-term investments	-	-	1,311,111,703,800	1,311,111,703,800
	-	**-**	**1,311,111,703,800**	**1,311,111,703,800**

Exchange rate risk:

The Group bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than Vietnam Dong such as: borrowings, revenue, cost, etc.

Interest rate risk:

The Group bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Group has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Group manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Group if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Group has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, lendings and other financial instruments).

	Under 1 year	From 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/03/2026				
Cash and cash equivalents	8,681,206,984,035	-	-	8,681,206,984,035
Trade receivable, other receivables	2,307,549,205,718	202,608,278,025	-	2,510,157,483,743
Lendings	16,937,693,471,115	534,574,202,710	-	17,472,267,673,825
	27,926,449,660,867	**737,182,480,735**	-	**28,663,632,141,602**
As at 01/01/2026				
Cash and cash equivalents	8,064,472,657,709	-	-	8,064,472,657,709
Trade receivable, other receivables	1,943,297,113,660	170,771,599,965	-	2,114,068,713,625
Lendings	14,452,392,340,296	799,084,309,867	-	15,251,476,650,163
	24,460,162,111,665	**969,855,909,832**	-	**25,430,018,021,497**

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Group has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Group mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/03/2026				
Borrowings and debts	1,154,908,206,046	1,480,552,378,170	-	2,635,460,584,216
Trade payables and other payables	2,811,128,581,586	335,868,959,436	-	3,146,997,541,022
Accrued expenses	649,533,691,199	-	174,994,932,635	824,528,623,834
	4,615,570,478,831	**1,816,421,337,606**	**174,994,932,635**	**6,606,986,749,072**
As at 01/01/2026				
Borrowings and debts	1,446,793,217,535	1,526,123,400,920	-	2,972,916,618,455
Trade payables and other payables	2,670,544,493,445	301,957,075,385	-	2,972,501,568,830
Accrued expenses	399,203,909,115	-	253,654,412,736	652,858,321,851
	4,516,541,620,095	**1,828,080,476,305**	**253,654,412,736**	**6,598,276,509,136**

The Group believes that risk level of loan repayment is low. The Group has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

47 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

	First quarter of 2026	First quarter of 2025
	VND	VND
a) Proceeds from borrowings during the period		
Proceeds from ordinary contracts	618,175,820,820	1,153,893,978,387
b) Actual repayments on principal during the period		
Repayment on principal from ordinary contracts	966,126,089,107	1,359,655,760,050

48 . OTHER INFORMATION

Other commitment

As at the date of preparation of the Consolidated Financial Statements for the accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026, the Group had commitments with credit institutions and other organizations regarding borrowing guarantees for its subsidiaries as follows:

No.	Guaranteed entity	Guarantee letter No.	Dated	Guaranteed or entrusted entity	Purpose	Guarantee amount	
						USD	VND
1	VRG - Phu Yen Hydropower Investment JSC	1865/CSVN-TCKT	04/07/2013	Vietinbank - Phu Yen	La Hieng 2 Hydropower Plant		191,733,798,000
2	VRG - Phu Yen Hydropower Investment JSC	1593/CTBL-CSVN	06/04/2014	Vietinbank - Phu Yen	Payable to RFC		100,854,000,000
3	Dong Nai Kratie Rubber JSC	496/CSVN-TCKT	10/03/2011	SHB-DN	Investment in 4,100 ha rubber at Combodia		91,280,000,000
4	Dong Nai Kratie Rubber JSC	1346/CSVN-TCKT	21/05/2013	SHB-HCM	Investment in rubber construction	1,875,000	
5	Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	3544/CTBL-CSVN	09/12/2013	SHB	Investment in the cultivation of immature rubber plantations and payable to RFC		271,592,000,000
6	VRG Kien Giang MDF Wood JSC	1891/CTBL-TCKT	06/07/2017	Vietinbank - HCM	Investment in the Wood processing Plant project and the forestry project		477,000,000,000
	Total					**1,875,000**	**1,132,459,798,000**

b) **Reclassification and restatement of certain comparative figures**

As disclosed in Note No. 2.2, from 01/01/2026 the Group applies Corporate Accounting System issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 and Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance guiding the preparation and presentation of consolidated financial statements. This Circular replaces Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 and other Circulars amending and supplementing Circular No. 200/2014/TT-BTC of the Ministry of Finance guiding the corporate accounting system. Certain figures as at 01/01/2026 have been restated in accordance with the presentation requirements under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 to ensure comparability with the current year's figures. Details are as follows:

Figures as reported in the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31/12/2025

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Code	Items	Amount
		VND
123	Held-to-maturity investments	14,206,979,876,856
135	Short-term lending receivables	7,748,249,000
136	Other short-term receivables	936,343,131,566
137	Provision for short-term doubtful debts	(393,693,384,568)
141	Inventories	6,696,643,361,768
151	Short-term prepaid expenses	58,658,743,138
215	Long-term lending receivables	764,008,700,083
216	Other long-term receivables	134,647,684,494
219	Provision for long-term doubtful debts	(401,167,469,425)
241	Long-term work in progress	214,362,850,276
242	Construction in progress	7,268,885,719,294
253	Equity investments in other entities	329,068,105,622
254	Provision for devaluation of long-term investments	(37,517,822,411)
255	Held-to-maturity investments	392,875,149,781
261	Long-term prepaid expenses	5,871,412,008,061

Restated figures in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Code	Items	Amount
		VND
123	Held-to-maturity investments	14,461,576,865,005
124	Provision for held-to-maturity investments	(9,184,524,709)
135	Other short-term receivables	689,494,392,417
136	Provision for short-term doubtful debts	(384,508,859,859)
141	Inventories	6,579,575,310,282
152	Short-term seasonal crops or single-harvest crops	3,994,846,640
161	Short-term expenses pending allocation	58,658,743,138
215	Other long-term receivables	200,350,543,965
216	Provision for long-term doubtful debts	(32,410,778,775)
237	Long-term seasonal crops or single-harvest crops	277,299,864,152
251	Long-term work in progress	91,329,787,254
252	Construction in progress	7,227,692,123,010
263	Equity investments in other entities	334,068,105,622
264	Provision for devaluation of long-term investments	(37,517,822,411)
265	Long-term held-to-maturity investments	1,167,841,000,517
266	Provision for long-term held-to-maturity investments	(368,756,690,650)
271	Long-term expenses pending allocation	5,871,412,008,061
313	Dividends and profits payable	34,159,169,425
314	Taxes and other payables to State budget	704,131,986,762

Figures as reported in the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31/12/2025

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Code	Items	Amount
		VND
318	Short-term unearned revenue	607,468,819,494
319	Other short-term payables	1,727,143,380,611
336	Long-term unearned revenue	9,775,066,346,651
337	Other long-term payables	172,420,876,535
412	Share premium	13,706,420,744
421	Retained earnings	7,154,047,020,674
421a	*RE accumulated to the previous year*	*3,389,655,975,696*
421b	*RE of the current period*	*3,764,391,044,978*
429	Non – Controlling interests	5,844,836,792,107
431	Non-business funds	(30,220,972,859)
432	Funds that form fixed assets	78,097,161,585

Restated figures in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Code	Items	Amount
		VND
319	Short-term revenue awaiting allocation	607,468,819,494
320	Other short-term payables	1,692,984,211,186
337	Long-term revenue awaiting allocation	9,775,066,346,651
338	Other long-term payables	301,957,075,385
412	Capital surplus	13,706,420,744
420	Retained earnings	7,154,047,020,674
420a	*RE accumulated to the previous year*	*3,389,655,975,696*
420b	*RE of the current period*	*3,764,391,044,978*
421	Non – Controlling interests	5,844,836,792,107

c) **Other information**

On 24/02/2026, the Group received Official Letter No. 1474/UBCK-GSDC from the State Securities Commission regarding the review of public company status of state-owned enterprises currently listed or registered for trading on the Stock Exchange in accordance with the Law on Securities No. 54/2019/QH14, as amended and supplemented by Law No. 56/2024/QH15.

According to the transitional provision stipulated in Clause 7, Article 59 of Law No. 68/2025/QH15, effective from 01/08/2025, during the implementation of the restructuring plan approved by the competent authority, enterprises originating from equitized state-owned enterprises that are currently listed or registered for trading but have not yet satisfied the shareholder structure requirements will not have their public company status revoked.

On 12/02/2026, the Government issued Decree No. 57/2026/ND-CP (effective from 13/02/2026) detailing the restructuring of state capital in enterprises. The Group is currently implementing the restructuring plan in accordance with Decision No. 1479/QD-TTg dated 29/11/2022 issued by the Prime Minister, and the restructuring scheme of the Group up to the end of 2025 has been approved by the competent authority. The Group has reported the above matters to the Ministry of Finance and requested consideration and confirmation that the Group is eligible for application of the provisions stipulated in Clause 7, Article 59 of Law No. 68/2025/QH15.

Based on the prevailing legal regulations and the actual circumstances, the Group assesses that the non-fulfilment of the shareholder structure requirement (if any) falls within the scope of application of the aforementioned transitional provisions. The Group will continue to monitor the situation and implement necessary measures to ensure compliance with applicable laws in subsequent periods. Accordingly, as at the date of preparation of the Consolidated Financial Statements, the Group continues to maintain its public company status and no material impact has arisen on the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements in relation to this matter.

49 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Consolidated Financial Statements.

50 . SEGMENT REPORTING

For management purposes, the Group is organized into business segments based on the type of products and services provided, comprising the following business segments:

- Rubber latex production and trading: including the production, processing, and trading of natural rubber latex;
- Production and trading of rubber products: including the production, processing, and trading of products made from natural rubber latex;
- Wood processing, production, and trading: including preliminary processing, production, and trading of products
- Real estate and infrastructure construction: including investment activities in the construction of real estate and infrastructure for the purpose of sale and lease at the Group's projects, as well as other real estate activities;
- Tourism, restaurant, hotel, and related services business: including the provision of tourism services, leasing of restaurants and hotels, and other related services of the Group;
- Electricity business: including the commercial electricity trading activities at the Group's power plants;
- Other business activities: including the provision of consulting services, construction services, transportation services, technical services, agricultural services, and other related services;

50 . SEGMENT REPORTING (Continued)

Under business fields:

	Production and trading of rubber latex	Production and trading of rubber products	Wood processing	Construction, real estate and infrastructure	Tourism, restaurant, and hotel services	Electricity business	Other business activities	Adjustment and elimination	First quarter of 2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Net revenue from sales to external customers	7,407,783,151,765	126,212,409,268	587,838,713,001	231,390,564,431	131,250,000	94,878,790,319	396,922,197,785	-	8,845,157,076,569
Net revenue from transactions with other segments	1,006,575,228,052	-	-	574,333,758	-	-	83,594,428,589	-	1,090,743,990,399
Cost of goods sold	5,482,118,811,609	116,635,637,815	527,393,553,092	101,541,154,917	34,135,846	52,485,880,307	228,259,088,900	-	6,508,468,262,486
Gross profit from sales of goods and rendering of services	**1,925,664,340,156**	**9,576,771,453**	**60,445,159,909**	**129,849,409,514**	**97,114,154**	**42,392,910,012**	**168,663,108,885**	**-**	**2,336,688,814,083**
The total cost of acquisition of fixed assets	**149,821,561,295**	**15,771,106,453**	**2,688,300,455**	**15,686,718,717**	**-**	**(3,872,490,224)**	**11,384,749,530**	**2,093,307,907**	**193,573,254,133**
Depreciation of fixed	**537,163,771,130**	**5,166,439,751**	**33,253,619,508**	**40,291,982,751**	**732,615,406**	**21,809,559,465**	**7,141,689,520**	**-**	**645,559,677,531**
Total assets	**90,621,668,699,118**	**573,817,237,180**	**2,727,639,062,420**	**15,551,505,260,661**	**49,610,225,207**	**2,219,586,477,353**	**46,514,464,491,815**	**(71,079,392,068,975)**	**87,178,899,384,779**
Total payables	**16,925,840,624,583**	**86,529,651,247**	**1,085,822,110,418**	**11,598,158,724,101**	**6,513,475,368**	**527,119,547,070**	**298,649,464,840**	**(8,334,454,844,254)**	**22,194,178,753,373**

The profit of each segment does not include the following items:

	Production and trading of rubber latex	Production and trading of rubber products	Wood processing	Construction, real estate and infrastructure	Tourism, restaurant, and hotel services	Electricity business	Other business activities	Adjustment and elimination	First quarter of 2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Financial income	105,641,192,814	3,312,750,988	4,225,125,771	90,295,598,443	9,465,396	1,023,630,257	514,986,130,036	(459,528,908,411)	259,964,985,294
Financial expenses	13,950,845,959	219,870,933	13,042,263,905	913,271,151	-	8,604,509,418	1,735,870,905	19,105,595,151	57,572,232,422
Other income	1,126,863,664,159	82,362,211	4,427,610,227	3,764,150,299	-	2,883,621,886	3,130,330,019	(7,465,389,502)	1,133,686,349,299
Other expenses	87,486,658,836	108,279,000	3,898,418,671	1,785,643,542	50,961,172	2,495,741,127	279,427,690	-	96,105,130,038
Share of joint ventures and associates' profit or loss								30,323,860,224	30,323,860,224

50 . SEGMENT REPORTING (Continued)

Under business fields:

The assets of each segment do not include the following items, as these assets are centrally managed:

	Production and trading of rubber latex	Production and trading of rubber products	Wood processing	Construction, real estate and infrastructure	Tourism, restaurant, and hotel services	Electricity business	Other business activities	Adjustment and elimination	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term financial investments	6,762,725,084,673	188,840,154,536	289,015,647,267	6,189,959,897,868	25,261,845,519	124,393,315,068	4,122,111,100,267	(763,518,176,922)	16,938,788,868,276
Short-term lending receivables	913,625,689,733	-	-	-	-	-	377,212,803,054	(1,281,434,844,078)	9,403,648,709
Deductible VAT	547,908,081,963	28,799,005,301	7,743,683,726	829,132,002	-	1,202,459,475	7,088,829,930	-	593,571,192,397
Taxes and other receivables from State budget	341,292,452,992	1,049,760,221	3,479,326,632	85,885,282,795	342,520,663	1,815,759,251	172,815,323,196	-	606,680,425,750
Long-term lending receivables	4,921,448,097	-	-	-	-	-	727,133,754,287	41,872,590,976	773,927,793,360
Long-term financial investments	27,787,307,439,726	-	60,135,958,611	697,930,741,687	-	68,814,628,119	36,453,688,519,887	(62,251,054,059,684)	2,816,823,228,346
Deferred corporate income tax asset	7,368,074,891	-	-	-	-	-	-	293,604,178,120	300,972,253,011

The liabilities of each segment do not include the following items, as these liabilities are centrally managed:

	Production and trading of rubber latex	Production and trading of rubber products	Wood processing	Construction, real estate and infrastructure	Tourism, restaurant, and hotel services	Electricity business	Other business activities	Adjustment and elimination	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Taxes and payales to State budget	606,612,691,455	283,813,982	14,373,770,337	30,428,873,913	1,594,276,309	14,281,746,009	1,199,073,063	-	668,774,245,068
Short-term borrowings and finance lease liabilities	1,193,426,399,047	5,500,000,000	549,982,193,175	52,935,292,156	-	37,000,000,000	16,525,809,510	(700,461,487,842)	1,154,908,206,046
Long-term borrowings and finance lease liabilities	1,074,551,871,122	-	249,246,902,690	-	-	361,290,758,619	-	(204,537,154,261)	1,480,552,378,170

51 . TRANSACTION WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Group are as follows:

Related parties	Relation
Thong Nhat JSC	Associate
Joint Venture Company "Visorutex"	Associate
Binh Phuoc Infrastructure Construction Investment JSC	Associate
VRG Dongwha MDF JSC	Associate
VRG Long Thanh Investment and Development JSC	Associate
Ho Chi Minh City Rubber JSC	Associate
Ben Thanh Rubber JSC	Associate
Dong Nai Rubber Construction JSC	Associate
Loc Thinh JSC	Associate
V.R.G SA DO Rubber Thread JSC	Associate
Chu Pah Rubber Wood Processing JSC	Associate
Viet My Ha Tinh Agricultural Development JSC	Associate
Nam Tan Uyen Urban and Industrial Co., Ltd	Associate
Dau Tieng Viet Lao Rubber JSC	Associate
Viet Nam Rubber Urban and Industrial Park Development JSC	Associate
Vinh Son Investment JSC	Associate
Sai Gon VRG Investment Corporation	Investee
EVN International JSC	Investee
DT.741 Street BOT Trading JSC	Investee
Hydraulic Construction Coporation No. 4 JSC	Investee
Highway 13-An Loc-Hoa Lu BOT Coporation	Investee
Sai Gon Dong Ha Tourist JSC	Investee
Members of the Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervision	

During the period, the Group has transactions during the period and balance at the end of accounting period with related

Transactions during the period:

	First quarter of 2026	First quarter of 2025
	VND	VND
Revenue from sales of good and redering services	**19,601,466,690**	**33,405,676,690**
- Ben Thanh Rubber JSC	8,469,111,000	13,501,731,500
- V.R.G SA DO Rubber Thread JSC	11,132,355,690	19,903,945,190
Purchase of goods and services	**571,402,000**	-
- Ben Thanh Rubber JSC	571,402,000	-
Dividends received	**11,749,520,000**	**13,459,060,000**
- Thong Nhat JSC	5,915,520,000	-
- Binh Phuoc Infrastructure Construction Investment JSC	5,834,000,000	11,668,000,000
- Dau Tieng Viet Lao Rubber JSC	-	1,791,060,000

Balance at the end of the accounting period:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Short-term trade receivables	**53,984,633,144**	**55,410,968,402**
- VRG Dongwha MDF JSC	-	1,426,335,258
- V.R.G SA DO Rubber Thread JSC	53,984,633,144	53,984,633,144
Other short-term receivables	**-**	**110,000,000**
- VRG Dongwha MDF JSC	-	110,000,000
Short-term prepayments from customers	**2,253,616,075**	**300,000**
- V.R.G SA DO Rubber Thread JSC	2,253,616,075	300,000
Other short-term payables	**2,860,314,700**	**-**
- Chu Pah Rubber Wood Processing JSC	2,860,314,700	-

52 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures presented in the Consolidated Statement of Financial Position and the corresponding notes are based on the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025, which were audited by AASC Auditing Firm Company Limited and have been restated by the Group to comply with the guidance under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance *(detailed as in Note No.48b)*. The figures presented in the Consolidated Statement of Income, the Consolidated Statement of Cash Flows and the corresponding notes are based on the Consolidated Financial Statements for the accounting period from 01/01/2025 to 31/03/2025, which were prepared by Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company itself.

53 . APPROVAL OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Consolidated Financial Statements for the accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026 of Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company were approved for issuance by the Board of Management on 28 April 2026.

Approval, 28 April 2026

Preparer	In charge of accounting	General Director
Hoang Quoc Hung	Luu Thi To Nhu	Le Thanh Hung